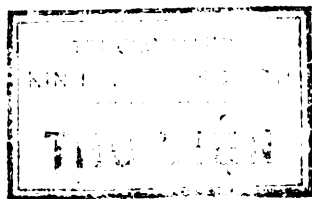


huân, Khai tử
Thống kê 8 kỳ trước

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ TRUNG VỚI ĐẢNG
- ★ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN SÀI-GÒN TỪ 1945 ĐẾN NAY
- ★ CHẾ ĐỘ PHẢN ĐỘNG CỦA NHÀ NGUYỄN
- ★ PHÊ BÌNH GIỚI THIỆU TÁC PHẨM « LỊCH SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI »

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 95

THÁNG 2-1967

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Trung với Đảng.	1
M. N. — Mấy nét lớn về phong trào công nhân Sài-gòn từ 1945 đến nay.	3
VĂN-TÂN — Chế độ phản động của nhà Nguyễn.	14
CHIÊM-TẾ — Khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, một biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trong công tác sử học của chúng ta.	23
NGÔ-TIẾN-CHẮT — Vài nét về truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân các dân tộc Tây-bắc từ sau Cách mạng tháng Tám đến cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay.	32
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — Đôi điểm về lịch sử người Dao.	46
HOA-BẰNG — Phê bình giới thiệu tác phẩm: «Lược sử tên phố Hà-nội».	54
T. X. — Có bao nhiêu dân tộc trên đất Liên-xô.	61
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

TRUNG VỚI ĐẢNG

TRẦN-HUY-LIÊU

Ngày 3-2-1967 này, Đảng ta đã 37 tuổi. Trong quá trình của nó, Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước tức Đảng Lao động Việt-nam ngày nay. Một điều cần khẳng định là: danh hiệu trước sau tuy có khác, nhưng Đảng ta vẫn là đảng của giai cấp công nhân Việt-nam.

Khi nhấn mạnh đến đảng của giai cấp công nhân, chúng ta không quên đảng của giai cấp công nhân Việt-nam. Nó sản ra trong phong trào giai cấp công nhân và phong trào giải phóng dân tộc đương sôi nổi đã có một truyền thống lâu dài. Chủ nghĩa Mác vào nước ta không phải như vào một nước tư bản, mà là vào một xứ thuộc địa nửa phong kiến. Những người đảng viên cộng sản trước hết là những người yêu nước. Có nhiều gia đình ông cha ngày trước là những người đứng dưới lá cờ văn thân chống Pháp hoặc gia nhập những phong trào dân tộc đầu thế kỷ thứ XX, cho đến ngày nay, con cháu là những đảng viên cộng sản. Có những người là nhân sĩ yêu nước đã tham gia vào việc xây dựng những tổ chức cộng sản đầu tiên. Những chuyện như thế kể ra rất nhiều. Do đó, trong khi khẳng định Đảng ta là đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, đồng thời còn phải thấy trên thực tế, nó là đảng của dân tộc Việt-nam. Khi nói đến việc thành lập Đảng ta, chúng ta không được quá say mê những nét riêng biệt mà sao lãng những qui luật và nguyên tắc chung; nhưng nếu chúng ta chỉ suy diễn chung chung mà không biết áp dụng những lý luận cách mạng vào thực tiễn Việt-nam thì chẳng những rơi vào chủ nghĩa giáo điều không thiết thực mà còn mắc những hậu quả không tốt khác.

Ngay từ lúc Đảng mới ra đời, hai nhiệm vụ đề ra trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ là chống đế quốc và phong kiến thì ai cũng thấy chống chủ nghĩa đế quốc phải là nhiệm vụ chủ yếu, vì đế quốc là kẻ cướp nước mà giai cấp phong kiến là chỗ dựa của nó, bọn phong kiến đầu hàng là tay sai của nó. Trong 15 năm chống ách đô hộ của thực dân Pháp, kể đó là phát-

xít Nhật và chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp quay đầu trở lại, có Mỹ giúp sức, đối tượng chính vẫn là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, mục đích yêu cầu bức thiết vẫn là giành lại quyền độc lập cho tổ quốc. Tất cả những cái đó chẳng những nói lên nhiệm vụ của Đảng lãnh đạo, mà còn nói lên phương châm của Đảng lãnh đạo. Chủ nghĩa yêu nước phối hợp với chủ nghĩa vô sản quốc tế, người đảng viên cộng sản Việt-nam là những người yêu nước nhất, luôn luôn giữ cao ngọn cờ giải phóng dân tộc và xây dựng một xã hội không áp bức, không bóc lột.

Cách mạng tháng Tám đã thành công, chín năm kháng chiến đã thắng lợi, nhưng cuộc cách mạng dân tộc dân chủ vẫn chưa hoàn thành trong cả nước. Cuộc đánh Mỹ cứu nước để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc trong lúc này vừa tiếp tục sự nghiệp trước kia, vừa mở ra một giai đoạn mới. Không lúc nào bằng lúc này, vai trò của Đảng lãnh đạo đương quyết định cả vận mạng và tiền đồ của dân tộc ta.

Vấn đề đề ra là chúng ta đối với Đảng. Một câu gần đây mọi người vẫn nhắc theo lời Hồ Chủ tịch là «trung với đảng», vậy chúng ta hiểu câu đó như thế nào? Có người đặt câu hỏi là chúng ta ngày nay không còn như ở thời đại phong kiến để nói «trung» với vua nữa, nhưng tại sao không nói trung với nước hay trung với dân? Sự thực là trong chế độ chúng ta, «đảng» với «nước» với «dân» không phải là những đơn vị riêng rẽ, mà là rất mật thiết quan hệ với nhau. Một khi nói đến nước, đến dân là phải nói đến sự lãnh đạo của Đảng cũng như quyền lợi tối cao của Đảng là làm cho nước được hoàn toàn độc lập và thống nhất, nhân dân được hưởng tự do và hạnh phúc. Hồ Chủ tịch khuyên chúng ta trung với Đảng, hiếu với dân cũng có nghĩa là trung với nước, với nhân dân. Tuy vậy, một vấn đề nữa cũng phải đề ra là chúng ta hiểu Đảng như thế nào và trung với Đảng như thế

nào? Ở đây, tôi không muốn trích dẫn ra những định nghĩa về Đảng theo lối kinh điển, mà chỉ gắn liền Đảng với nước với dân một cách đơn giản. Từ 37 năm nay, Đảng đã và đang lãnh đạo đấu tranh cho nước ta được độc lập, dân ta được tự do, hạnh phúc, vậy thì nói đến Đảng là nói đến mục đích và đường lối của Đảng, nói đến sự nghiệp vĩ đại của Đảng. Và ngày nay nói đến Đảng là nói đến công cuộc giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới thống nhất đất nước. Một bạn từ tiền tuyến về đã nói chuyện với tôi rằng: ở đây, từ chiến sĩ đến đồng đảo quân chúng nhân dân đương vật lộn với đế quốc Mỹ và bọn tay sai hiện nay, nhiều người chưa phải đã được kết nạp vào Đảng, chưa từng biết đến chính cương điều lệ của Đảng, nhưng rất gần Đảng, yêu mến Đảng, tin cậy Đảng, vì theo quan niệm của họ, Đảng là đánh Mỹ cứu nước, Đảng là đem lại đời sống độc lập tự do. Do đó, những ai đánh Mỹ cứu nước, tham gia xây dựng chế độ tiến bộ đều tự thấy mình như một đảng viên, chiến đấu dưới lá cờ Đảng. Như vậy, người ta chẳng phải chỉ thấy Đảng ở vị lãnh tụ tối cao và các nhà lãnh đạo, mà còn thấy Đảng ở những chiến sĩ ngoài tiền tuyến, trong lòng địch, biên cương, hải đảo, ở những công nhân vững tay búa chày tay súng, ở những nông dân giỏi tay cày hay tay súng, ở những thanh niên ba sẵn sàng, phụ nữ ba đảm đang, ở những nhà khoa học ba quyết tâm, phụ lão ba giới, thiếu nhi làm nghìn điều tốt và thực hiện năm điều Bác Hồ dạy. Nói chung là Đảng ở khắp mọi nơi, ở mọi hành động; Đảng còn được nổi bật lên ở những người con yêu của tổ quốc vô cùng dũng cảm và trung thành như những dũng sĩ diệt Mỹ, những anh hùng, chiến sĩ thi đua chống Mỹ cứu nước và những người con bất tử như Nguyễn-văn-Bé, Nguyễn-viết-Xuân, Nguyễn-văn-Trỗi, Trần-văn-Đang, Lê Độ và vô số những anh hùng vô danh khác. Tóm lại, chúng ta đừng chỉ thấy Đảng ở những câu định nghĩa một cách cứng nhắc, mà phải thấy Đảng theo quan điểm biện chứng.

Cũng cần nói thêm rằng: khi nói đến Đảng Lao động Việt-nam, nhấn mạnh đến thực tiễn Việt-nam, đặc điểm Việt-nam, chúng ta tuyệt đối không rơi vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Thật thế, chúng ta đánh Mỹ cứu nước hiện nay là đánh một tên sen đầm quốc tế, kẻ thù chung của các người bị áp bức, các dân tộc nhỏ yếu

và loài người tiến bộ. Các bạn thế giới đã nhắc nhiều đến cuộc chống Mỹ của nhân dân Việt-nam hiện nay là trung tâm của cách mạng thế giới và vai trò lãnh đạo của Đảng ta. Như vậy, cuộc đánh Mỹ cứu nước của chúng ta chẳng phải chỉ ở trong phạm vi quốc gia, mà còn có một tầm quốc tế rất quan trọng, rất rộng rãi. Chúng ta đánh Mỹ cứu nước là góp phần to lớn vào phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Một khi đã hiểu Đảng như thế rồi thì trung với Đảng tức là thực hiện đúng đường lối chính sách của Đảng, quyết tâm vượt mọi khó khăn, đánh thắng bất kỳ kẻ thù nào. Ở thời đại ngày nay, được sự giáo dục của Đảng, quan điểm «trung quân» đã vĩnh viễn qua rồi, đến cả những chuyện sùng bái cá nhân một cách mê tín dưới một hình thức nào cũng không thể tồn tại được. Trung với Đảng vì Đảng là một tập thể lớn nhất, cao nhất, là đội tiền phong của giai cấp tiên tiến nhất là giai cấp công nhân, là tập trung những tri tuệ, tinh hoa của dân tộc. Ba mươi bảy năm qua, Đảng đã tập hợp kinh nghiệm, đã được rèn luyện qua những cuộc đấu tranh về chính trị, về quân sự, về văn hóa, đã tiếp thu và phát triển truyền thống anh dũng của dân tộc, đã chiến thắng hai tên đế quốc vào hạng đầu sổ trên thế giới là Pháp và Nhật và ngày nay đang đánh bại tên trùm đế quốc là bọn xâm lược Mỹ. Trung với Đảng, hiểu với dân, lại được cả thế giới tiến bộ ủng hộ, nhân dân ta nhất định thắng.

Đối với các cán bộ công tác sử học chúng ta, thì một khi nói «trung với Đảng» không phải chỉ là những câu nói phân vua «dưới sự lãnh đạo của Đảng», mà phải thực hiện *tinh thần* trong trước tác, nghĩa là *tinh khoa học* của nó. Tinh thần gắn liền với *tinh khoa học* vì chủ nghĩa xã hội của Đảng là chủ nghĩa xã hội khoa học, phương pháp tư tưởng và phương pháp hành động của Đảng là phương pháp khoa học. Chúng ta rất sung sướng được ghi chép những trang sử mới về chiến tranh nhân dân, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng và trong năm 1967 này được thực hiện lời chúc mừng năm mới của Hồ Chủ tịch:

*Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi,
Tin mừng thắng trận nở như hoa.*

5-1-1967

MẤY NÉT LỚN VỀ

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN SÀI-GÒN TỪ 1945 ĐẾN 1954

M. N.

Bài này chỉ nói về phong trào công nhân, không nói đến toàn bộ phong trào kháng chiến của nhân dân Sài-gòn trong đó những người công nhân tham gia dưới nhiều hình thức phong phú. Chữ « Sài-gòn » mà chúng tôi dùng ở đây bao gồm Chợ lớn và các thị trấn phụ cận như Phú-nhuận, Gia-định, Thị-nghè chỉ cách Sài-gòn có một con sông hẹp.

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, Sài-gòn đã là thành phố lớn nhất Đông-dương với 60 vạn dân; nếu Huế, Hà-nội lúc ấy chủ yếu là trung tâm cai trị thì Hải-phòng, Sài-gòn chủ yếu là trung tâm thương nghiệp, công nghệ. Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, một số công nghệ bị suy sụp, nhưng một số khác lại phát triển như xưởng đóng tàu gỗ đi biển, xưởng làm quần nhu cho Nhật, Pháp; lúc này số dân tăng lên non già 1 triệu. Trong thời kỳ chiến tranh Đông-dương, Sài-gòn càng đông

dân hơn, đây là đầu cầu chính của quân viễn chinh Pháp, phần lớn sự xây dựng mới của thực dân và tư sản lúc này không làm ở Hà-nội mà là ở Sài-gòn vì chúng cảm chắc là Hà-nội sẽ trở về tay của nhân dân; vì vậy công thương nghiệp của Sài-gòn phát triển và hiển nhiên, cũng theo đó, phát triển số lượng công nhân và phong trào đấu tranh của công nhân tiếp nối một truyền thống đã có từ đầu thế kỷ.

Nghiên cứu phong trào công nhân Sài-gòn trong thời gian từ 1945 đến 1954, số đông anh em đồng ý với nhau rằng có thể tạm chia thành mấy giai đoạn:

- Trước khi cuộc kháng Pháp bùng nổ;
- Từ 23-9-45 đến tháng 3-1946;
- Từ 6-3-46 đến đầu năm 1948;
- Từ đầu 1948 đến tháng 3-1951; và
- Từ tháng 3-1951 đến 1954.

I. MẤY NÉT VỀ TỔ CHỨC VÀ ĐẤU TRANH CỦA CÔNG NHÂN TRƯỚC VÀ TRONG CUỘC CÁCH MẠNG THÁNG 8 NĂM 1945.

Nhắc lại vắn tắt rằng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, phong trào công nhân Sài-gòn sôi nổi nhất là từ 1936 đến 1939. Cuối năm 1939, trong tình thế chiến tranh đã bắt đầu ở châu Âu, tổ chức quần chúng công nhân chuyển từ công khai sang bí mật, tuy vậy cơ sở vẫn mạnh. Nam-kỳ khởi nghĩa thất bại thì tổ chức công đoàn chỉ bị địch phá vỡ từng phần thôi, phần lớn nằm yên và mất lãnh đạo đến vài ba năm, lúc này, đoàn viên làm ở đâu tiếp tục làm ở đó, tới lui hỏi han nhau, nhưng không có sinh hoạt chính trị. Rải rác, khi Nhật đổ bộ vào Sài-gòn thì anh em có tự động tổ chức mấy cuộc đấu tranh quan trọng nhất là ở bến tàu, nhưng, nhìn chung thì công đoàn không có hoạt động. Anh em nói với nhau là « chờ thời cơ ».

Và thời cơ đến: cuộc chiến thắng của Hồng quân Liên-xô trên sông Vôn-ga (trận Sta-lin-

go-rat) đem lại sự phấn khởi cần thiết. Năm 1943, ban công vận được thành lập lại cùng một lúc với việc gây dựng lại cơ sở tổ chức của thành bộ Sài-gòn Đảng cộng sản Đông-dương. Nói một cách khác hơn, lập ban công vận, tập hợp công nhân là nhiệm vụ được xem là trước tiên, trọng yếu nhất trong công tác quần chúng của những người cộng sản lúc này ở Sài-gòn. Có điều đáng chú ý là, rút kinh nghiệm của Nam-kỳ khởi nghĩa, các đồng chí xác định rằng: phải ra khỏi chiến tranh thế giới bằng một cuộc khởi nghĩa cách mạng thành công, thì nhất thiết phải có nhân dân Sài-gòn và ngoại ô phụ cận trực tiếp chiến đấu cùng với nông dân các tỉnh, chống đế quốc và tay sai, mà, nếu muốn phát động phong trào nhân dân Sài-gòn và ngoại ô thì trước hết phải dùng lực lượng công nhân làm đòn bẩy, phải gây

dựng và phát triển phong trào công nhân làm chỗ dựa để đoàn kết và đưa các tầng lớp xã hội khác vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Xác định như vậy, rõ ràng là không có gì mới lạ; chẳng qua, đó là xác định lại một nguyên lý Mác - Lê-nin đã được tuyên bố từ 1930. Dù sao, sự xác định đó chứng tỏ rằng những người cộng sản ở một xứ nông nghiệp lạc hậu như Việt-nam lúc ấy không xem nhẹ vai trò của công nhân, của nhân dân thành phố trong cách mạng.

Vì chưa liên lạc được với Trung ương nên ban công vận Sài-gòn hoạt động theo điều lệ và kinh nghiệm cũ, chứ chưa tổ chức công nhân cứu quốc. Sang năm 1944 thì Sài-gòn đã có hơn 30 công đoàn (cũng gọi là công hội, nghiệp đoàn) xi nghiệp, và bao ngoài các cơ sở bí mật đó, thì có những hội ái hữu, tương tế mà anh em đã có kinh nghiệm tổ chức trong thời kỳ Mặt trận bình dân trước đây. 30 công đoàn xi nghiệp không phải là nhiều, song quan trọng ở chỗ là anh em ra sức bắt đầu bằng việc cấm cơ sở trong những xi nghiệp chính; chính nghĩa là có đồng thợ, có một vị trí mấu chốt trong sinh hoạt kinh tế, quản lý, chính trị của thành phố. Tổ chức công đoàn còn hẹp, nhưng xứ ủy lâm thời lo lắng về việc đào tạo cán bộ, tổ chức nhiều lớp huấn luyện, trong đó số đông học viên là công nhân, một số nữa là trí thức, sinh viên từ Đại học Hà-nội về: các liệt sĩ nổi tiếng như Huỳnh-đình-Hải, Tư Ri, Huỳnh-bá-Nhung, Thái-văn-Lung, v.v... đã dự những lớp học này.

Sang đầu năm 1945, trước tháng 3, số công đoàn xi nghiệp lên đến 70, với gần 3.000 đoàn viên. Từ tháng 3 trở đi, sau Pháp đã bị Nhật lật đổ, còn bộ máy cai trị của Nhật thì chưa có điều kiện thời gian và chính trị để củng cố, thì lực lượng công nhân Sài-gòn phát triển hết sức nhanh, chủ yếu nhờ số cán bộ cách mạng cũ đã mai phục lâu nay và nhờ số cán bộ công đoàn được đào tạo trước đảo chính. Có thể nói rằng vào giữa năm 1945 thì không còn một xi nghiệp đáng kể nào của Pháp, Hoa kiều, Việt, Nhật mà không có cơ sở công đoàn. Hơn nữa, công đoàn đã chú ý mở rộng phạm vi hoạt động của mình ra trong các tầng lớp trí thức và học sinh. Công đoàn lại góp tiền kinh doanh đến 300.000 đồng mở nhiều cửa hàng ăn, uống làm cơ sở liên lạc và hoạt động tài chính cho công đoàn và cho Đảng. Tiệm ăn Anh-Long trở thành một câu lạc bộ công khai tại một đường

tấp nập vào bậc nhất. Sự phát triển của công đoàn Sài-gòn được thực hiện trong cuộc đấu tranh rất gay gắt với những tổ chức phản động, quốc gia, cải lương, tôn giáo lúc này mọc lên như nấm. Lúc này, Cao Đài có cơ sở trong những xưởng đóng tàu gỗ đi biển, còn có những tổ chức « thanh niên ái quốc đoàn », « nghĩa đạo thực hành đoàn », « mặt trận quốc gia thống nhất », và bọn tờ-rốt-kit nữa, ra sức lôi kéo công nhân, lao động, những người thất nghiệp.

Khi Thanh niên Tiền phong được tổ chức thì ở các xi nghiệp công sở, khu phố, cơ sở bí mật của công đoàn dùng Thanh niên Tiền phong mà phát triển những hoạt động công khai trước đây chỉ làm dưới hình thức ái hữu, tương tế. Ở xi nghiệp, công sở, ta dùng một phương pháp lúc ấy gọi là « tủa ra », nghĩa là lấy công đoàn làm gốc để tổ chức Thanh niên Tiền phong, còn ở khu phố thì dùng phương pháp lúc ấy gọi là « gom vào » nghĩa là lấy Thanh niên Tiền phong rộng lớn để chọn đưa các phần tử công nhân, lao động vào công đoàn từng hộ, lấy công đoàn đó làm trụ cột cho Thanh niên Tiền phong khu phố. Toàn thành Sài-gòn các tổ chức Thanh niên Tiền phong nào lấy công đoàn làm nòng cốt thì được tổ chức lại thành một hệ thống riêng gọi là « Thanh niên tiền phong ban xi nghiệp ». Thanh niên Tiền phong ban xi nghiệp là chỗ dựa quân chúng đông đảo nhất, mạnh mẽ nhất của cách mạng ở Sài-gòn. Đến trước ngày tổng khởi nghĩa tháng Tám thì số đoàn viên công đoàn ở Sài-gòn là 120.000 người thuộc 350 công đoàn cơ sở. Hiện nhiên là một tổ chức phát triển ồ ạt như vậy không tránh khỏi phức tạp. Song cũng phải nhận thấy rằng trong lịch sử phong trào công nhân Sài-gòn không lúc nào mà công nhân lao động thành phố được tổ chức nhiều như thế và hoạt động hăng hái như lúc này.

Khởi phải nói rằng sự phát triển hết sức mạnh của tổ chức và phong trào công nhân là một trong những điều kiện thuận lợi để thu hút thanh niên, trí thức và các tầng lớp nhân dân khác về phía của Mặt trận Việt minh trong một thành Sài-gòn nhiều tổ chức chính trị và tôn giáo không yếu.

Khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở Sài-gòn, các lực lượng công đoàn đóng vai tiêu kích quan trọng nhất, chiếm tất cả các công sở, xi nghiệp trọng yếu và làm cho mọi hoạt động bình thường của thành phố và của Nam-bộ được bảo đảm.

II. CUỘC TỔNG BÃI CÔNG BA THÁNG; CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG CỦA CÔNG NHÂN TRONG VÀ NGOÀI THÀNH PHỐ SÀI-GÒN

Chính quyền về tay nhân dân rồi, Tổng công đoàn Nam-bộ công khai đặt trụ sở ở số 72 đường Lagrandière. Tờ báo *Lao động* của

Tổng công đoàn lại ra đời. Tổng công đoàn một lượt chú trọng đến hai mặt huấn luyện công nhân: huấn luyện chính trị và huấn

luyện quân sự. Các đội «xung phong công đoàn» đã được tổ chức trước ngày khởi nghĩa, nay được củng cố và phát triển. Các đội này tự vũ trang bằng đủ cách, rèn gươm dao, mỏ súng Nhật ném xuống sông sau khi chúng đầu hàng, mua súng và giết súng, làm lựu đạn. Các bãi săn banh ngày nào cũng náo nhiệt đầy những đội xung phong công đoàn tập luyện. Công đoàn phải cung cấp hàng ngàn người cho các tổ chức mới của nhà nước cách mạng như công an xung phong, đơn vị quân đội, thanh tra lao động, v.v... Công đoàn còn phải lo quản lý một số cơ sở xí nghiệp vắng chủ. Lúc này bọn tở-rốt-kýt ứng lên hoạt động dữ.

Đêm 23 tháng 9 năm 1945, Pháp được Anh Nhật ủng hộ, khởi hấn đánh chiếm Sài-gòn. Sáng ngày 24, thi hành 12 điều lệnh bất hợp tác với giặc, Tổng công đoàn Nam-bộ ra hiệu triệu kêu gọi nhân dân lao động Sài-gòn tổng bãi công (đồng thời với tổng bãi thị và tổng bãi khóa). Hiệu triệu này được thi hành triệt để. Ở phía Sài-gòn mà quân Pháp đã chiếm thì tất cả các xí nghiệp, cửa hiệu công, tư đều đóng cửa. Công sở vắng tanh. Điện nước bị cắt đứt một thời gian. Không trường học nào có học trò tới lui. Chợ búa như sa mạc. Công nhân Hoa kiều cũng đồng lòng với công nhân Việt-nam, không hợp tác với Pháp. Ủy ban kháng chiến Sài-gòn thành lập, có hai cán bộ lãnh đạo công đoàn trong đó (Tư Ri, Hai Râu). Vai trò quan trọng nhất trong cuộc kháng chiến ở Sài-gòn và ngoại ô phụ cận là vai trò của Tổng công đoàn. Vấn đề quan trọng là bảo đảm cho cuộc tổng bãi công tiếp tục, đồng thời chiến đấu vũ trang trong thành và ở các cửa ô, không cho địch ló ra ngoài và không cho chúng ở yên bên trong, phá hoại kinh tế và cai trị của chúng nó.

Để tiện việc thực hiện nhiệm vụ nặng nề đó, Tổng công đoàn Nam-bộ chia ra làm hai phân bộ, phân bộ miền đông và phân bộ miền tây, một, đóng ở Gò Vấp do Nguyễn-dinh-Thầu lãnh đạo, một, đóng ở Chợ lớn, do Nguyễn Lưu lãnh đạo, cả hai lấy công tác chiến đấu trong Sài-gòn và quanh Sài-gòn làm trọng tâm. Lúc này các đội xung phong công đoàn liên thành những đơn vị vũ trang chiến đấu, tập hợp nhau lại thành những chi đội, tung hoành diệt địch trong Sài-gòn khỏi lửa; các trận đánh quan trọng ở ga xe lửa, ở chợ Bến thành, hăng la ve, cầu Ông Lãnh, nhà đèn Chợ quán, ở xóm Bàn cò, Cầu Muối, Ngã Sáu, xóm Kinh, xóm Dầu, Thị nghề, Tân-dịnh, v.v... phần lớn đều do các đơn vị của tổng công đoàn. Về mặt phá hoại cơ sở địch thì suốt một tháng sau ngày 23 tháng 9, có thể từ xa Sài-gòn 30, 50 cây số, đêm nào cũng như đêm nào đều thấy Sài-gòn

rực lửa như lúc mặt trời lặn. Ta đốt 138 xí nghiệp và công sở, 22 kho, 60 tàu, 200 xe, hàng chục đầu máy xe lửa, không kể việc phá hệ thống đèn, nước. Trong lúc phá hoại thì anh chị em công nhân không quên mang nhiều máy móc dụng cụ ra lập ngay 2 binh công xưởng, một ở Dĩ-an, một ở An-phủ-đông để sản xuất lựu đạn và mìn cần thiết cho các chi đội công nhân. Nổi tiếng nhất trong thành phố và cửa ô lúc này là các đơn vị vũ trang Trần-cao-Vân, Nguyễn-văn-Giỏi, Triều Cái, Hoàng Thọ, Nguyễn-năng-Tảo, v.v... gieo khủng khiếp trong bọn Pháp xâm lược ở khu đông; còn ở khu tây, nổi tiếng nhất là các đội Daiken, Cầm Vân, Quang Trung, Mai-xuân-Thường, Cyclo, Lave, Thọ nón, hăng đình, đơn vị Mười Thìn.

Các đơn vị vũ trang công nhân này phần lớn sẽ luôn luôn bám sát Sài-gòn mà chiến đấu, biến thành 6 chi đội 1, 6, 9, 10, 11 và 12.

Việc bảo đảm cho cuộc tổng bãi công kéo dài là một điều hết sức khó nhưng lại hết sức cần. Tổng công đoàn Nam-bộ tổ chức phụ cấp cho hàng ngàn gia đình công nhân, viên chức tham gia tổng bãi công, tổ chức vận tải tiếp tế trong ba tháng đến 500 tấn gạo và 400.000 đồng, chưa kể thuốc men, thức ăn. Khó khăn hơn nữa là việc tiếp tế nguyên vật liệu (và lương thực, vũ khí) cho các binh công xưởng và các đơn vị vũ trang chẳng những của Tổng công đoàn mà cả những đơn vị bạn nữa.

Công tác tuyên huấn được Tổng công đoàn Nam-bộ chú ý cũng như công tác vũ trang chiến đấu và duy trì tổng bãi công. Nhiều lớp đào tạo cán bộ được mở do Lý-chính-Thắng phụ trách. Báo Công đoàn phát hành mỗi số từ 5.000 đến 6.000 tờ, ra liên tục 13 số. Tháng 10 năm 1945, nhờ chiếm được kho giấy của sở xe điện mà Tổng công đoàn Nam-bộ ra tờ Cầm tử, mỗi tháng 6, 7 kỳ, mỗi kỳ phát hành 4, hay 5 nghìn tờ, cán bộ và đoàn viên đem Cầm tử cho nhân dân nội ngoại thành, đồng bào góp tiền rất hậu; mỗi tháng Cầm tử thu được 100.000 tới 130.000 đồng để nuôi quân. Đó là chưa kể tờ Sống, tờ Chống xâm lăng của Việt minh Sài-gòn - Chợ lớn, cũng do Tổng công đoàn in và phát.

Lúc này Tổng công đoàn lại gánh phần chính của nhiệm vụ tổ chức bầu cử quốc hội trong thành Sài-gòn. Đoàn viên công đoàn bùng hòm phiếu đi từng nhà dân, lấy được 40.000 lá phiếu; trong cuộc đấu tranh này riêng cán bộ công đoàn Sài-gòn có 78 người bị bắn và bị bắt, nhưng Sài-gòn có 2 đại biểu tại quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

III. GÂY DỰNG LẠI CƠ SỞ CÔNG ĐOÀN VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN TRONG THÀNH SÀI-GÒN (1946-1947)

Cuối 1945 đầu 1946, sau khi được nhiều viện binh từ Pháp sang và tổ chức lại một số quân nguy, quân Pháp mở rộng cuộc tấn công, chiếm tỉnh này đến tỉnh khác, chiếm hết các thị trấn Nam-bộ và đánh lấn ra Tây-nguyên, miền Nam Trung-bộ nữa. Trong tình hình đó, số nhân dân đã tản cư về các địa phương và số công nhân bãi công ở xung quanh thành phố, lần lượt trở về Sài-gòn kiếm việc làm ăn. Và chẳng lúc này, Tổng công đoàn Nam-bộ không còn điều kiện vật chất để tiếp tế cho những người bãi công như là từ cuối tháng 9 tới nay nữa. Tuy rằng khi bắt đầu nổ súng, Ủy ban hành chính kháng chiến Nam-bộ và Tổng công đoàn Nam-bộ có ra lệnh cho nhân dân Sài-gòn triệt để tản cư, cho công nhân viên chức triệt để bất hợp tác với giặc Pháp xâm lược, nhưng đứng trước một thực tế khách quan là hàng chục vạn người phải kiếm sống ở Sài-gòn, thì Ủy ban và Tổng công đoàn, không ngăn cản việc trở về đó, lại tương kế tựu kế, trao nhiệm vụ cách mạng cho một số người trở về, và phái nhiều cán bộ theo quần chúng trở lại Sài-gòn gây dựng cơ sở, duy trì phong trào, thực hiện trừ gian, làm tuyên truyền xung phong, phá hoại địch, tiếp tế cho cơ sở kháng chiến, giữ mối liên hệ với quần chúng, không để kẻ địch lôi kéo quần chúng của mình. Như vậy, không có thành kiến gì giữa những người trở về Sài-gòn và những người ở lại quân ngũ hoặc cơ quan kháng chiến, trái lại, mối quan hệ tốt vẫn được đặt thường xuyên. Còn về phần ban lãnh đạo Tổng công đoàn thì anh em quyết định bám lấy vùng Sài-gòn, không đóng trụ sở cách Sài-gòn quá 10, 15 cây số, và vẫn chia ra phân bộ miền Đông, đóng ở An-phủ-đông (tỉnh Gia-định), phân bộ miền Tây đóng ở Gò cát (tỉnh Chợ lớn) để từ hai mặt mà lãnh đạo công tác trong thành phố.

Theo chủ trương của Tổng công đoàn, công nhân trước đã làm ở đâu thì nay trở về chỗ ấy mà làm, trừ những cán bộ bị lộ thì phải đổi chỗ; chú trọng gây dựng lại ngay cơ sở công đoàn ở những xí nghiệp chính như Bason, xe lửa, nhà đèn, bến tàu, v.v... mỗi nơi đều có cán bộ được chỉ định. Cuộc tổng bãi công kéo dài 3 tháng đã làm cho bọn chủ thực dân và tư bản điên đảo vì thiếu nhân công chuyên nghiệp, đã làm cho kinh tế và quản trị thành phố tê liệt. Vì vậy, vào những ngày cuối 1945, sang những tháng đầu năm 1946, bọn chủ nói chung đều tìm cách đề dụ dỗ công nhân, đặc biệt là công nhân lành nghề, chính quyền thực dân cũng không khờ bở

những công nhân trở về Sài-gòn, trái lại, đề mua chuộc, thu hút, chúng trả lương khá hậu. Tuy thế, sự kiểm soát của địch và chủ bầy giờ nghiêm ngặt. Cho nên việc tổ chức lại cơ sở công đoàn xí nghiệp không phải dễ dàng. Trái lại thì ở khu phố, việc tập hợp anh chị em lao động các ngành nghề thì tương đối dễ dàng, do chỗ dễ dàng mà anh em ta tổ chức hầu như là công khai, tổ chức phát triển rộng rãi, tình hình đó cho phép ta sớm gây dựng lại cơ sở nhưng nó cũng chứa đựng một nguy cơ cho về sau.

Việc xây dựng lại cơ sở công đoàn tiến hành mau lẹ và đưa lại nhiều kết quả một phần cũng nhờ sự hòa hoãn tạm thời được tạo ra bởi hiệp nghị sơ bộ 6-3-1946. Từ lúc này cán bộ ta vào thành hoạt động càng đông. Có một điều, cũng là một nhược điểm đáng kể, là Tổng công đoàn Nam-bộ cho đến lúc này vẫn chưa có chủ trương thống nhất về tổ chức, bởi vậy cho nên những cố gắng để tổ chức lại cơ sở ở thành phố bị phân tán và theo nhiều kiểu cách khác nhau: phân bộ miền Đông (do Lý-chính-Thắng, Mạc Văn, chị Ba già... lãnh đạo) thì phái người vào tổ chức đủ các hạng nhân dân lao động khu phố và công đoàn từng hộ, chỉ công đoàn xí nghiệp và công sở thì mới gồm thuần công nhân, viên chức; về sau phải chia công đoàn hộ ra từng giới, có giới không thuộc vào công đoàn nữa. Phân bộ miền tây (do Nguyễn Lưu, Trần-minh-Quyền lãnh đạo) cho người trở về tổ chức công đoàn xí nghiệp và công đoàn từng ngành nghề ở hộ như cũ. Có một nhóm thứ ba, không thuộc hai phân bộ Tổng công đoàn (do các đồng chí Liễu Châu, Quế Lâm lãnh đạo) đóng ở vùng Bình-đăng (đường đi Gò-công) cho người vào một số khu phố Chợ lớn tổ chức hội công nhân cứu quốc; đây là nhóm anh em ở Côn-đảo về sau khởi nghĩa tháng 8; anh em tổ chức được khoảng 5.000 hội viên trong phía Chợ lớn. Còn cả hai phân bộ của Tổng công đoàn Nam-bộ thì trên toàn thể phạm vi Sài-gòn - Chợ-lớn - Gia-định tổ chức được hơn 20.000 đoàn viên trong số trên dưới 200 công đoàn cơ sở (so với 350 công đoàn và 120.000 đoàn viên hồi Cách mạng tháng Tám). 20.000 đoàn viên, trên 200 công đoàn cơ sở, đó là tình hình tổ chức công nhân tại Sài-gòn vào giữa năm 1946. Những con số này là kết quả của rất nhiều công sức, nhiệt tình và hy sinh của cán bộ và quần chúng. Sau thỏa hiệp án 14-9, Pháp không bố mạnh, các công đoàn cơ sở có bị tổn thất, bởi vậy cho nên số công đoàn cơ sở từ 200 xuống còn 150, số đoàn viên từ 20.000

xuống còn 15.000. Cuối tháng 11 năm 1946, các lực lượng ở Sài-gòn của Tổng công đoàn và các hội công nhân cứu quốc vượt qua nhiều khó khăn nội bộ để thống nhất tổ chức thành « Liên hiệp nghiệp đoàn thành Sài-gòn—Chợ lớn ». Đây là một thắng lợi quan trọng.

Một điều khác cần chú ý đến về vấn đề tổ chức công nhân lúc này là trong Tổng công đoàn cũng như trong hội công nhân cứu quốc, cho đến trước cuối năm 1946, các tổ chức công nhân ở Sài-gòn đều mang tính chất cứu quốc là chính, nghĩa là được tổ chức ra cốt để thu tiền bạc, góp vật liệu, dụng cụ, thuốc men để ủng hộ kháng chiến (số tiền này rất lớn), để làm một số công tác kháng chiến như phân phát báo *Cẩm tử*, rải truyền đơn, treo cờ, ném lựu đạn, trừng trị Việt gian, chứ còn việc giáo dục ý thức giai cấp, tranh đấu cho những quyền lợi kinh tế xã hội của công nhân, của công đoàn thì nếu không bị bỏ quên đi, cũng bị xem hết sức nhẹ. Cũng vì tính chất giai cấp không rõ cho nên nhiều nơi công đoàn họ bao gồm mọi người kháng chiến trong họ, một số công đoàn bao gồm thợ thuyền, cai kỹ và cả chủ nữa. Khi lập liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn—Chợ-lớn cũng là lúc có sự chấn chỉnh về tên chỉ, mục đích của nghiệp đoàn, làm cho tính chất giai cấp của nó, nhiệm vụ đấu tranh bênh vực quyền lợi thiết thực được chú trọng mà không xem nhẹ nhiệm vụ cứu quốc.

Thực ra thì tổ chức nghiệp đoàn lúc này đảm đương việc thực hiện rất nhiều nhiệm vụ phức tạp hơn là nhiệm vụ của nghiệp đoàn công nhân: công việc hành chính, công an, thông tin tuyên truyền của phe kháng chiến ở các khu phố đều do đoàn viên nghiệp đoàn trước hết. Anh chị em quyền góp nhiều tiền của gởi ra cho kháng chiến: hội nghị ngày 1-7-46 của 72 đại biểu nghiệp đoàn họp ở Bình-hòa (Gia-định) quyết định rằng mỗi đoàn viên phải góp cho quỹ kháng chiến mỗi tháng một ngày lương. Anh chị em nhiệt tình thì hành nghị quyết ấy, nhất là trong các dịp « mùa đóng binh sĩ », « ngày thương binh »; bởi vậy cho nên từ 1946 qua 1947, mỗi tháng liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn—Chợ lớn quyền thu được từ 40.000 đến 60.000 đồng chứ không phải ít, để góp phần nuôi 6 chi đội lực lượng vũ trang mà Tổng công đoàn đã khai sinh và nhiều binh công xưởng mà Tổng công đoàn đã thành lập.

Lúc này, về mặt hoạt động chính trị ở Sài-gòn, Liên hiệp nghiệp đoàn đã góp phần vào một trận chiến thắng lớn là đánh tan trong vòng vài ba tháng cuộc vận động do thực dân giật dây, gọi là « Nam-kỳ tự trị » của « Mặt trận binh dân Nam kỳ ». Báo *Cẩm tử* hướng dẫn

cho hàng ngàn hàng vạn đoàn viên nghiệp đoàn tuyên truyền cổ động đánh đổ bọn « Nam-kỳ quốc » và đề cao chính phủ kháng chiến Hồ-chí-Minh.

Uy tín của liên hiệp nghiệp đoàn càng lớn lên vì chẳng những nó lo hoạt động cứu quốc, mà còn lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh bênh vực quyền lợi thiết thực của nhân dân lao động, các cuộc đấu tranh này diễn ra trong một hoàn cảnh khó khăn vì, sau khi đã ổn định quyền lực của nó, vào khoảng gần cuối năm 1946, Pháp khủng bố mạnh nhằm phá vỡ tổ chức công nhân Sài-gòn; đêm đêm nhiều cán bộ nghiệp đoàn bị cảnh sát bí mật bắt cóc, giết chết vứt xác ra ngoài đường hoặc đồn xác vào bao ném xuống cầu Nhị thiên đường (Chợ lớn), cầu Bà Tàng (Gia-định). Tuy vậy, từ 1946 sang 1947, công nhân Sài-gòn không ngớt đấu tranh. Hãy kể những cuộc bãi công quan trọng nói lên ý thức của quần chúng: công nhân xưởng đóng giày đường Massiges bãi công không chịu đóng giày cho quân viễn chinh; công nhân các hãng xây dựng Võ-đình-Thủy, SİDEC, Brossan-Mogrin tẩy chay việc xây dựng khám lớn Chi-hòa; công nhân FÁCI, SIMAC không chịu làm lựu đạn và đạn cho quân đội xâm lược, trong mấy cuộc đấu tranh này 25 đoàn viên bị bắt và bị bắn cả 25; những cuộc đấu tranh đó đều thấm nhuần ý nghĩa chính trị, còn những cuộc đấu tranh của Số đa Khánh-hội, hãng rượu Bình tây, B.G.T. COFAT, MIC vào năm 1947 là những cuộc đấu tranh với khẩu hiệu kinh tế (tăng tiền lương, giảm giờ làm, chống đánh đập...). Các cuộc đấu tranh vừa kể trên đều thắng lợi. Dù sao cũng phải nhận thấy rằng phong trào bãi công lúc này chưa lên cao. Cuộc đấu tranh rộng nhất của hai năm 1946—47 là cuộc « biểu tình thụ động » ngày 4 tháng 8 năm 1946 chống khủng bố của Pháp; theo lời kêu gọi của Tổng công đoàn Nam-bộ, số đông nhân dân Sài-gòn ở trong nhà, không ra đường từ 15 giờ đến 18 giờ. Cuộc biểu tình thụ động chứng tỏ uy thế chính trị mạnh mẽ của Tổng công đoàn, của kháng chiến.

Sang năm 1947, những tổ chức công nhân, lao động phát triển vào hai hướng lớn là phụ nữ và thanh niên, và phần nào vượt ra ngoài phạm vi giai cấp công nhân là việc liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn thành lập « tiểu ban tri thức vận » để hoạt động chẳng những trong giới công chức mà cả trong giới trí thức làm nghề tự do nữa. Cuộc vận động này đem lại nhiều kết quả. Về sau, những lần tri thức làm kiến nghị công khai ủng hộ chính phủ kháng chiến đều có quan hệ đến công tác tri thức của liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn.

Trong lúc tổ chức đang phát triển và củng cố, phong trào đấu tranh đang khôi phục thì

xảy ra một sự kiện có ảnh hưởng lớn đến tình hình tổ chức và đấu tranh: đó là chỉ thị 4/NV của Ủy viên nội vụ Ủy ban hành chính Nam-bộ ký năm 1947. Chỉ thị này gọi « công chức, giáo chức, tư chức hiện còn hợp tác với thực dân Pháp và chính phủ bù nhìn Lê-văn-Hoạch dù trong công sở hay tư sở, phải lập tức thoát ly, thi hành huấn lệnh của chính phủ, bất hợp tác với Pháp và chính phủ bù nhìn Lê-văn-Hoạch. Kỳ hạn một tháng sau khi công bố chỉ thị này, các công chức và tư chức kể trên phải thu xếp trở về với chính phủ... ». Thi hành chỉ thị này, liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn — Chợ lớn rút ra khỏi Sài-gòn 6.000 người trong số này có 1.000 thợ chuyên môn công nghiệp, trong số 1.000 thợ chuyên môn đó thì 400 vào chiến khu phần đông giúp việc cho quân giới, có 100 là công nhân chuyên trong nghề pháo binh. Như vậy chỉ thị 4/NV có làm tê liệt cơ sở kinh tế của giặc. Hãng SIMAC ngưng việc đóng ca-nô. Ba-son không còn thợ sửa tàu bè. Các ngành nước đá, xe điện, điện khí bị trục trặc nhiều tháng. Xe hỏng ùn đầy các ga-ra. Đề đối phó, địch phải kiếm thợ từ Cao-miên xuống, từ lục tỉnh lên, phải bắt thợ thầy ăn ở ngay trong hãng; nhiều nơi chủ và chính quyền tăng lương cho thợ thợ. Pháp

đóng thêm đồn lính ở các cửa ô để chặn việc công nhân viên chức ra vùng giải phóng (lúc bấy giờ gọi là « ra khu »). Nhưng chỉ thị 4/NV chứng tỏ rằng anh em chưa nhận thức đúng vai trò của quần chúng công nhân viên chức trong nội thành đối với toàn bộ cuộc kháng chiến; việc một lúc rút nhiều ngàn người như thế không làm tan vỡ được bộ máy cai trị và kinh tế của địch, mà nhiều cơ sở của nghiệp đoàn Sài-gòn — Chợ lớn trở nên yếu đuối vì mất hết cán bộ cốt cán; việc xây dựng tổ chức và lãnh đạo đấu tranh gặp nhiều nỗi khó khăn. Vả chăng, một chỉ thị có tính chất mệnh lệnh thoát ly tâm lý quần chúng như thế không thể nào được thực hiện đầy đủ, dù rằng, sau đó có chỉ thị 404/TV (21-6-47) của Ủy ban hành chính Nam-bộ có uốn nắn lại chỉ thị 4/NV và dù rằng, thông tri ngày 26-6-47 của Liên hiệp nghiệp đoàn Nam-bộ một lần nữa yêu cầu cơ sở chỉ đưa ra khu những đối tượng chủ yếu của chỉ thị 4/NV mà thôi. Hiềm nhiên, vấn đề không phải là bỏ thành thị cho Pháp và ngụy tung hoành, mà vấn đề là trong lúc các chiến khu hoạt động, ta phải xây dựng lực lượng cách mạng càng mạnh càng hay ở ngay trong những thị trấn yết hầu của địch.

IV. TỪ ĐẤU TRANH LẺ TỂ CỦA CÔNG NHÂN ĐẾN CAO TRÀO ĐẤU TRANH AO AT CỦA QUẦN CHÚNG TRONG SÀI-GÒN (1948—1951)

Sài-gòn 1948 không phải chỉ có liên hiệp nghiệp đoàn hoạt động, còn có nhiều tổ chức cách mạng khác, nhưng tổ chức mạnh nhất vì lực lượng quần chúng đông là nghiệp đoàn. Đầu 1948, Sài-gòn có 125 nghiệp đoàn cơ sở gồm 12.300 đoàn viên. Địch khủng bố mạnh, nhưng liên hiệp nghiệp đoàn không bị thiệt hại lắm. Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn lúc này chia làm 5 khu (Sài-gòn, Chợ lớn nội, Chợ lớn ngoại, Tân-bình, Kỹ nghệ Sài-gòn, Kỹ nghệ Chợ lớn) và 4 liên đoàn (thợ mộc, nhà hàng, thợ nón và tài xế).

Tháng 5-48, trong lúc phong trào nghiệp đoàn đang có đà tiến triển thì 8 trên 13 ủy viên ban quản trị Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn bị địch bắt; cơ sở nhiều nơi bị vỡ lở, đoàn viên hoang mang. Để chấn chỉnh lại, Liên hiệp nghiệp đoàn chủ trương áp dụng triệt để những nguyên tắc bí mật hoạt động, đưa ra khẩu hiệu: bảo toàn cán bộ, củng cố phong trào, chú trọng bề sâu hơn bề rộng. Trong đề án công tác 1948, người ta thấy anh em chú trọng xây dựng nghiệp đoàn hàng hải, thương thuyền, hỏa xa, chú trọng phong trào thanh niên và dân quân trong nghiệp đoàn; người ta lại thấy anh em quyết định ra tờ *Thông*

tin ngay trong nội thành, và, để mở rộng công tác quần chúng, anh em quyết định phải tích cực hoạt động chống nạn mù chữ; người ta cũng thấy anh em chú ý đến công tác địch vận, phá hoại. Cụ thể về việc phá hoại, riêng anh em đoàn viên bến tàu trong 3 tháng 8, 9, 10-1948 đã đổ xuống sông Sài-gòn 60 bánh vãi, 478 thùng trong đó có những quân dụng, thuốc men, súng lục; nghiệp đoàn hộ 3 đốt tàu Bro-ten 800 tấn; hỏa xa phá nhiều máy cưa, máy tiện, máy khoan; SIMAC lấy nhiều dụng cụ gởi ra cho công an xưởng Thủ đức. Xưởng địa phương (ateliers régionaux) bỏ phí mỗi ngày ít nhất một giờ, và phung phí nguyên vật liệu, cho máy chạy không. Việc tuyên thợ ra khu vẫn tiếp tục.

Về mặt đấu tranh kinh tế thì năm 1948, có phong trào đình công hay đưa yêu sách ở hãng MIC (2 lần), La ve Chợ lớn, rượu Bình Tây, xe lửa Sài-gòn, xưởng địa phương, xà phòng Việt-nam, đèn nước Chợ lớn, SCAMIA, Autobus, Eiffel, FACI, Asam, Opium. Yêu sách chính là: đòi tăng lương, chống đuổi thợ, đòi thưởng Tết.

Như vậy, đấu tranh kinh tế của công nhân Sài-gòn năm 1948 không ít; nhưng lạ một điều

trong chương trình công tác của Liên hiệp nghiệp đoàn năm ấy không thấy có ghi khoản nói về đấu tranh kinh tế đó.

Sang năm 1949 thì đấu tranh kinh tế của công nhân Sài-gòn phát triển. Nửa đầu năm ấy, người ta chú ý nhất đến các cuộc bãi công sau đây :

- 1-49, bãi công của 300 công nhân hãng COFAT ;
- 2-49, bãi công của 1.000 thợ thầy PTT Sài-gòn ;
- « bãi công của 200 công nhân viên chức autobus ;
- « « 1.000 công nhân FACI ;
- « « 500 « sở pháo thủ ;
- « « 150 « Denis Frères ;
- « « 400 « hãng Bastos, v.v...
- 6-49 « 1.200 « MIC, BGT, Soda ;
- 7-49 « 1.000 « FACI

Tính chung có 21 cuộc đấu tranh trong 6 tháng đầu năm 1949, tháng 2 là tháng đấu tranh rầm rộ nhất. Điều đáng mừng là nếu trong chương trình năm 1948 không thấy ghi đấu tranh kinh tế thì hội nghị đại biểu công nhân Nam-bộ ngày 1-8-49 quyết định « đưa công tác đấu tranh kinh tế ngang hàng với công tác đấu tranh chính trị ». Trong nửa phần thứ 2 của năm 1949, thì tháng 9 là tháng đấu tranh bãi công sôi nổi ; người ta đề ý hơn hết đến hai cuộc đấu tranh thắng lợi của công nhân FACI (đòi tăng lương 30% được tăng 15%), công nhân MIC (đòi tăng lương 25%, được tăng 12%). Hai cuộc đấu tranh thắng lợi này bắt buộc chủ ở nhiều xí nghiệp khác phải theo yêu sách của công nhân mà tăng lương để tránh bãi công nổ ra.

Vào cuối năm 1949, phong trào đấu tranh của học sinh bắt đầu. Để phản đối việc chính quyền bắt một số học sinh, ngày 23 tháng 11, tất cả các trường học Sài-gòn (trừ 2 trường tây Chasseloup Laubat và Marie Curie) đều bãi khóa. Ngay quyền chẳng những không thả học sinh bị bắt, lại còn ra lệnh đóng cửa các trường, vì vậy cuộc tổng bãi khóa kéo dài. (Từ trước đến nay, viết trên các báo, người ta chỉ nói riêng rẽ đến phong trào học sinh cuối tháng 11-49 đến tháng 3-1950. Kỳ thật lúc này có một mối quan hệ mật thiết giữa phong trào công nhân và phong trào học sinh, và có thể nói rằng nếu không được phong trào công nhân mạnh ủng hộ thì hồi ấy không làm gì có phong trào học sinh mạnh phát khởi được). Thành ủy Sài-gòn của Đảng Cộng sản Đông-dương chủ trương hô hào công nhân đấu tranh

ủng hộ phong trào học sinh ; liên hiệp công đoàn thực hiện chủ trương đó và đề ra cho phong trào công nhân lấy việc bênh vực quyền lợi thiết thực của mình làm chính, còn khẩu hiệu ủng hộ học sinh thì kèm theo, có như thế thì mới có sự ủng hộ đồng đạo và mạnh mẽ.

Lúc này gần Tết, vận động bãi công rất khó. Nhưng toàn thể đoàn viên nghiệp đoàn mỗi người góp mỗi ngày 8 đồng để giúp tài chính cho công nhân hãng SIT mở đầu cuộc đấu tranh lớn. Tiếp theo SIT là 8 hãng bãi công và 5 hãng công nhân đưa yêu sách cho chủ. Làm bãi công hay chỉ đưa yêu sách, là tùy lực lượng tổ chức nghiệp đoàn, tùy tinh thần chiến đấu của công nhân từng nơi. Chính quyền khủng bố, chủ nhân mộ thợ mới, không chịu giải quyết, chứng tỏ rằng hễ kéo dài thì, gần Tết, công nhân bị đói tất phải đi làm. Về phần công nhân thì hàng ngày có chừng 5.000 người kéo lên sở thanh tra lao động ngụy quyền đòi sở thanh tra can thiệp ; về phần học sinh thì cũng mỗi ngày hàng ngàn học sinh kéo lên giám đốc sở học chính Nam phần, kéo lên thủ tướng bù nhìn Trần-văn-Hữu đòi trả tự do cho học sinh bị bắt.

Pháp và ngụy không dè có sự phối hợp giữa công nhân và học sinh mạnh và tốt như vậy. Trước sức mạnh của phong trào, bọn chủ đồng ý tăng lương cho công nhân bãi công từ 25% đến 40%, và tăng lương cho công nhân đưa yêu sách từ 15% đến 30%.

30-12-49, Pháp làm lễ « trao quyền » cho bù nhìn Bảo-đại. Liên hiệp nghiệp đoàn và học sinh vận động nhân dân không treo cờ và không đi dự cuộc biểu tình do địch tổ chức. Cuộc lễ của giặc rất lèo tèo, cờ xe thừa thớt.

Công nhân thắng lợi rồi, học sinh càng hăng lên. Ngày 9-1-50, học sinh biểu tình (với sự tham gia của phụ huynh, giáo sư của họ) đòi : mở cửa trường vô điều kiện, bảo đảm an ninh cho học sinh, thả học sinh bị bắt. Ai nấy đều biết, cuộc biểu tình bị nguy quyền đàn áp dẫm máu. Cả Sài-gòn xúc động. Ngày 25-1, trong các đoàn đưa tang trò Ôn, có hàng vạn công nhân Sài-gòn ; các trại tiểu công nghệ gia đình và công nhân hãng đường Hiệp-hòa bãi công 24 giờ phản đối nguy quyền. Ngày 8-2, nhân lễ truy điệu trò Ôn do học sinh tổ chức tại trường Tôn-thọ-Tường, các nghiệp đoàn quyết định làm « pétition » (một thứ đưa yêu sách cho chủ và nguy quyền), đại biểu công nhân đọc diễn văn tại cuộc lễ kêu gọi công nhân và thanh niên đoàn kết đấu tranh. Qua những sự kiện vừa kể trên, người ta nhận thấy ý chí và phương pháp của công nhân đưa tay liên kết với các tầng lớp nhân dân khác ở thành

phổ, dẫn đầu cuộc đấu tranh chống Pháp và nguy như thế nào.

Rồi ngày 19-3, trong cuộc biểu tình 300.000 nhân dân Sài-gòn chống đế quốc Mỹ can thiệp vào Việt-nam, lực lượng công nhân là nòng cốt, vì nghiệp đoàn là tổ chức yêu nước mạnh nhất và hăng hái nhất trong thành phố. Cầm cờ đi đầu các nhóm, các toán, là cán bộ nghiệp đoàn. Chính đoàn nghiệp đoàn dựng các chiến lũy bằng ô-tô, xe điện ở ngoài đường để đánh với cảnh sát. Công nhân và học sinh rượt linh thủy Mỹ trên phố và xé cờ Mỹ, Pháp.

Một tháng sau cuộc biểu tình lịch sử 19-3, là cuộc tổng bãi công, tổng bãi thị ngày 18-4-1950 đòi Pháp ngưng giải quyết vấn đề giá sinh hoạt lên cao và vấn đề thất nghiệp trầm trọng.

1-5, có 15.000 công nhân biểu tình ở Sài-gòn ;

19-5, sinh nhật Hồ Chủ tịch, có mít-tinh của 10.000 công nhân và nhân dân ; trong hai cuộc biểu tình tháng 5 này, công nhân được lệnh của Liên hiệp công đoàn tránh xô xát với cảnh sát.

22-5, Pháp tổ chức lễ phát huy chương cho công nhân xe lửa. Bắt đầu cuộc lễ thì 700 thợ thấy một lượt đứng lên kéo ra về không dự.

23-12, phối hợp với các đoàn thể khác, Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn tổ chức tổng bãi công, tổng bãi thị để phản đối Pháp và bù nhìn bất thành niên đi lính, phản đối Pháp và bù nhìn bắn các người yêu nước rồi liệng thây ra ngoài đường, phản đối Pháp tiếp tục chiến tranh Đông-dương và đưa tướng Đờ-lát sang làm cao ủy. Trong cuộc đấu tranh chính trị này, riêng về phần công nhân thì có 10 hãng bãi công : Caric, Eiffel, Mic, Bastos, Mélia, Sô-da, Autobus, Scama, Asam, Citroen, với trên 5.000 công nhân còn ở hàng chục hãng khác thì, vì bị địch bao vây, công nhân chỉ lần công thôi.

Leo qua đầu năm 1951, ngày 9-1, kỷ niệm cuộc đấu tranh đỏ máu ngày này năm ngoái, tất cả 4 hãng thuốc lá đình công họp tại hãng MIC nghe diễn thuyết, còn lao động và học sinh các quận 1, 2, 5 tập trung hàng ngàn người trước Olympic, cuộc biểu tình kỷ niệm này bị địch giải tán bằng tiểu liên, 2 công nhân chết, vài trăm người bị bắt. Nhiều hãng kỷ niệm bằng cách nghỉ máy 5 phút để mặc niệm các liệt sĩ.

15-1, nhiều hãng đình công, nhiều chợ bãi thị phản đối cuộc khủng bố trước Olympic ngày 9-1 vừa qua.

Trong năm 1950 đầu 1951, như thế có 10 đợt đấu tranh chính trị lớn bao gồm nửa triệu người, nòng cốt là công nhân Sài-gòn. Đấu

tranh chính trị nổi nhất. Nhưng đấu tranh kinh tế cũng nhiều : có 50 hãng có bãi công bao gồm 20.000 công nhân tham gia ; công nhân mỗi hãng đấu tranh nhiều lần trong một năm, như :

Caric có 5 lần đấu tranh kinh tế, 3 lần chính trị			
Eiffel có 3	—	3	—
Bastos có 4	—	3	—
Mic có 3	—	3	—
Citroen có 2	—	3	—

Nhìn chung, thấy rằng từ tháng 9 năm 1949 qua 1950 đến đầu 1951, thời gian đó là thời gian cao trào công nhân tranh đấu trong Sài-gòn.

Sở dĩ có cao trào đó vì trong những năm trước, việc xây dựng tổ chức giai cấp công nhân được tiến hành thắng lợi, việc tuyên truyền ý thức giai cấp và tinh thần yêu nước được thường xuyên cùng với tiếng dội của toàn bộ cuộc kháng chiến ; tổ chức thanh niên và tri thức bị bẻ nhiều nhưng tổ chức đảng và nghiệp đoàn thì vững chắc ; vì lúc ấy giá sinh hoạt vọt lên cao quá, tiền lương tương đối sống được hồi 1946 nay trở thành đồng lương chết đói ; và vì có sự uyển chuyển trong chủ trương đấu tranh, ta ra sức sử dụng khả năng hợp pháp và đề ra yêu sách kinh tế có lý có tình, khiến công nhân đồng tình và đấu tranh thắng lợi tương đối mau lẹ, điều ấy khuyến khích tinh thần của anh chị em. Cũng phải nhận thấy rằng phong trào lúc này tiến triển trong một tinh thần ít nhiều đặc biệt : đế quốc Pháp đang muốn gây uy tín cho Bảo-đại, thực hiện một chính sách mị dân để tranh thủ quần chúng xung quanh dịp « trao chủ quyền » cho chính phủ tay sai, Phần khác, theo sự nhận định của cán bộ Sài-gòn, thì, cho đến đó, Pháp tập trung sự chú ý vào việc theo dõi, bắt bớ các « ban công tác », công an xung phong là những tổ chức vũ trang đang hoạt động mạnh mẽ, sôi nổi, giết địch ngay ở sào huyệt của chúng, chúng chưa đủ sức chú ý nhiều đến việc theo dõi bắt bớ các đoàn thể. Phần thì bù nhìn Pháp (Trần-văn-Hữu) mâu thuẫn với bù nhìn Mỹ (Nguyễn-phan-Long), cả hai đều tìm cách mị dân, bên này rình dịp bên kia có lỗi gì thì đưa ra công kích hòng lấy lòng quần chúng ; cho nên nguy quyền ít nhiều cũng có nơi tay. Một yếu tố quan trọng thực tế đã đẩy phong trào lên là yếu tố tinh thần : ngoài biên cương, cách mạng Trung-quốc thành công trên toàn bộ lục địa (1949), trong nước thì tiếng dội rộng lớn của sự chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công của nhân dân Việt-nam, tiếp theo là chiến thắng biên giới vang dội mùa thu năm 1950. Khỏi phải nói rằng phong trào lên cao trước hết vì bản chất

yếu nước sôi nổi của nhân dân Sài-gòn, vì truyền thống đấu tranh tiên phong của giai cấp công nhân, chỉ cần rút một yếu tố khách quan kích thích, như nguy quyền Trần-văn-Hữu bắn trờ On, như Mỹ đem tàu chiến đến bở neo ở Sài-gòn, thì lửa đấu tranh quần chúng bốc lên cao. Lúc ấy và về sau nữa có nhiều cán bộ nghiệp đoàn miền Nam hay gọi phong trào Sài-gòn là « phong trào bất lò so » để nói cái đặc điểm bột phát đó. Về sau, Sài-gòn còn chứng kiến nhiều « phong trào bất lò so » khác. Vấn đề ở đây không phải là tranh cãi đặc điểm « bất lò so » đó mà lãnh đạo, điều chế và phát huy nó.

Ưu điểm của cao trào thì có nhiều : các tính chất giai cấp, quần chúng, dân tộc, có lãnh đạo đều biểu lộ rõ. Sài-gòn được lịch sử ghi là thành phố trong kháng chiến, chẳng những có nhiều trận trừ gian vang dội nhất, có nhiều cuộc phá hoại kinh tế nhất, cũng là thành phố có biểu tình chính trị và đấu tranh kinh tế

không nhất, lớn nhất. Đồng bào và cán bộ miền Nam tặng cho Sài-gòn cái tên thành phố Hồ-chí-Minh là có những lý do xác đáng và đầy đủ. Tuy vậy, cao trào 1949—50—51 bị một số nhược điểm như : nặng về đấu tranh chính trị và còn nhẹ về đấu tranh kinh tế, khuyết điểm này kéo dài thì quần chúng sẽ dễ mệt mỏi ; cán bộ mang nặng tư tưởng hình thức chủ nghĩa, thường hay muốn phô trương lực lượng mà không quan tâm đầy đủ đến nguyện vọng thiết thực và tâm trạng thực tế của quần chúng, cho nên càng ngày càng xa rời quần chúng và nhiều lúc đưa lưng cho kẻ thù đâm. Đó là chưa kể rằng không ít trường hợp cán bộ theo đuôi quần chúng, để cho kẻ địch thừa cơ xúi dục những phần tử vô kỷ luật làm những điều manh động rồi bọn đương quyền thừa đó mà khủng bố nhân dân.

Những nhược điểm, khuyết điểm vừa kể tất nhiên không làm giảm bớt giá trị cơ bản của cao trào đấu tranh 1949—50—51 trong Sài-gòn anh dũng.

V. TỪ GIỮA 1951 ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH ĐÔNG-DƯƠNG ; PHONG TRÀO CÔNG NHÂN SÀI-GÒN XUỐNG THẤP.

Tình hình tranh đấu của công nhân Sài-gòn từ giữa năm 1951 trở đi do nhiều yếu tố phức tạp quyết định, chủ yếu là những yếu tố sau đây mà tất cả anh em đã từng hoạt động ở Sài-gòn lúc ấy hay quan tâm đến phong trào đều công nhận.

1. Những khuyết điểm và sai lầm đã mắc phải hồi 1949 — 1950, góp một phần quan trọng vào sự xuống thấp của phong trào, sai lầm hữu khuynh từ 1951 — 1952 là nguyên nhân sâu xa của sự sa sút của phong trào.

Năm 1950, phong trào lên cao, rất cao, điều ấy cộng với một cách hiệu khêu hiệu « chuyển mạnh sang tổng phản công », với lệnh chuẩn bị lập « Ủy ban giải phóng thành », « lập danh sách Việt gian, chuẩn bị gạo muối » v.v... đã tạo ra một tâm lý lạc quan đi đến mức tiêu trong cán bộ và cả trong quần chúng nội thành nữa. Mọi việc tuyên truyền, tổ chức và đấu tranh đều hướng vào sự chuẩn bị vừa kể mà tình hình thì chưa đến đó, tuy năm 1950 ta thắng lớn trên chiến trường Việt-bắc. Kết quả không tránh khỏi là làm cho quần chúng trong thành chờ đợi, mệt mỏi, có phần nào hoài nghi nữa. Năm 1950, kể cả sang năm 1951, mặc dầu đã có sự uốn nắn (sau hội nghị đặc khu Sài-gòn tháng 2-1951 và hội nghị Liên hiệp công đoàn Sài-gòn tháng 3-1951), cán bộ thích những hoạt động nổi bật, ồn ào, cổ động, đi đến phiêu lưu mạo hiểm, hễ đấu tranh thì muốn đấu tranh toàn

thành, muốn xuống đường biểu tình, khuynh về đấu tranh chính trị mà lơ là với đấu tranh kinh tế, với những quyền lợi nhỏ bé thiết thực hàng ngày và từng nơi. Mà hình thức đấu tranh cao và khẩu hiệu đấu tranh cao, nếu không hợp với tâm lòng của đa số quần chúng và nếu không hợp với trào lưu chung thì không làm sao dẫn đến sự phát triển của phong trào, mà chỉ dẫn đến chỗ nghiệp đoàn bị cô độc, cán bộ xa rời quần chúng, một nhóm tiền phong chủ nghĩa đi nhanh quá, để lại đằng sau đa số công nhân, lao động. Đó là chưa kể rằng, hễ « mê trận » thoát ly quần chúng, thoát ly đại quần của mình thì khó tránh khỏi bị thiệt hại lớn khi địch phản kích.

Hướng chỉ, về mặt tổ chức thì một mặt do chỗ cán bộ công vận thiếu kinh nghiệm công tác bí mật, chủ quan khinh địch, bao biện, không nắm vững phương châm mai phục lâu dài ở thành phố do chỗ cán bộ lúng túng trong những mối quan hệ giữa công tác bí mật và hoạt động công khai, mặt khác thì nghiệp đoàn có chịu hậu quả kể cũng khó tránh khỏi của những hoạt động trừ gian hết sức náo nhiệt và thường bị bề bặt của công an xung phong. Vì vậy mà sinh ra nhiều vụ đổ vỡ làm cho nhiều cán bộ ngán và quần chúng hoang mang. Năm 1951 là năm liên hiệp công đoàn Sài-gòn bị tổn thương về mặt tổ chức hơn là bất cứ năm nào trước đó từ 1945. Chỉ cần biết rằng nếu hồi

1950, Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn có cơ sở trong 57 xí nghiệp và trong hầu hết các hộ, số đoàn viên trong xí nghiệp là 5.500, thì sang năm 1951, cơ sở xí nghiệp của Liên hiệp nghiệp đoàn Sài-gòn chỉ còn có 37 với 2.200 đoàn viên trong toàn thành. (Cũng phải thấy rằng lúc đó tổ chức Đảng ở Sài-gòn bị tổn thất nặng, số chi bộ và đảng viên năm 1951 so với năm 1950 chỉ còn 1/3). Tình hình tổ chức như vậy rõ ràng không phải là một điều kiện thuận lợi cho phong trào.

Như vậy, cơ sở tổ chức bí mật còn ít; nhưng số ít đó không đến nỗi không làm nòng cốt được cho một phong trào đấu tranh quần chúng, nếu cán bộ thi hành đúng những nghị quyết của Liên hiệp nghiệp đoàn về sự hoạt động công khai và về việc đấu tranh bênh vực quyền lợi thiết thực quần chúng. Từ 1952 đến 1954 có nhiều khả năng hoạt động công khai, hợp pháp, nhưng cán bộ ta quen làm bí mật, ngán công khai, khi hoạt động công khai thì thấp thỏm nửa công khai nửa bí mật sinh ra nhiều nguy cơ lộ cơ sở, xem nhẹ việc lập tổ chức biến tướng xung quanh cơ sở bí mật; mặt khác, một số cán bộ ra làm công khai bị lôi cuốn theo đuôi công đoàn vàng lúc này đang phát triển, buông trôi đấu tranh chính trị mà lo việc tương tế trong khu phố hay vận động cho được sự can thiệp của thanh tra lao động hơn là lo giác ngộ giai cấp và khích lệ sức chiến đấu của quần chúng công nhân. Từ 1951 trở về trước, ta chỉ dùng những hình thức tuyên truyền bất hợp pháp (truyền đơn, báo chí bí mật, tuyên truyền xung phong), còn từ 1952 trở về sau thì anh em sa vào hợp pháp chủ nghĩa ngày thêm nặng, khuynh hướng thủ tiêu các hình thức tuyên truyền bí mật đó, chỉ lo việc bênh vực quyền lợi thiết thực mà lơ là việc tuyên truyền kháng chiến. Hữu khuynh là nguyên nhân sâu xa nhất của sự sa sút trong phong trào công nhân Sài-gòn lúc này.

2. Tình hình khách quan, chủ trương và hoạt động của bọn phản động và bọn vàng đã gây nhiều trở ngại lớn cho phong trào công nhân từ 1951 — 1952 trở đi.

Chúng tôi đưa ra ba điểm lớn hơn hết :

Một là về đời sống vật chất của công nhân. Lúc này đời sống của nhân dân trong Sài-gòn khó khăn quá, nhất là từ khi Pháp đánh sụt giá đồng bạc Đông-dương và chính quyền bù nhìn ra lệnh cấm tăng giá hàng hóa, nhưng có đời thườ nào mà cấm nổi việc này đây! Giá hàng tiêu dùng hàng bữa cứ lên. Bọn chủ đứng trước việc phá giá đồng bạc, tìm cách gỡ lại bằng cách tăng giờ làm của công nhân, hợp lý hóa sản xuất, bớt người làm. Thất nghiệp ngày thêm đông. Không còn cái việc chủ tranh nhau

thợ chuyên nghiệp như hồi 1946 nữa. Bị bóc lột, anh em thợ muốn đấu tranh lắm, nhưng lại sợ bị đuổi, sợ bị người thất nghiệp vào thay chân. Tình thế gay go này đã xảy ra hồi 1931—1932. Hễ chỗ nào tổ chức được cuộc vận động đấu tranh thì bọn chủ xảo quyết tăng lương cho thợ chuyên môn mà không tăng lương cho công nhân không chuyên môn, gây chia rẽ trong hàng ngũ lao động; chỗ nào có rục rịch đấu tranh thì nhà nước thực dân và nguy tăng lương cho những người biên chế ngạch bậc mà không tăng lương cho anh chị em công nhật đồng đảo hơn; làm như vậy cũng là một cách phá đấu tranh phá đoàn kết rất nguy hiểm.

Hai là, trong khi tổ chức cách mạng của quần chúng công nhân gặp nhiều khó khăn, mất nhiều cơ sở, thì tổ chức phản động và cải lương xuất hiện và phát triển để giành ảnh hưởng trong giai cấp công nhân. Lúc này, hoạt động của bốn tổ chức công khai sau đây :

— Tổng liên đoàn lao công (thiên chúa giáo) do bọn Bùi-Lương, Trần-quốc-Bửu cầm đầu; bọn này hoạt động khắp các vùng Pháp chiếm đóng, được Mỹ và Pháp giúp đủ các phương tiện và kinh nghiệm. Cơ sở của chúng rộng rãi ở Sài-gòn, Hà-nội, Hải-phòng, Hồng-gai, Đà-nẵng, nói là bao gồm hàng chục vạn đoàn viên.

— Tổng liên đoàn lực lượng thợ thuyền. Ban chấp hành tổ chức này đa số là người Pháp theo công đoàn vàng ở Pháp; số lượng đoàn viên của nó hơn một vạn, phần lớn là ở trong các xí nghiệp nhà binh và công sở.

— Tổng liên đoàn lao động, cũng gọi là « Tổng liên đoàn các nghiệp đoàn tự do » do nhóm Lê-đình-Cur, Nguyễn-đại-Thắng, Trần-ngọc-Trinh cầm đầu. Họ là mấy tay đầu cơ chính trị, những tay thầu khoán, cho nên cơ sở chính của liên đoàn này là nghiệp đoàn công nhân kiến trúc trong đó họ tổ chức cả chủ lẫn thợ.

— Nghiệp đoàn lao công Việt-nam, do nhóm Cao-dài tay chân của Pháp tổ chức ở các bến tàu Sài-gòn — Chợ lớn cốt để giành nhân công với bọn anh chị làm đầu lâu nay.

Trong bốn tổ chức này, có thực lực nhất là Tổng liên đoàn lao công. Bọn Lực lượng thợ thuyền, ranh mãnh, hễ thấy ở đâu có công nhân viên chức đấu tranh hay rục rịch đấu tranh thì chúng nhảy vào, dàn xếp với chủ và với nhà nước, giành một ít thắng lợi, tranh đoạt uy thế. Tất cả đều tuyên truyền lao tư hợp tác, phản đối đấu tranh chính trị, phản đối giai cấp đấu tranh, thường hay đánh vệt mũi nhọn của các cuộc đấu tranh cho nó chĩa vào tư sản bản xứ và Hoa kiều, tìm cách đánh lạc hướng như, trong khi đồng bạc bị phá giá thì

chúng ra khẩu hiệu « chống con buôn dầu cơ », « ăn cần ở kiếm ».

Sự tồn tại và phát triển của các tổ chức vàng và phản động này là một hiện tượng mới trong phong trào công nhân Việt-nam, và là một trở ngại rất lớn cho cuộc đấu tranh của công nhân Việt-nam.

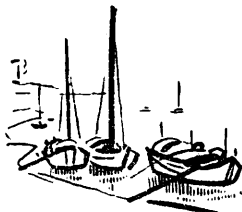
Ba là từ khi tên trùm mật thám Pháp Baudan bị công an xung phong bắn chết giữa Sài-gòn, và từ khi đốc phủ Tâm lên nắm bộ máy mật thám thì địch đối phó với phong trào cách mạng trong Sài-gòn một cách có kế hoạch, kiên quyết hơn trước. Địch trước kia tập trung theo dõi hoạt động của công an xung phong, các ban công tác thành, nay chú ý nhiều về việc theo dõi các tổ chức quần chúng cách mạng. Chủ và bù nhìn hiệp nhau tổ chức gián điệp dày đặc trong xưởng và các công, tư sở. Tháng giêng, hai, ba, từ năm 1951 đều liên tiếp xảy ra nhiều cuộc vỡ lở của cơ sở nghiệp đoàn, làm cho quần chúng đoàn viên ít nhiều hoang mang. Đó là chưa kể những thủ đoạn cao hơn như ban hành bộ luật lao động, lập nhiều ty thanh tra lao động, tổ chức cứu tế, chính quyền Pháp và bù nhìn tăng lương 15%, 20% cho công nhân viên, những điều đó, đi đôi với việc tăng cường khủng bố, có tác dụng khuyến khích xin xỏ, cải lương, thỏa hiệp, chờ thanh tra can thiệp theo luật lệ lao động.

Biết những điều kiện chủ quan và khách quan vừa kể trên thì hiểu được tại sao từ giữa năm 1951 đến khi chiến tranh Đông-dương kết thúc (tháng 7 năm 1954) phong trào công nhân Sài-gòn gặp một thời gian xuống thấp, dầu rằng trong thời gian đó, trên nhiều chiến trường toàn quốc, địch thua thiệt càng ngày càng nặng và mặc dầu rằng nhân dân Sài-gòn trước sau vẫn tin tưởng vào chính phủ kháng chiến. Tuy nhiên, từ 1953 sang năm 1954, người quan sát chủ ý rằng phong trào công nhân Sài-gòn đã bắt đầu có xu thế lên trở lại. Năm 1953 và nửa năm 1954 được đánh dấu bằng các cuộc bãi công ở Ideo, Iom, Ardin, Shell, ba lần bãi công ở hãng dệt Việt Hoa, MIC, Autobus, Ngõ Vinh; bằng các cuộc đấu tranh của công nhân quân trang quân dụng ở các trại Hòa bình, Général Lizé, Chí hòa, Huôi, bòn Hỏa (ở trên chúng ta đã nói rằng nhà binh đồng ý tăng lương cho công nhân viên trong biên chế, mà không tăng lương cho công nhân làm công nhật); năm 1953 và 1954 lại được đánh dấu bằng rất nhiều cuộc đấu tranh lớn của nhân dân các xóm lao động chống đuổi đất, trong cuộc đấu tranh này nhân dân lao động được sự đồng tình của số đông báo chí Sài-gòn. Phong trào của những năm 1953, 1954 dẫn đến cuộc tổng bãi công lớn của 30.000 công nhân làm cho nhà binh Pháp vào tháng chạp 1954.

* * *

Pháp đi. Mỹ đến. Sài-gòn với giai cấp công nhân và nhân dân lao động vừa đồng đức vừa có truyền thống đấu tranh, vẫn là một chiếc

đinh đóng khước mắt, một lưỡi gươm cắm vào lưng của bọn xâm lược mới và tay sai của chúng.



CHẾ ĐỘ PHẢN ĐỘNG CỦA NHÀ NGUYỄN

VĂN-TÀN

DÒNG DÕI GIA-LONG

Trong quá trình thảo luận đề xây dựng đề cương biên soạn bộ thông sử Việt-nam, ban biên tập đã nhất trí với nhau rằng : chế độ phong kiến mà Gia-long bắt đầu dựng ra từ năm 1802 sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn, và được các vua kế tiếp (Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức) củng cố là chế độ phản động về tất cả các phương diện. Chế độ phản động này đi ngược lại lợi ích và nguyện vọng của nhân dân Việt-nam và cản trở nghiêm trọng sự tiến bộ của xã hội.

Nhưng chế độ mà Gia-long dựng ra cụ thể phản động như thế nào, và đã tác hại đối với xã hội Việt-nam như thế nào, thì đó là vấn đề chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn là đưa vài kết luận đơn giản.

Muốn hiểu rõ mức độ tính chất phản động của chế độ nhà Nguyễn, một việc chúng ta phải làm trước tiên là nghiên cứu dòng dõi họ Nguyễn mà Gia-long là một đại biểu rất trung thành.

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, thì tổ tiên Gia-long là một dòng họ có danh vọng lớn ở huyện Tống-sơn, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa.

Hồi đầu thế kỷ XVI, dòng họ Nguyễn này có một nhân vật nổi tiếng là Nguyễn Dụ (có thuyết cho rằng Nguyễn Dụ là Nguyễn-hoảng-Dụ). Dưới triều vua Hiến-tôn nhà Lê (1498—1504), Nguyễn Dụ làm kinh lược sứ Đà-giang. Năm 1505 Lê Duệ lên ngôi vua (Uy-mục). Do Lê Uy-mục tàn ngược vô đạo, cuối năm 1509, Nguyễn-văn-Lang cùng với bọn quan liêu, quý tộc bất mãn với triều chính đương thời, khởi binh ở Thanh-hóa rước Giản-tu công Lê Oanh mới ở trong ngục ra làm minh chủ. Quân của Lê Oanh từ Thanh-hóa đánh ra Thăng-long giết được Lê Uy-mục. Lê Oanh được mọi người đưa lên ngôi vua là Lê Tương-đực.

Nguyễn Dụ đã tham gia cuộc khởi binh với Nguyễn-văn-Lang, và khi Lê Oanh lên ngôi

vua, thì được phong làm Thái phó Trưng-quốc công.

Con Nguyễn Dụ là Nguyễn Kim cũng làm quan ở triều Lê, giữ chức hữu vệ điện tiền tướng quân trước An-thành hầu.

Năm 1527 Mạc-đăng-Dung cướp ngôi vua Lê, Nguyễn Kim mang con em chạy sang Ai-lao mưu việc khôi phục nhà Lê, đánh lại họ Mạc. Vua Ai-lao cho Nguyễn Kim ở Sầm-châu. Tại đây Nguyễn Kim đã thu nạp hào kiệt, chiêu mộ quân đội, và đến năm 1530 thì đem quân về Thanh-hóa đánh họ Mạc. Năm 1533, Nguyễn Kim đưa con trai Lê Chiêu-tôn là Lê-duy-Ninh lên làm vua (Lê Trang-tôn). Do có công này, Nguyễn Kim được Lê Trang-tôn phong cho chức Thượng phụ thái sư Hưng-quốc công chưởng nội ngoại sự. Về danh nghĩa, Nguyễn Kim chỉ là quan thái sư (tề tướng) của nhà Lê, nhưng trên thực tế, Nguyễn Kim nắm hết cả quyền chính của vua Lê. Năm 1543, ông được thăng lên chức thái sư đô tướng tiết chế các quân thủy bộ. Năm 1545, ông bị hàng tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết. Binh quyền của Nguyễn Kim về tay con rể là Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm đã tìm cách hãm hại con trưởng Nguyễn Kim là Lăng quận công Nguyễn Ưông. Con thứ Nguyễn Kim là Đoan quận công Nguyễn Hoàng hoảng sợ phải nhờ chị là Ngọc-Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin Kiểm cho vào trấn giữ đất Thuận-hóa, và được Kiểm đồng ý.

Năm 1570, vua Lê Anh-tôn cho Nguyễn Hoàng kiêm trấn thủ đất Quảng-nam. Từ đấy, Nguyễn Hoàng ra sức gây thêm vây cánh trên đất Thuận-hóa và Quảng-nam nhằm thực hiện âm mưu cát cứ lâu dài, chống nhiên chống lại chính quyền của họ Trịnh ở miền bắc. Và cũng từ đấy con cháu họ Nguyễn nối tiếp nhau làm chúa miền đất từ sông Gianh trở vào nam cho mãi đến 1777 là năm Nguyễn Huệ trong một trận ở Long-xuyên bắt được một lúc hai chúa

Nguyễn là Nguyễn Phúc-Thuần và Nguyễn Phúc Dương.

Nguyễn Phúc Ánh là cháu Nguyễn Phúc-Khoát, y mồ côi cha từ năm lên bốn tuổi (1765) và được chú là Nguyễn Phúc Thuần, con thứ mười sáu của Nguyễn Phúc Khoát, nuôi ở trong cung. Năm 1774, bị quân Tây-sơn đánh, Phúc Ánh theo chúa Nguyễn là Phúc-Thuần chạy vào Quảng-nam, và đến năm 1775 lại theo Phúc-Thuần chạy vào Gia-định. Tại Gia-định, Phúc-Ánh được Nguyễn Phúc-Thuần trao cho chức chương sử coi quân tả dực. Năm ấy Phúc-Ánh mới mười bốn tuổi (tính theo cách tính tuổi cũ).

Mùa đông năm Bính thân (1776), Phúc-Ánh đến Ba-giồng (Tam-phụ) rồi mộ binh ở Đông-sơn.

Mùa xuân năm Đinh dậu (1777) Nguyễn Huệ mang quân Tây-sơn vào đánh Sài-gòn. Nguyễn Phúc Thuần bại trận, phải chạy đi Đàng-giang. Phúc-Ánh đem quân Đông-sơn đến cứu, rồi đem Phúc-Thuần về Trấn-giang (Cần-thơ), sau về Long-xuyên. Tại Long-xuyên, Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương bị Nguyễn Huệ bắt sống và giết chết. Tháng giêng năm Mậu tuất (1778), Phúc-Ánh được chủ tướng quân Đông-sơn là Đỗ-thanh-Nhơn tôn lên làm đại nguyên soái, quyền coi việc nước. Lúc này Phúc-Ánh mới mười bảy tuổi.

Mấy nét sơ lược về dòng họ Nguyễn Phúc Ánh cũng đủ cho chúng ta thấy rằng liên tiếp luôn ba trăm năm trời dòng họ Phúc-Ánh đều là những người làm chúa trên đất Việt-nam.

Một dòng họ như thế trong thời kỳ lịch sử mà giai cấp phong kiến đã làm hết sứ mạng lịch sử và trở thành phản động, rất dễ dàng đi vào con đường thù địch với lợi ích của nhân dân và của dân tộc.

Như mọi người đã biết, ngay từ cuối thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII, các chúa Nguyễn ở đường trong đã theo gót nhau sống một cuộc đời cực kỳ xa xỉ và dâm ô rồi. Ba mươi tư năm Nguyễn Phúc Chu ở ngôi (1691—1725) là ba mươi tư năm y sống xa xỉ và dâm ô. Phúc-Chu tôn sùng Phật giáo, tự hiệu là Thiên túng đạo nhân, nhưng có đến mấy trăm vợ và 146 đứa con. Năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát lên nối ngôi cha là Nguyễn Phúc Chu, năm 1749 Phúc-Khoát xưng vương. Y đã cho xây lại đô thành Phú-xuân và cung điện cực kỳ tráng lệ. Trong cung y nuôi hàng mấy trăm cung nữ. Y ăn tiêu cực kỳ xa xỉ. Bọn quan lại và quý tộc cũng theo gót Phúc-Khoát mà đua nhau ăn chơi xa xỉ. Trong cung đình cũng như trong nhà bọn quan lại quý tộc, không mấy ngày là không có yến tiệc. Trong *Phủ biên tạp*

lục, Lê-quý-Đôn đã viết về đời sống cùng xa cực xỉ của chúa Nguyễn và bọn quan lại quý tộc như sau : « Thuận-hóa được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bất chước nhau, làm thành thói quen, quan viên lớn nhỏ, không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoan, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ đồ hoa, yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phủ quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoan hoa bát ti và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, coi áo vải mộc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cồ, hăm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc... Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực » (sách đã dẫn trang 364).

Năm 1765 Nguyễn Phúc Khoát chết. Nguyễn Phúc Thuần, cháu Phúc-Khoát, được Trương-phúc-Loan đưa lên ngôi chúa. Phúc-Thuần dâm dục quá độ ngay từ thuở nhỏ, nên mắc bệnh liệt dương. Tự y không gần phụ nữ được, y liền bắt bọn ca đồng nuôi trong cung dâm loạn với cung nữ để y ngồi xem. Y có hai người cậu, một là chương thủy cơ Nguyễn Noãn thích rượu, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả; một nữa là hữu trung cơ Nguyễn Nghiễm đam mê nữ sắc, vợ lẽ có đến 120 người, trong nhà Nghiễm chứa đầy châu ngọc, măm mười trăm vạn thạch, hồ tiêu ngoài hai vạn hộc.

Quốc phó của Phúc-Thuần là Trương-phúc-Loan thì hết sức tham ô, bạo ngược. Phúc-Loan « ăn ngụ lộc ở nguồn Sài, nguồn Thu-bồn, nguồn Trà-dinh, nguồn Trà-vân, nguồn Đồng-hương, mỗi năm thu vào bốn, năm vạn quan. Lại coi tàu vụ, quản cơ trung tướng, quản hộ bộ và các việc tạp, số thu nhập lại ba, bốn vạn. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Linh sở quản mỗi năm nộp đến năm gánh nặng dây mây để thay chuổi tiền nát. Từng gặp lụt mùa thu, những ruộng hòm ở vườn Phấn-dương bị thấm ướt, phơi vàng dây chiếu mây sáng chói cả sân. Mỗi ngày ba bữa ăn, chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền, ra chợ cứ mua, người ta không ai dám cãi lại. Thức ăn đầy mâm, hề nói thiếu một vị gì thì nhà bếp chạy vạy khắp nơi tìm mua, phở chợ nhộn lên » (*Phủ biên tạp lục* trang 370 — 371).

Trong khi bọn quý tộc và quan lại sống một cuộc đời xa xỉ, dâm ô như trên, thì nhân dân xứ Đường trong càng ngày càng cơ cực, và bị

bóc lột, áp bức hết sức tàn nhẫn. Bấy giờ trong dân gian có câu ca dao :

Ai ơi ngẫm lại mà coi

Ngọc vàng con hát, tôi đòi thằng dân.

Hai câu ca dao đã nói lên rằng hồi nửa cuối thế kỷ XVIII, nhân dân xứ Đường trong đã nhìn thấy rằng đời sống xa xỉ của chúa Nguyễn và của bọn quan lại, quý tộc là nguyên nhân chủ yếu làm cho nhân dân lầm than khổ sở.

Chế độ bóc lột của chúa Nguyễn cuối cùng đã làm bùng ra khởi nghĩa Tây-sơn. Khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra vào năm 1771 và đến năm 1777 thì quét đổ toàn bộ chế độ chúa Nguyễn ở xứ Đường trong. Trong một trận đánh vào Long-xuyên năm 1777, Nguyễn Huệ đã bắt được một lúc hai chúa Nguyễn.

Từ đây các nhân vật thuộc dòng họ Nguyễn mà Nguyễn Phúc Ánh là đại biểu trung thành, càng ngày càng căm thù sâu sắc đối với phong trào nông dân.

Phúc-Anh và các vua kế tiếp không những thù địch với các thủ lĩnh phong trào Tây-sơn và với các tướng lĩnh hoặc yếu nhân của phong trào ấy, mà họ còn thù địch cả với con cháu của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ nữa. Như ta đã biết, năm Minh-mạng thứ 12 tức là ba mươi năm sau khi nhà Tây-sơn bị đổ, vua nhà Nguyễn bắt được con cháu thủ lĩnh Tây-sơn, và đã sai chém ngang lưng những người bị bắt. Không những các vua nhà Nguyễn thù địch các thủ lĩnh, các yếu nhân của phong trào Tây-sơn, và con cháu những nhân vật ấy, mà họ còn thù địch với tất cả những cái gì do phong trào Tây-sơn đã xây dựng trên đất nước Việt-nam. Các cải cách về văn hóa, kinh tế, chính trị do Nguyễn Huệ thi hành lần lượt bị thủ tiêu cho đến không còn một dấu vết gì. Chính Nguyễn Phúc Ánh, sau khi lên ngôi vua đã ra lệnh thủ tiêu tất cả những gì có thể nhắc lại hình ảnh hoặc việc làm của phong trào Tây-sơn. Trong lịch sử Việt-nam, phần chép về phong trào Tây-sơn cũng bị Phúc-Anh ra lệnh bỏ đi. Trong bài tựa quyển *Việt sử cương mục tiệt yếu*, nhà sử học Đặng-xuân-Bảng đã phải than phiền như sau : «... Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khởi đầu từ Hùng vương cho đến Lê-duy-Kỳ tất cả có bốn mươi bảy quyển... Duy có sự tích đời Tây-sơn thì thời Gia-long có chiếu bắt hủy đi... Nay sự tích mười lăm năm, sao nữa một mai xóa bỏ hết cả... Buổi ấy nhà Lê đã mất, bản triều chưa lên, khoảng thời gian mười lăm năm tiếp sau các triều Đinh, Lý, Trần, Lê, nếu không thuộc về nhà Tây-sơn thì thuộc về ai ? »

Như chúng ta đã biết năm 1784, Phúc-Anh đã rước 50.000 quân Xiêm và 300 chiến thuyền

về xâm lược miền Gia-định. Đầu năm 1785 quân Xiêm và quân bản bộ của Phúc-Anh bị quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tiêu diệt ở trận phục kích Rạch-gầm — Xoài-mút. Phúc-Anh lại chạy sang Xiêm ; và ở đất Xiêm y đã cầu cứu bọn thực dân Bồ-đào-nha. Do vua Xiêm phản đối, y phải từ bỏ kế hoạch nhờ vả thực dân Bồ. Cuối cùng y đã giao hoàng tử Cảnh cho giám mục Bá-đa-lộc, nhờ viên giám mục này về Pháp cầu cứu vua Lu-i XVI. Tháng mười một năm 1787, Bá-đa-lộc đã thay mặt Phúc-Anh ký hiệp ước Véc-xây với bá tước Mông-mô-ranh (Montmorin) đại diện vua Lu-i XVI. Do toàn quyền Pháp ở Pông-đi-sê-ri là Đờ Công-vay (de Conway) phản đối, và do phong trào cách mạng Pháp, hiệp ước Véc-xây không được thi hành. Nhưng Bá-đa-lộc đã vận động bọn thực dân Pháp ở Ấn-độ giúp Nguyễn Ánh được một số sĩ quan và một số vũ khí. Số sĩ quan và vũ khí này, mặc dầu không nhiều gì lắm, đã góp phần đắc lực vào việc đánh bại quân Tây-sơn.

Việc Phúc-Anh nhờ vả giám mục Bá-đa-lộc và bọn tư bản phương Tây tuyệt nhiên không có nghĩa là y ưa thích gì Thiên chúa giáo hoặc chủ nghĩa tư bản. Dòng dõi Phúc-Anh khiến cho y không thể dung thứ được Thiên chúa giáo cũng như không thể ưa thích được cái trật tự tư bản chủ nghĩa. Ý thức hệ của Phúc-Anh chỉ cho phép y tôn sùng một hệ thống tư tưởng là tư tưởng Nho giáo — hệ thống tư tưởng có khả năng bảo vệ ngai vàng cho một dòng họ.

Năm 1789, trong một cuộc nói chuyện với giám mục Bá-đa-lộc, Phúc-Anh đã bảo Bá-đa-lộc rằng : « Tôi muốn rằng sự thờ phụng người chết có thể hòa hợp với Thiên chúa giáo... Tôi tin tưởng ở sự thờ phụng tổ tiên... Đó là cơ sở của nền giáo dục của chúng tôi... » (1).

Năm 1789 là năm Phúc-Anh mới trở về hoạt động ở miền Gia-định. Lực lượng Tây-sơn lúc này đang mạnh : vua Quang-trung vừa cả phá xong hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn lương binh của Mãn Thanh, nhà vua đã trở về Phú-xuân để chuẩn bị cuộc tấn công vào Gia-định. Nói khác đi, hồi tháng tám năm 1789 Phúc-Anh đang ở vào cái thế cần có sự ủng hộ của Bá-đa-lộc cũng như sự ủng hộ của tin đồ Thiên chúa giáo. Nhưng từ năm 1802 trở về sau, tình hình lại khác đi : nhà Tây-sơn đã bị đổ, Phúc-Anh đã lên ngôi hoàng đế và

(1) Theo Boa-xơ-răng (Boisserand) ngày 11 tháng 8 năm 1789 dẫn trong *Con rồng nhỏ hơn* (The smaller dragon) của Joseph Buttinger trang 310.

đã chấm dứt một thời kỳ nội chiến kéo dài ba mươi một năm trời (1771—1802); Phúc-Anh đã cai trị một đất nước Việt-nam rộng hơn đất nước Việt-nam dưới bất cứ một triều đại nào khác, với một dân số cũng đông hơn các thời kỳ trước rất nhiều. Phúc-Anh thấy rằng lực lượng của y đã đủ lớn mạnh để không cần phải có sự ủng hộ của các giáo sĩ và các tín đồ Thiên chúa giáo nữa. Bởi vậy sau khi lên ngôi hoàng đế, Phúc-Anh càng ngày càng tỏ ra lạnh nhạt đối với các giáo sĩ phương Tây. Chưa bao giờ Phúc-Anh trực tiếp ra lệnh khùng bố các giáo sĩ phương Tây, nhưng cũng chưa bao giờ y ra lệnh cấm bọn quan lại ở các địa phương không được làm khó dễ các giáo sĩ khi bọn này đi truyền giáo. Do thái độ lạnh nhạt của Phúc-Anh đối với Thiên chúa giáo, từ năm 1799 khi Bá-đa-lộc bị bệnh chết trong tấn công vào quần Tây-sơn ở cửa biển Thi-nại, các hoạt động truyền giáo đã giảm đi rất nhiều. Các giáo sĩ phương Tây cho biết khi Phúc-Anh mới trở về Gia-định, số tín đồ Thiên chúa giáo ở miền này có đến 100.000 người, năm 1799 khi Bá-đa-lộc chết, số tín đồ Thiên chúa giáo sụt xuống còn có 30.000 người (*The smaller dragon*, trang 242). Dưới đời Gia-long, số tín đồ Thiên chúa giáo lại còn giảm sút hơn thế nữa (Sách đã dẫn, trang 310—311).

Những việc làm của Phúc-Anh trong suốt đời y, tỏ ra y rất thận trọng trong việc tìm người kế vị. Phúc-Anh có nhiều con trai. Trong số các con trai này, thì con trưởng là hoàng tử Cảnh đã long đong khổ sở rất nhiều. Cảnh đã theo Phúc-Anh chạy sang Xiêm, Cảnh lại theo Bá-đa-lộc sang Pháp cầu cứu vua Lu-i XVI. Cảnh là người con duy nhất của Phúc-Anh có nhiều công lao trong các hoạt động đánh đổ phong trào Tây-sơn. Nhưng vào khoảng năm 1798, Cảnh mắc bệnh rồi chết, khi Phúc-Anh đang còn phải đương đầu chật vật với quân đội Tây-sơn. Cảnh để lại mấy con trai. Đáng lý người con trai trưởng của Cảnh có thể được chỉ định kế vị Phúc-Anh khi Phúc-Anh từ trần. Nhưng Phúc-Anh không tin các con của hoàng tử Cảnh, vì y cho rằng những người con này cũng như cha chúng đã chịu chẳng nhiều thì ít ảnh hưởng Thiên chúa giáo do giám mục Bá-đa-lộc truyền cho. Cho nên năm 1805 khi các triều thần tâu xin lập thái tử, Phúc-Anh đã trả lời rằng: «Ta từ thuở nhỏ, gặp việc nhà không may, từng trải mọi gian hiềm mới có ngày nay, khó nhọc mà được, phải nghĩ truyền đề lâu dài. Thái tử lên ngôi vua sau này của nước, chính thống là ở đó. Nay hoàng tử, hoàng tôn hãy còn nhỏ, trăm đương ủy cho thầy dạy, rèn đúc thành tài đức rồi sau chọn kẻ nào hiền mới lập, thì cũng chưa muộn». Năm 1815, Nguyễn-văn-Thành

lại tâu xin lập thái tử, Phúc-Anh làm thỉnh không trả lời. Vì vậy cho mãi đến năm 1816, các triều thần của Phúc-Anh vẫn còn tin rằng thế nào Phúc-Anh cũng chọn một người con của hoàng tử Cảnh lập làm thái tử. Đánh đùng một cái, đến tháng sáu năm Kỷ mùi (1816), Phúc-Anh xuống chiếu sách phong cho hoàng tử Phúc-Đảm làm thái tử.

Tại sao Phúc-Anh chỉ định Phúc-Đảm thay mình, mà không chỉ định con hoàng tử Cảnh làm thái tử? Tại Phúc-Đảm có tài chăng? — Có thể Phúc-Đảm là kẻ có tài. Nhưng lý do khiến cho Phúc-Anh chọn Phúc-Đảm không phải chỉ là tài năng, mà chủ yếu là vì Phúc-Anh thấy ở Phúc-Đảm một người cũng bảo thủ như y. Nói rõ hơn, sở dĩ Phúc-Anh tin Phúc-Đảm chủ yếu là vì y thấy Phúc-Đảm cũng chống Thiên chúa giáo và ghét phương Tây như y.

Mác-xen Gôn-chi-ê (Marcel Gaultier), tác giả sách *Minh mạng* cho biết rằng: quan điểm về chính trị của Gia-long và Minh-mạng rất giống nhau. Khi còn là thái tử, Minh-mạng đã phát biểu ý kiến của mình về chính sách ngoại giao và chính sách đối với Thiên chúa giáo, Gia-long đã mặc nhiên thừa nhận chủ trương của con y là đúng. Chính vì vậy mà Phúc-Đảm đã được Phúc-Anh phong cho làm thái tử ở điện Thanh-hòa vào tháng sáu năm Kỷ mùi (1816).

Ngay khi Phúc-Đảm còn làm thái tử và Phúc-Anh còn sống, các giáo sĩ phương Tây đã nhìn thấy ở Phúc-Đảm một kẻ hoàn toàn thù địch với các nước tư bản phương Tây và với Thiên chúa giáo. Ngày 17 tháng 5 năm 1819, giáo sĩ La-bác-tét (Labartette) đã viết về Pháp như sau: «Ông ta (Phúc-Đảm) ca tụng việc người Nhật đã thủ tiêu Thiên chúa giáo ở nước họ. Châm ngôn của ông ta là một nước có hai tôn giáo là không tốt». Ngày 18 tháng 6 năm 1822 khi Phúc-Đảm đã là hoàng đế Minh-mạng, La-bác-tét lại viết cho Ba-ru-đen (Baroudel) ở Macao một bức thư trong có mấy câu như sau: «Nhà vua ghét mọi sự buôn bán với người châu Âu... Nhà vua dọa sẽ đuổi chúng tôi ra khỏi nước này hễ có sự kêu ca nhỏ nào về chúng tôi... Từ ngày ông ta lên ngôi, đạo thánh của chúng ta chỉ tiến bộ ít thôi».

Minh-mạng phong cho Miên-tôn (Thiệu-trị sau này) làm thái tử, chủ yếu cũng là vì y thấy Miên-tôn cũng ghét cái mới như y. Sau khi lên nối ngôi cha, Thiệu-trị không lập con trưởng là Hồng-Bảo làm thái tử, mà lập Hồng-Nhậm (Tự-đức sau này) là vì Thiệu-trị thấy Hồng-Bảo có ý muốn mở rộng việc giao thiệp với phương Tây.

Tóm lại, Gia-long cũng như Minh-mạng, cũng như Thiệu-trị, cũng như Tự-đức đều thù địch với chi mới, thù địch với tương lai, chỉ biết nhìn về dĩ vãng, coi dĩ vãng là khuôn vàng thước ngọc cho mọi hành động của con người. Tư tưởng bảo thủ là nguyên nhân sâu xa khiến cho họ đã cho thi hành đủ mọi biện pháp nhằm khôi phục lại chế độ phản động về mọi mặt. Chế độ phản động này làm cho xã hội Việt-nam quẩn quại trong vũng bùn lầy phong kiến, dìm nhân dân vào cảnh lầm than khổ sở, và làm tàn lụi sức sản xuất mới đã chớm nở khi phong trào Tây-sơn đã thắng lợi trên phạm vi toàn quốc.

Bàn về chế độ phản động do các vua nhà Nguyễn dựng ra, và so sánh chế độ ấy với chế

độ đẻ ra từ cuộc khởi nghĩa Tây-sơn, Giô-dép Bô-ti-n-gơ (Josep Buttinger), tác giả sách *Con rồng nhỏ hơn* (The smaller dragon) đã viết: «Rất có thể nước Việt-nam đã tiến bộ nhanh hơn, nếu chế độ Tây-sơn còn tồn tại lâu hơn. Chế độ do Nguyễn Ánh lập nên thì rất bảo thủ; đối với những người kế nghiệp Nguyễn Ánh sau này, thì bất cứ một chính sách đổi mới nào đều được xem như một ý định thân phương Tây xâm lược. Họ luôn luôn bị ám ảnh bởi ý nghĩ làm thế nào đóng kín cửa ngõ Việt-nam lại, ngăn cản những tiếng ồn ào, cùng những sự căm dỗ của thế giới bên ngoài đương thay đổi nhanh chóng; còn những người (thuộc phong trào) Tây-sơn thì lại không hề có dấu hiệu gì tỏ ra là họ cũng bị ám ảnh như vậy» (Sách đã dẫn trang 240).

CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Hồi thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, công nghiệp Việt-nam đã phát triển đến một trình độ nhất định. Sau khi nhà Tây-sơn bị đánh đổ, nội chiến kết thúc, đất nước thống nhất, công nghiệp đáng lẽ phải phát triển hơn các thế kỷ trước rất nhiều. Nhưng chính sách phản động của các vua nhà Nguyễn là những chương ngại vật khổng lồ ngăn cản con đường tiến của công nghiệp Việt-nam khiến cho công nghiệp dân tộc không sao cất nổi đầu để bước sang một giai đoạn mới.

Như mọi người đều biết, triều đình Huế có nhiều quan xưởng quan trọng như xưởng đúc tiền, xưởng chế tạo các đồ ngự dụng, xưởng đóng tàu, xưởng đúc súng v.v... Tất cả các quan xưởng đều do quan lại của triều đình cử ra quản lý. Triều đình trưng tập thợ giỏi ở các địa phương, tổ chức họ lại thành đội ngũ rồi đặt họ dưới sự chỉ huy của quan lại. Số phận những người thợ bị trưng tập là số phận những linh thợ mà việc làm rất nặng nhọc, và lương bổng quá ít ỏi. Các giáo sĩ đã miêu tả việc làm của những linh thợ như sau: «Quần linh thì làm thành, còn nhân dân thì lấp ao. Nhiều người chết vì mệt nhọc quá; người ta phải làm việc suốt ngày và một phần đêm; phần còn lại của đêm người ta phải canh gác; người làm khổ sở vì mưa gió; người ta chỉ còn đủ thì giờ để ăn mà thôi» (1).

Số phận những thợ bị trưng tập để làm ở các quan xưởng đại khái cũng như vậy.

Công nghiệp khai mỏ dưới triều Nguyễn cũng đáng cho chúng ta chú ý.

Trải qua bốn triều vua là Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, trên đất nước Việt-nam có tất cả 139 mỏ được khai. Trong số 139 mỏ này có 39 mỏ vàng, 32 mỏ sắt, 15 mỏ bạc,

3 mỏ đồng, 22 mỏ diêm tiêu, 10 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 4 mỏ gang...

Trong những mỏ kể trên, có những mỏ do nhà nước trực tiếp kinh doanh. Hầu hết những trường mỏ thuộc loại này đều sử dụng một số binh lính khá đông. Năm 1833 ở mỏ vàng Tiên-khieu, trong số 3.122 nhân công, có đến 1.820 binh lính. Những binh lính này phải làm việc rất nặng nhọc. Suốt thời gian làm việc tại mỏ, hàng tháng họ được lĩnh thêm một số tiền trợ cấp. Ở mỏ, binh lính vẫn làm việc theo đội ngũ. Người nào trốn hoặc bỏ việc bị khép vào tội đào ngũ và bị xử phạt rất nặng nề.

Loại mỏ thứ hai là loại mỏ do thương nhân Trung-quốc lĩnh trưng. Những người lao động trong loại trường mỏ này thường là nông dân lưu vong ở miền Nam Trung-quốc chạy sang làm ăn ở Việt-nam. Họ là những người thợ mỏ thành thạo. Quan hệ giữa họ và chủ mỏ là quan hệ làm thuê.

Loại mỏ thứ ba là loại mỏ do thổ tù thiểu số lĩnh trưng. Trong các mỏ này, chế độ thuê mướn nhân công đã khá phổ biến.

Loại mỏ thứ tư là loại mỏ do người Việt-nam lĩnh trưng. Những người làm trong các mỏ này đều là những người làm thuê được trả tiền công cao hơn tiền công trong các trường mỏ của nhà nước.

Trong tất cả các trường mỏ kể trên, chỉ có những trường mỏ do tư nhân đứng ra lĩnh trưng là kinh doanh được lâu dài. Còn những

(1) «Nouvelles lettres édifiantes et curieuses» dẫn trong *Documents sur l'époque de Gia-long* của Cadière.

trường mỏ do nhà nước đứng ra khai thác đều lỗ vốn và thất bại. Có trường mỏ chỉ hoạt động được mấy tháng.

Nguyên nhân chủ yếu làm cho nhà Nguyễn thất bại trong việc kinh doanh khai thác mỏ là chế độ cưỡng bức lao động, nó làm cho người lao động mất hứng thú sản xuất và căm ghét vua quan.

Đối với các trường mỏ do tư nhân lĩnh trung, chính sách thuế khóa của triều đình cũng làm cho công nghiệp khai mỏ không thể phát triển được.

Khai mỏ là một công việc khó khăn phức tạp, tốn kém, nhất là trong thời gian đầu. Vì vậy thời Lê末, họ Trịnh đã miễn thuế cho những mỏ mới khai từ ba năm đến năm năm. Sang thế kỷ XIX, các vua triều Nguyễn bắt các chủ mỏ phải nộp thuế ngay từ lúc mới khai. Chính sách này gây nhiều khó khăn cho chủ mỏ.

Ngoài thuế khóa, các vua triều Nguyễn còn bắt chủ mỏ bán cho nhà nước một số sản phẩm theo giá quy định. Năm 1831, Minh-mạng bắt các chủ mỏ vàng ở Bắc-thành, mỗi người, ngoài số vàng nộp thuế, phải bán cho nhà nước 50 lạng vàng, giá mỗi lạng là 60 quan tiền, trong khi ở thị trường giá mỗi lạng vàng là 100 quan.

Tóm lại, ở các trường mỏ do tư nhân kinh doanh hồi nửa đầu thế kỷ XIX, nhân tố tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Nhưng chính sách của các vua nhà Nguyễn làm cho nhân tố ấy không thể nảy nở được.

Chế độ nhà Nguyễn cũng làm cho thủ công nghiệp Việt-nam không thể phát triển được.

Việt-nam từ rất sớm nổi tiếng là một nước có nhiều thợ thủ công giỏi. Đến thế kỷ XVIII, thủ công nghiệp Việt-nam đã phát triển đến một trình độ khá cao. Những người thủ công cùng nghề thường họp nhau ở thành từng làng, từng phường chuyên sản xuất những hàng hóa thiết dụng cho đời sống của nhân dân.

Các nhà buôn hay các giáo sĩ phương Tây đến Việt-nam hồi thế kỷ XVIII đều nhận rằng thợ thủ công Việt-nam rất giỏi. Nhưng đến thế kỷ XIX, chế độ nhà Nguyễn đã cản trở nghiêm trọng con đường tiến của thủ công nghiệp Việt-nam.

Phường hội ở Việt-nam không quá nghiêm ngặt như phường hội ở Tây Âu thời trung cổ, nhưng cũng làm tàn lụi sáng kiến và kìm hãm tài năng của con người. Đối với nhà nước, mỗi phường có một người đứng đầu có quyền hành như lý trưởng vậy. Về mặt nghề nghiệp, thợ cả là những người có nhiều đặc quyền đặc lợi, người thợ học nghề phải làm việc

dưới quyền người thợ cả rất lâu năm, và bị thợ cả bóc lột về nhiều mặt.

Các phường có thói quen giữ kín nghề nghiệp của mình. Có làng thủ công giấu nghề đến mức không dám gả con gái sang làng khác.

Đã thế triều đình phong kiến còn ban bố những cấm điều vô cùng tai hại cho sự phát triển của thủ công nghiệp, như cấm người thường dân không được làm nhà lầu, nhà theo kiểu chữ công, chữ môn, không được chạm trổ các hình long ly qui phượng, không được dùng gỗ tứ thiết. Người thường dân còn không được đi giày, không được mặc các đồ gấm, vóc v.v...

Theo chế độ nhà Nguyễn, thợ thủ công vừa phải nộp thuế thân bằng tiền, vừa phải nộp thuế nghề nghiệp bằng hiện vật.

Làng Yên-thái, làng Hồ-khâu làm giấy mỗi người mỗi năm phải nộp cho nhà nước 5.500 tờ giấy, người già cả và tàn tật nộp một nửa (năm 1849 giảm xuống 4.800 tờ, trong đó giấy hội hạng nhất 100 tờ, giấy rộng hạng nhì 200 tờ, giấy lệnh 1.500 tờ, giấy thị 3.000 tờ). Làng Bát-tràng làm gạch, tráng đình mỗi người mỗi năm phải nộp 300 viên gạch vuông lớn gọi là gạch thiết, hạng lão nộp một nửa. Làng Lakhê (Hoài-đức, Hà-tây) là làng dệt sa lụa nổi tiếng, mỗi năm cả làng phải nộp 600 tấm sa các màu, mỗi tấm dài 27 thước 6 tấc, rộng từ 9 tấc đến 9 tấc 4 ly. Đến đời Thiệu-trị, cả làng bị biên chế thành một tổ chức gọi là chức tạo cục chuyên làm tất cả các thứ sa mà triều đình cần đến.

Hồi thế kỷ XVII, thương nghiệp của nước Việt-nam phát triển khá thuận lợi. Sang thế kỷ XVIII, mặc dầu các hạn chế của chúa Nguyễn ở Đường trong và chúa Trịnh ở Đường ngoài, thương nghiệp của nước Việt-nam vẫn có những bước tiến nhất định.

Sau khi đánh đổ họ Nguyễn ở Đường trong và họ Trịnh ở Đường ngoài, vua Quang-trung với chính sách phát triển công thương nghiệp, và mở rộng ngoại thương, đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển của thương nghiệp Việt-nam. Xã hội Việt-nam đã có cơ hội chuyển mình tiến sang giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Nguyễn-phúc-Anh dựa vào lực lượng của tư bản nước ngoài, và lực lượng của giai cấp địa chủ trong nước, đã đánh bại nhà Tây-sơn. Song song với chính sách khôi phục chế độ phong kiến phản động, Gia-long và các vua kế tiếp đã thủ tiêu tất cả các chính sách tiến bộ của Quang-trung, và thi hành một chính sách bế quan tỏa cảng cực kỳ tai hại.

Do phải nhờ vả nhiều vào lực lượng nước ngoài để đánh đổ nhà Tây-sơn, nên sau khi lên ngôi vua, Gia-long chưa tiện hạn chế việc giao thông với các nước ngoài. Đến Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức việc buôn bán với các nước ngoài càng ngày càng bị cấm đoán gắt gao. Mỗi khi có tàu buôn nước ngoài đến, vua nhà Nguyễn sai quan tàu vụ xuống khám xét rất kỹ để đánh thuế và định giá hàng, rồi mua các thứ hàng mà nhà vua cần dùng, sau mới cho các quan mua. Bao giờ vua quan đã mua xong cả rồi, các hàng hóa còn lại mới bán cho các nhà buôn. Thường thường nhà vua chỉ cho phép nhập các thứ hàng mà triều đình cần như sắt, chì, gang, lưu hoàng hay các đồ tư lạp.

Thỉnh thoảng các vua nhà Nguyễn cho người ra nước ngoài để mua các hàng hóa cần dùng cho nhà vua, chứ không phải để phục vụ cho yêu cầu phát triển của công nghiệp hay nông nghiệp trong nước.

Sử nhà Nguyễn cho biết nhiều lần tàu buôn nước ngoài đến xin buôn bán, các vua nhà Nguyễn đều từ chối.

Chính sách bế quan tỏa cảng của các vua nhà Nguyễn làm cho thương nghiệp của Việt-nam càng ngày càng tiêu điều, sa sút. Một số trung tâm buôn bán sầm uất hồi các thế kỷ trước, đến thế kỷ XIX trở nên vắng vẻ.

Việc giao lưu hàng hóa giữa các miền trong nước cũng bị pháp luật nhà Nguyễn cấm trở. Gạo từ Nam-định tải đến Nghệ-an phải nộp đến chín lần thuế (1). Minh-mạng ra nhiều đạo dụ hạn chế việc buôn bán. Năm 1834 do phong trào nông dân đang lên mạnh mẽ, Minh-mạng ra lệnh cấm nhân dân họp chợ.

Chính sách ức thương của các vua nhà Nguyễn không những làm cho thương nghiệp tiêu điều, mà còn làm cho công nghiệp nông nghiệp không có điều kiện phát triển nữa.

Về nông nghiệp, phải nói đến chính sách khẩn hoang của các vua nhà Nguyễn.

Năm 1802, sau khi đánh đổ nhà Tây-sơn, nhà Nguyễn đã dựng ra một bộ máy chính quyền rất công kênh, và một đội quân thường trực rất lớn dùng để bảo vệ trật tự phong kiến phản động mới lập ra. Bộ máy đàn áp này đòi hỏi những món chi tiêu rất lớn. Lúc này sản xuất công nghiệp, và nhất là sản xuất nông nghiệp đang sút kém, «ruộng đất phần nhiều bỏ hoang» (2). Từ năm 1802 đến năm 1806, «ở các trấn Hải-dương, Sơn-dông, Kinh-bắc, Sơn-nam thượng, Sơn-nam hạ, Hoài-đức, Thái-nguyên, Hưng-hóa, hộ khẩu của 370 thôn phiên tán đi nơi khác, tở thuế thiếu hơn bảy vạn hộ, tiền thuế thiếu 11 vạn quan» (3).

Đầu năm 1827 «mười ba huyện thuộc trấn Hải-dương, dân phiên tán mất 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang 12.700 mẫu. Tở vụ mùa năm ngoài (1826) không lấy gì nộp» (4).

Nông dân phiên tán, đồng ruộng bỏ hoang không những làm cho thu thập của nhà nước phong kiến sút kém, mà còn là một mối đe dọa thường xuyên đối với trật tự xã hội nữa. Vì đó chính là tiền đề của phong trào nông dân. Và thời Nguyễn có rất nhiều khởi nghĩa nông dân.

Đề đối phó với phong trào nông dân ngày càng lớn mạnh, các vua nhà Nguyễn một mặt dùng lực lượng quân đội đàn áp rất dã man, một mặt khác họ thi hành chính sách khẩn hoang nhằm «yên nghiệp dân nghèo».

Chính sách khẩn hoang này do Nguyễn-công-Trứ đề ra năm 1828 và được Minh-mạng cho phép thi hành dưới ba hình thái là đồn điền, doanh điền và khai khẩn ruộng đất bỏ hoang.

Nhà Nguyễn đã thi hành chính sách đồn điền bằng cách mộ dân nghèo, tổ chức họ lại thành đội ngũ rồi đưa họ vào làm việc khẩn hoang. Đồn điền được tổ chức nhiều nhất ở Gia-định, Hà-tiên, Thừa-thiên, Biên-hòa, Phú-yên, Khánh-hòa, Bình-thuận v.v...

Năm 1830 nhà Nguyễn đã đưa 1.160 tù phạm vào đội ngũ rồi cho đi làm đồn điền ở các tỉnh Quảng-ngãi, Phú-yên, Bình-thuận, Hà-tiên, Nghệ-an, Thanh-hóa, Nam-định.

Sau một thời gian khai khẩn từ sáu đến mười năm, khi ruộng đất đã thành thực, và đã lập được địa bạ hẳn hoi, hình thức đồn điền sẽ bỏ đi; cư dân sẽ lập thành thôn ấp, tổng xã và sẽ sáp nhập vào huyện sở tại, và sẽ phải chịu thuế má, tạp dịch như dân các nơi khác.

Doanh điền thực tế là di dân lập ấp. Năm 1828, Minh-mạng cử Nguyễn-công-Trứ làm doanh điền sứ lãnh trách nhiệm di dân lập ấp. Theo kế hoạch di dân lập ấp của Nguyễn-công-Trứ «... nếu ai mộ được 50 người lập thành một lý thì được làm lý trưởng, mộ được 30 người lập thành một ấp thì được làm ấp trưởng, đều ước lượng số đất cho ở, cấp tiền công cho làm nhà cửa, mua trâu bò, điền khí; lại lượng trích cấp tiền gạo lương tháng trong một thời hạn là sáu tháng, ngoài hạn thì tự thực kỷ lực. Ba năm thành ruộng đất đều chiếu theo lệ tự điền bắt đầu trưng thuế. Phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng mất mùa, đói kém thì cho vay...» (Đại Nam thực lục).

(1) Theo A. Bouinais và A. Poulus trong *L'Indochine française contemporaine*.

(2, 3, 4) *Đại Nam thực lục*.

Tháng ba năm Mậu tí (1828), Nguyễn-công-Trứ bắt đầu thi hành chính sách doanh điền, đến tháng mười năm ấy, ông đã thu được kết quả tốt: ông đã chiêu mộ được nhiều dân lưu vong và đã biến miền bãi biển hoang rậm thuộc các tỉnh Thái-bình, Nam-định, Ninh-bình thành huyện Tiên-hải, một tổng hai xã ở huyện Nam-chân, một tổng mới ở huyện Giao-thủy. Đến năm 1829 ông lại khai phá được bãi biển Yên-mô và lập ra một huyện mới là huyện Kim-sơn. Ở huyện này, Nguyễn-công-Trứ đã khai khẩn được 14.620 mẫu bãi hoang để lập thành ba lý, 22 ấp, 24 trại. Khi làm thự tổng đốc Hải-yên, Công-Trứ lại khẩn được 3.500 mẫu bãi hoang nữa.

Thấy công việc doanh điền của Nguyễn-công-Trứ mang lại kết quả khá tốt đẹp, triều đình Huế liền cho thi hành rộng rãi chính sách khẩn hoang trên phạm vi toàn quốc. Ở Nam-kỳ năm 1834 tổng đốc An-Hà là Trương-minh-Giảng và thự phủ Lê-đại-Cương đã lập được 41 xã thôn và phường phố. Năm 1845 thự Tây-ninh tuyên phủ sứ Cao-hữu-Dực chiêu mộ dân nghèo và lập được 26 thôn ấp. Năm 1853 Nguyễn-trì-Phương lập được 124 ấp ở các tỉnh Gia-định, Vĩnh-long, An-giang, Định-tường. Năm 1866 doanh điền sứ An-Hà là Trần Hoán và Phạm-hữu-Chính đã chiêu mộ được 1.646 dân đinh và lập được 149 thôn ấp với 8.333 mẫu ruộng. Cũng năm 1866 tỉnh Vĩnh-long lập được thêm 41 xã thôn với 600 dân đinh và 2.700 mẫu ruộng.

Tóm lại, chính sách khẩn hoang của các vua nhà Nguyễn đã đem lại ít nhiều kết quả. Theo *Đại Nam thực lục*, năm 1820 số ruộng đất nộp thuế trong toàn quốc là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh thửa; đến năm 1840 số ruộng đất thu thuế trong toàn quốc tăng lên 4.063.892 mẫu; năm 1847 số ruộng đất thu thuế lên đến 4.278.013 mẫu.

Nhìn chung, chúng ta thấy do chính sách khẩn hoang, diện tích ruộng đất cây cấy đã tăng lên, nhưng số ruộng đất tập trung vào quan lại, cường hào, địa chủ cũng càng ngày càng nhiều. Ở ngay những nơi mới khai hoang, ruộng đất, nhất là ruộng đất tốt cũng thường bị cường hào địa chủ chiếm đoạt. Ở ấp Lạc-đạo (Nam-định nay thuộc Nam-hà), năm 1838, địa chủ Đoàn-tải-Thái mộ dân nghèo khai khẩn bãi biển được 1.800 mẫu; đến năm 1855 đất bãi đã thành ruộng được 400 mẫu. Nhân dân ấp Lạc-đạo xin quan trên trưng số ruộng ấy. Quan tỉnh xét xử rồi đem 400 mẫu ruộng chia đôi cho nhân dân 200 mẫu, còn 200 mẫu cho Đoàn-tải-Thái. Năm 1857 hai viên khám sai là Phan-tam-Tĩnh và Nguyễn-túc-Trung đem vụ tranh đất ra xét lại, rồi giao cả 400 mẫu ruộng cho Đoàn-tải-Thái.

Thế là công lao của nhân dân ấp Lạc-đạo, trong mấy chục năm trời không đem lại cho họ một lợi ích nào đáng kể. Như vậy có nghĩa là kẻ được lợi trong việc khai hoang không phải là nông dân lao động, mà là vua quan, cường hào, địa chủ.

Chế độ thuế khóa và chế độ dao dịch cũng làm cho nông dân mất hứng thú sản xuất.

Cũng là nhân dân Việt-nam, nhưng nhân dân Việt-nam từ sông Gianh trở vào được các vua nhà Nguyễn tin hơn, còn nhân dân Việt-nam từ sông Gianh trở ra Bắc bị Gia-long nghi ngờ là « hay theo nguy đảng ». Vì vậy nhân dân Nghệ-an, Thanh-hóa và Bắc-hà phải đóng thuế nặng hơn nhân dân các miền khác.

Ngay sau khi ngồi vào ngai vàng chưa ấm chỗ, Gia-long đã cho xây dựng đô thành Huế theo một quy mô rất lớn. Để làm việc này, Gia-long bắt nhân dân Nghệ-an phải nộp gỗ lim, nhân dân Thanh-hóa nộp đá lát, nhân dân Quảng-ngãi nộp mật bọ, nhân dân Quảng-nam nộp gạch ngói, nhân dân Bắc-thành nộp sơn, sơn, vàng quí, Tháng ba năm Giáp tí (1804), Gia-long lại cho xây điện Cần-chánh, cung Trường-thọ, cung Khôn-đức.

Nhân dân cả nước khổ sở về việc luôn năm phải nộp gỗ, gạch, vôi, đá, sơn, sơn, vàng cho nhà vua. Đặc biệt là ở Nghệ-an, Gia-định, lời ta thán càng ngày càng nhiều trong nhân dân. Lưu trấn Gia-định là Nguyễn-văn-Nhân tâu với Gia-long rằng: « Nay trong nước mới định, mà công việc bắt dân làm luôn, sợ sinh ta thán, xin phát nhiều tiền bạc để thưởng cấp, khiến nhân dân vui lòng mà quên mệt nhọc ». Gia-long trả lời: « Khanh nói phải đó. Nhưng kinh sư là đất căn bản, đặt hiềm để giữ nước, việc ấy không thể thiếu được. Nay chinh chiến mới yên, người ta còn quen sự khó nhọc, khó nhọc thì dễ khiến mà việc dễ thành. Nếu dễ vài năm sau thì dân quen yên rồi, yên rồi thì khó khiến, mà oán thì dễ sinh. Trẫm nhân nhọc mà bắt nhọc luôn để xây dựng lấy chốn thần kinh. Đó là kẻ nhọc một lần mà nghỉ mãi mãi... ».

Kinh thành chưa xây xong, thì tháng ba năm Bính dần (1805), Gia-long lại sai xây đắp đàn xã tắc ở bên hữu hoàng thành. Tháng tư năm Đinh mão (1807), Gia-long thấy kinh thành xây không được vừa ý, lại ra lệnh sửa chữa lại.

Minh-mạng cũng xây cung điện và lăng tẩm. Chính Minh-mạng đã ra lệnh dỡ cung điện của vua Lê ở Hà-nội để đưa về Huế tất cả những gỗ, và đá quí. Minh-mạng lại cho mở vườn Thư-quang ở góc hoàng thành.

Lên nối ngôi cha, Thiệu-trị sai dỡ cung điện ở vườn Thư-quang đem vào làm ở trong cấm thành.

Đề tự phụng cho sướng thân, các vua nhà Nguyễn còn bắt nhân dân các địa phương phải cung tiến các sản vật địa phương để cho họ hưởng. Bắc-thành có thứ cam đường nổi tiếng, hàng năm cứ đến tháng mười một âm lịch, cứ 15 ngày một lần, phải cho chạy trạm gánh vào Huế một lần. Phu gánh cam đi lại rầm rập ngoài đường khác nào phu gánh vải sang nhà Đường cống Dương quý phi hồi thế kỷ VIII.

Ngoài ra, nhân dân các tỉnh còn phải làm hành cung cho các vua nhà Nguyễn đi tuần du.

Do luôn luôn phải làm các công việc sưu sai tạp dịch, nông dân không thể ở yên để làm việc sản xuất nông nghiệp. Các giáo sĩ phương Tây đã nhận thấy rằng những công việc xây dựng dưới thời Gia-long và Minh-mạng đòi hỏi nhiều nhân công, làm cho nhiều ruộng đất phải bỏ hoang (1).

Công tác khẩn hoang hồi nửa đầu thế kỷ XIX dĩ nhiên là đã mang lại ít nhiều kết quả. Nhưng khẩn hoang không đáp ứng nổi yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX. Yêu cầu phát triển của xã hội Việt-nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX là phát triển công nghiệp, thương nghiệp theo con đường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở một nền công nghiệp, thương nghiệp (bao gồm cả ngoại thương) phát triển, mới có đầy đủ điều kiện để

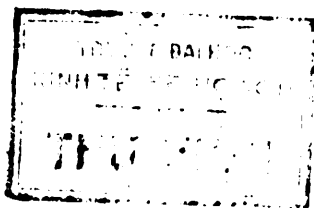
phát triển nông nghiệp một cách thuận lợi. Một nền công nghiệp và thương nghiệp phát triển là nguồn gốc của một nền tài chính dồi dào, mở đường cho nhà nước giảm nhẹ thuế khóa cho nông dân, làm cho nông dân tha thiết với đồng ruộng. Một nền công nghiệp phát triển và thương nghiệp phát triển còn là những điều kiện tiền đề để tổ chức công việc quốc phòng có hiệu nghiệm nữa.

Hồi thế kỷ XIX, Trung-quốc là miền đất lý tưởng cho việc buôn bán (Eldorado commercial) của nước tư bản phương Tây. Trên con đường đi vào Trung-quốc, các nước tư bản phương Tây không thể không đi qua Việt-nam, do đó không thể không để ý đến Việt-nam. Việt-nam chỉ có thể chống lại sự xâm lược của các nước phương Tây bằng cách chăm lo đến đời sống của nhân dân, khiến cho nhân dân tha thiết với triều đình và bằng cách phát triển công nghiệp và mở rộng thương nghiệp với tất cả các nước khiến cho các nước tự phải kiềm chế lẫn nhau.

(còn nữa)

(1) Theo Joseph Buttinger trong *The smaller dragon* trang 281.





KHẮC PHỤC KHUYNH HƯỚNG HIỆN ĐẠI HÓA LỊCH SỬ

MỘT BIỂU HIỆN CỦA CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN

TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA

CHIÊM-TẾ

Đặt vấn đề

Hiện đại hóa lịch sử là một khuynh hướng lệch lạc khá phổ biến trong những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chúng ta. Biểu hiện của khuynh hướng này là việc đem những quan niệm về đạo đức tư tưởng của người đời nay gán ghép cho người đời xưa, đem yêu cầu, ước vọng của thời đại ngày nay lấp vào thời đại ngày xưa, xem những sự việc đời nay chẳng qua chỉ là cái lặp lại đơn thuần của những sự việc đã xảy ra từ đời xưa, biến cái đời nay thành cái đã có sẵn ở thời xưa. Cụ thể đối với những người nghiên cứu sử học mác-xít thì khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử nói trên biểu hiện ở chỗ muốn đem quan niệm về tư tưởng và đạo đức của chủ nghĩa Mác hiện đại gán ghép cho sự việc xưa và người xưa, muốn đem tư tưởng, hành động của người xưa đồng nhất với tư tưởng và hành động của giai cấp vô sản ngày nay. Và nếu nhìn thấy ở sự việc xưa và ở người xưa có những điểm gì không phù hợp với yêu cầu và ước vọng của thời đại ngày nay, nếu nhìn thấy ở người xưa có những nếp sống, nếp nghĩ khác, có những quan điểm chính trị và đạo đức khác, thậm chí trái ngược hẳn với chúng ta ngày nay thì người ta không ngần ngại đưa ra công kích phê bình và lên án. Nhưng nếu tìm thấy ở sự việc xưa, ở người xưa một số nhân tố tích cực, tiến bộ nào đó phù hợp với yêu cầu của thời đại thì người ta cũng không ngần ngại đem hết lời ca tụng tán dương, thậm chí cường điệu một cách quá đáng đến mức không còn có thể nhìn nhận được bộ mặt thực của lịch sử nữa.

Những năm gần đây trong giới sử học chúng ta đã tiến hành bình luận rất sôi nổi một số phong trào khởi nghĩa nông dân, phong

trào cải cách xã hội cũng như một số nhân vật lịch sử.

Đó là một quang cảnh đáng mừng, đáng tự hào trong giới sử học miền Bắc nước ta, những người tham gia những cuộc bình luận nói trên đều đã tự do phát biểu ý kiến theo quan điểm của mình và bằng cách đó người ít kẻ nhiều, đều đã có thực sự đóng góp phần của mình vào việc nâng cao không ngừng trình độ học thuật nói chung, trình độ lý luận nghiệp vụ sử học nói riêng của giới sử học chúng ta. Không những thế, các đồng chí đó bằng việc làm của mình, đã tham gia một cách tích cực vào việc viết lại lịch sử của nước nhà.

Thành tích trên đây là đáng mừng và cần phải khẳng định. Song cũng còn tồn tại nhiều vấn đề trong phương pháp nghiên cứu lịch sử mà hội nghị phương pháp luận lần này đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ làm sáng tỏ. Vấn đề khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử mà chúng tôi muốn đề cập tới trong bản tham luận này là một trong những vấn đề nói trên.

Khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử trong giới sử học tư sản

Khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử là một biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan trong sử học và là một hiện tượng xuất hiện từ lâu trong giới sử học tư sản, nhất là từ khi chủ nghĩa Mác mới ra đời. Để nhằm bác bỏ quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác về 5 hình thái kinh tế xã hội và để hùng chứng minh cho tính chất vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản, các sử gia tư sản đã từng lấy cớ có hiện tượng lao động làm thuê ở thời cổ đại cũng như có tư bản thương nghiệp ở thời cổ Hy La để phủ nhận tính chất chiếm hữu nô lệ của các quốc

gia cổ đại nói trên cũng như phủ nhận đấu tranh giai cấp trong xã hội cổ đại. Họ cho rằng sự tồn tại của chế độ làm thuê (nó lệ được chủ nô cho phép tự do đi bán sức lao động cho người khác để lấy tiền đem về nộp cho chúng) và sự xuất hiện của tư bản thương nghiệp ở thời cổ đại chính là tiền thân của chế độ làm thuê hiện đại và của tư bản công thương nghiệp hiện đại. Sự khác biệt giữa cái cũ và cái mới không phải là một sự khác biệt về chất mà chỉ là sự khác biệt về lượng, về mức độ phát triển. Và như vậy là chủ nghĩa tư bản không phải là đến thời kỳ cận đại mới có mà nó đã phát sinh và phát triển từ thời cổ đại và cố nhiên là sẽ tiếp tục tồn tại và phát triển mãi về sau này dưới hình thức này hay hình thức khác.

Cũng theo quan điểm trên, sử gia tư sản ngày nay ra sức chứng minh rằng chủ nghĩa thực dân không phải là một đặc trưng của chủ nghĩa đế quốc ngày nay mà là một hiện tượng đã xuất hiện từ thời cổ đại dưới hình thức các cơ-lê-ru-ki (clérouquies) — tức các đất thực dân của nhà nước A-ten, lúc ấy đã phát triển thành một đế quốc. Thậm chí họ còn mưu toan đem những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc hiện đại gán cho các đế quốc cổ đại (của Alexandre, của César, của Axôka) cũng như gán cho các đế quốc phong kiến của Sác-lơ-man, của Pi-e Đại đế ở phương Tây, của Trung-quốc thời Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh ở phương Đông.

(Có thể lấy thêm một số dẫn chứng nữa trong giới sử gia phong kiến và thực dân ở nước ta).

Cũng một hệ tư tưởng duy tâm chủ quan với các sử gia tư sản và phong kiến thực dân nói trên, một số những người nghiên cứu sử học ở miền Nam nước ta hiện nay còn đi xa hơn nữa trên khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, nhằm xuyên tạc lịch sử dân tộc một cách trắng trợn hơn để phục vụ cho những âm mưu chính trị đen tối của bọn xâm lược Mỹ cướp nước và các tay sai bán nước ở miền Nam. Những năm gần đây hàng loạt bài báo và bài nghiên cứu khoa học khác đã được đăng trên các tạp chí *Bách khoa*, *Quê hương* và trên nhiều báo hàng ngày khác ở miền Nam để biện hộ cho cái quốc sách « Ấp chiến lược » của Mỹ—Diệm trước đây cũng như cho « Kế hoạch kiến thiết nông thôn » của Mỹ và tay sai ngày nay.

Đề người đọc thấy được « vị trí lịch sử và vai trò quan trọng của chính sách ấp chiến lược trong cuộc vận động lịch sử của dân tộc Việt-nam hàng nghìn năm qua » (Xem báo *Dân Việt* các số từ 1 đến 10-10-63), người ta đã cố chứng minh sự tương đồng giữa chính sách lập ấp chiến lược đó với cuộc « vận động lịch

sử dân tộc lần thứ hai » mà họ cho là được thực hiện bắt đầu từ cuộc thất bại của khởi nghĩa Hai Bà Trưng trước quân Mã Viện nhà Đông Hán. Họ nói: « Trong thời đó, dân tộc Việt-nam một mặt phải chống lại sức ép xâm lấn của phương Bắc và mặt khác phải bành trướng sức sống của mình, nên phải di chuyển vào phương Nam. Công cuộc Nam tiến của họ đã thành công và họ đã bám chặt được với đất mới, nhờ một sự kiện hết sức quan trọng: đó là công cuộc di dân lập ấp. Họ tiến đến đâu là lập thôn ấp đến đó. Nhờ những thôn ấp ấy mà họ vẫn giữ được truyền thống và tập quán tốt đẹp, và cũng nhờ những thôn ấp này mà nhân dân đi tới đâu cũng mang lại sự trù phú và thịnh vượng tới đó ». Qua việc mô tả công cuộc di dân lập ấp tiến hành trong cuộc Nam tiến lần ấy, tác giả những dòng nói trên muốn làm hiện ra trước mắt người đọc cái « hình ảnh đẹp đẽ » (!) trong quá khứ xa xôi của những « ấp chiến lược », « làng trù mật », « khu tân sinh »... ngày nay ở miền Nam. Theo tác giả, nếu trước đây những thôn ấp lập đến đâu là mang lại sự trù phú và thịnh vượng cho nhân dân đến đó, thì những ấp chiến lược, khu tân sinh ngày nay lẽ nào lại không đem lại sự trù phú và thịnh vượng cho nhân dân miền Nam? Nếu xưa kia, những thôn ấp đã từng « giúp cho người Việt giữ được truyền thống và tập quán tốt đẹp », thì ngày nay những ấp chiến lược và khu tân sinh lẽ nào lại không bảo tồn được truyền thống « cần lao nhân vị », « đồng tiến xã hội » hay sao?

Đến đây, thiết tưởng cũng không cần nêu ra nhiều dẫn chứng về những lập luận xằng bậy theo kiểu hiện đại hóa lịch sử để xuyên tạc lịch sử mà chúng ta có thể tìm thấy nhan nhản trên báo chí hay trong các công trình nghiên cứu lịch sử của một số nhà sử học phản động ở miền Nam. Âm mưu hiện đại hóa lịch sử nhằm xuyên tạc lịch sử để phục vụ cho cái chính trị tối phản động của các giai cấp bóc lột không phải đơn thuần là vấn đề phương pháp luận đối với sử gia phong kiến và tư sản thực dân, mà là một âm mưu nằm ngay trong mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu sử học của họ.

* * *

Khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử trong giới sử học Việt-nam

Vấn đề chủ yếu chúng tôi muốn đem ra bàn ở đây là xét xem trong giới sử học mác-xít của chúng ta, có tồn tại cái khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử đó không? Nếu có, thì về thực chất và nội dung cũng như về hình thức biểu

hiện nó có khác gì với khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử trong giới sử học tư sản phản động không? Khuynh hướng đó trong nền sử học mác-xít của chúng ta bắt nguồn từ ở đâu mà ra? Và muốn khắc phục khuynh hướng đó, trong giới sử học chúng ta cần phải làm gì?

Trước hết, để trả lời cho câu hỏi: có hay không có khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử tồn tại trong giới sử học chúng ta? Chúng tôi xin mượn lời nhận xét xác đáng của đồng chí Trần-huy-Liệu phát biểu trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 36 tháng 3-1962, khi đồng chí phê phán một số khuynh hướng lệch lạc trong việc đánh giá một số nhân vật lịch sử trong xã hội phong kiến nước ta. Đồng chí nói: «Lý-thường-Kiệt là một tướng tài có nhiều thành tích chống ngoại xâm. Nhưng chống ngoại xâm cho ai? Theo quan niệm của Lý thì trước hết là «Nam quốc sơn hà, Nam đế cư». Mà quan niệm ấy ở vào thời đại ấy là đúng, không mâu thuẫn với quan điểm nhân dân ngày nay. Nhưng nếu lấy quan điểm nhân dân ngày nay mà bắt buộc Lý-thường-Kiệt phải ngấm «Nam quốc sơn hà, Nam «dân» cư» thì thật là lố bịch!». Đồng chí viết tiếp: «Trần-quốc-Tuấn là một anh hùng cứu quốc, bài «Hịch tướng sĩ» của Trần là một áng văn bất hủ. Nhưng trong khi cổ động tướng sĩ đánh giặc, «quốc sĩ» vẫn gắn chặt với «chủ nhục». Và, nếu dẹp tan được giặc rồi thì «chẳng những thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những gia quyến ta được yên ổn mà các người cũng được vui với vợ con; chẳng những tiền nhân ta được vẻ vang, mà các người cũng được thờ phụng tổ tiên, trăm năm vinh hiển». Như vậy nếu máy móc theo quan điểm ngày nay rồi phê bình động cơ chống ngoại xâm của Trần-quốc-Tuấn là bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho quý tộc để giảm giá thành tích cứu quốc vĩ đại của Trần-quốc-Tuấn là phi lịch sử».

Lời của đồng chí Trần-huy-Liệu phát biểu cách đây đã 4 năm và phản ánh một cách khá trung thực tình trạng còn ấu trĩ về một số mặt nào đó của công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử của cán bộ sử học chúng ta. Từ đó đến nay, trong quá trình vừa làm vừa học, cán bộ sử học chúng ta đã nỗ lực học tập thấm nhuần quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin và phương pháp tư tưởng mác-xít để vận dụng nó vào công tác nghiên cứu và giảng dạy của mình, nên nhìn chung, trình độ lý luận và nghiệp vụ của chúng ta có sự tiến bộ đáng kể. Những cách nhìn lệch lạc đối với việc xưa và người xưa như trên đây đã nói không còn có tính chất phổ biến, trầm trọng như trước nữa. Tuy nhiên phải thành thực mà nhận rằng

khuynh hướng lệch lạc đó chưa phải là đã được khắc phục về căn bản trong giới sử học chúng ta, ngược lại vẫn tồn tại ở một mức độ nhất định dưới những hình thức biểu hiện có vẻ kín đáo và tinh vi hơn, nhất là trong dịp tiến hành những đợt thảo luận gần đây về các nhân vật lịch sử, về các phong trào cải cách chính trị và xã hội, hay về các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân trong lịch sử nước ta.

Vì như có bạn khi phê phán chủ trương «bất bạo động» của Phan-chu-Trinh, trách cứ cụ Phan là đã «từ bỏ cách mạng bạo lực, là từ bỏ việc giành chính quyền, vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng» (!). Bạn đó lại nói tiếp: «Phan đã đánh giá quá cao tác dụng của vũ khí, tỏ ra rất ghê sợ những cuộc xung đột vũ trang, vì xung đột vũ trang đòi hỏi phải hy sinh, cho nên Phan suốt đời chủ trương «bất bạo động». Mới nghe, người ta có ấn tượng hình như tác giả đang lên án bọn theo chủ nghĩa xét lại hiện đại, với đường lối «chung sống hòa bình» và với «vũ khí luận» của chúng.

Một bạn khác, sau khi đã phân tích tính chất yêu cầu của thời đại và nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ đề ra cho nhân dân Việt-nam hồi đầu thế kỷ XX này, cho Phan Tây-hồ là người đại diện cho yêu cầu đó của thời đại và do đó mà đã có ý thức đầy đủ về sự kết hợp giữa hai nhiệm vụ phản đế và phản phong (!). Từ chỗ đó, bạn ấy đã đi tới đánh giá quá cao lập trường phản đế của cụ Phan, cho Phan là «người đã chĩa mũi dùi vào bọn thực dân». Ở đây không phải là lúc trao đổi ý kiến xem lập trường chính trị của Phan-chu-Trinh là lập trường phản đế hay lập trường phản phong. Chúng ta cũng có thể đồng ý với ý kiến cho rằng: do tính chất yêu cầu của thời đại là phản đế phản phong kết hợp với nhau, nên trong khi phản phong thì Phan-chu-Trinh đã có phản đế ở một mức độ nhất định, và ngược lại. Duy có điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là nhận thức được tính chất đó của yêu cầu thời đại thì chỉ có giai cấp vô sản hiện đại mới làm được, còn Phan-chu-Trinh cũng như các lãnh tụ các phong trào yêu nước hồi cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đều có thể hoạt động phù hợp với yêu cầu đó của thời đại một cách không tự giác mà thôi. Tuy nhiên, dù Phan không có ý thức đầy đủ về sự kết hợp giữa phản đế và phản phong thì những hoạt động của Phan khách quan đều có mang cả tính chất phản đế lẫn phản phong mặc dù ở Phan phản đế thì còn yếu ớt và phản phong thì cũng không triệt để. Đề cao quá mức tư tưởng phản đế của Phan-chu-Trinh, gán cho Phan một chủ trương chính trị, một sách lược

đấu tranh cách mạng mà chỉ có giai cấp vô sản hiện đại mới đề ra được, làm như vậy là phi lịch sử, là hiện đại hóa lịch sử. Nếu quả Phan-chu-Trình đã có tư tưởng như vậy, thì cần gì phải đưa nhân vật Phan-chu-Trình ra bình luận?

Trên đây chúng tôi đã nêu ra một số dẫn chứng rút nhất đây đó từ trong các cuộc thảo luận, tọa đàm, buổi nói chuyện hay từ trong các sách giáo khoa lịch sử hoặc các tạp chí và công trình nghiên cứu lịch sử được xuất bản trong những năm gần đây, mục đích nhằm một lần nữa lưu ý hội nghị của chúng ta về một hiện tượng không lành mạnh còn tồn tại trong nền học thuật của chúng ta: khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử.

Phải nói ngay rằng khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử trong giới sử học mác-xít của chúng ta, về nội dung cũng như về thực chất, khác hẳn về căn bản với khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử tồn tại trong giới sử học tư sản. Nếu khuynh hướng đó đối với sử gia tư sản là một vấn đề có quan hệ hữu cơ với mục đích và nhiệm vụ của chính bản thân nền sử học tư sản phản động, thì đối với giới sử học mác-xít của chúng ta, khuynh hướng đó chủ yếu là một vấn đề thuộc về phương pháp học thuật. Nếu dụng ý của sử gia tư sản là xấu, là nhằm xuyên tạc lịch sử, là nhằm bác bỏ những quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phủ nhận phương pháp tư tưởng mác-xít, thì ngược lại khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử tồn tại trong giới sử học chúng ta là xuất phát từ cái thiện chí muốn vận dụng quan điểm và phương pháp tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào việc đánh giá lịch sử, tổng kết lịch sử và rút ra những bài học kinh nghiệm của lịch sử. Cố nhiên một khi đã phạm sai lầm về phương pháp nghiên cứu, thì cái thiện chí đó cũng không mang lại một cái gì tích cực, thậm chí thường là có hại nữa, song cũng phải nhận rằng sai lầm đó là phạm phải một cách vô ý thức và bắt nguồn ở trình độ nhận thức và trình độ lý luận còn thấp của cán bộ sử học chúng ta.

.*.*

Nguồn gốc của sai lầm về mặt nhận thức về mục đích và nhiệm vụ của sử học

Thật vậy, khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, theo chỗ chúng tôi nghĩ, trước hết là *bắt nguồn từ trình độ nhận thức của người nghiên cứu sử học mà ra. Nó có quan hệ hữu cơ với cách nhìn nhận không thỏa đáng, thậm chí sai lầm, về mục đích và nhiệm vụ của khoa học lịch sử. Mục đích nghiên cứu lịch sử quyết định*

phương pháp nghiên cứu. Nếu nhận thức về mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử chưa thật đúng đắn thì làm sao có được phương pháp nghiên cứu tốt?

Mục đích nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phát hiện những quy luật của xã hội, tổng kết những kinh nghiệm của quá khứ, rút ra những bài học lịch sử để phục vụ cho yêu cầu của hiện tại và của tương lai. Nói một cách khác, nghiên cứu lịch sử là nhằm mục đích đem sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng đề ra trước mắt chúng ta, tức là lấy cái xưa phục vụ cho cái đời nay. Điều đó, nhiều người đã đồng ý. Nhưng trong giới sử học chúng ta hiện như thế nào phương châm đem cái xưa phục vụ cho cái đời nay? thì vấn đề chưa phải là mọi người đều nhất trí.

Có người bảo: trong nghiên cứu lịch sử, quá nhấn mạnh phương châm «dùng cái xưa phục vụ cho cái đời nay», dùng sử học để phục vụ cho cách mạng là một quan điểm «thực dụng hẹp hòi». Quan niệm như vậy có đúng không? Cố nhiên là không đúng. Phương châm đó quả thật là một phương hướng mà những người làm công tác nghiên cứu lịch sử chúng ta phải kiên trì nắm vững. Không thể dùng thiên kiến và chủ nghĩa khách quan tư sản để nhìn nhận phương châm đó. *Phương châm đó không những không có tí chút nào giống với quan điểm «thực dụng hẹp hòi», mà chính nó là cái biểu hiện của sự thống nhất cao độ giữa tính khoa học và tính cách mạng, tính đảng của nền sử học mác-xít. Sử gia tư sản thường núp dưới cái nhãn hiệu «khách quan chủ nghĩa» để che đậy cái thiên kiến giai cấp của họ. Họ không dám nhìn thẳng và không thể nhìn thẳng được vào qui luật phát triển của lịch sử và bộ mặt thực của lịch sử. Họ chỉ biết xuyên tạc và bịa đặt ra lịch sử. Sử học mác-xít, ngược lại, công khai tuyên bố lấy việc phục vụ sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản làm phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của mình. Sử dĩ làm được như vậy là vì sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và qui luật phát triển khách quan của lịch sử là hoàn toàn nhất trí với nhau. Ăng-ghe-nh đã từng nói: «Khoa học ngày càng tỏ ra đúng cảm và kiên quyết thì ngày càng phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của giai cấp công nhân. Giai cấp vô sản là hết sức trung thực với chân lý, có thể vạch trần một cách triệt để các mâu thuẫn, nắm được thực chất của sự kiện lịch sử, dựa vào quy luật phát triển của lịch sử, lãnh đạo cách mạng và sự nghiệp xây dựng xã hội mới» (Chống Duy-rinh). Điều đó chẳng phải là đã chứng minh cho sự thống nhất giữa tính khoa học và tính đảng của nền sử học mác-xít hay sao? Sao lại có thể nói được rằng: tổng kết*

kinh nghiệm của người đi trước để rút bài học cho người đi sau, lấy cái đời xưa để phục vụ cho cái đời nay, lấy sử học để phục vụ cho chính trị của giai cấp vô sản, là quan điểm « thực dụng hẹp hòi ».

Ở đây cần phải phân biệt hai mặt của vấn đề và xét vấn đề trên cả hai mặt đó: một là vấn đề hiểu như thế nào cho đúng nhiệm vụ của khoa học lịch sử mác-xít, hai là vấn đề kế thừa di sản lịch sử và học tập kinh nghiệm lịch sử như thế nào, theo phương châm « lấy cái xưa phục vụ cho cái nay ».

Có người nói: nghiên cứu lịch sử là tìm xem trong quá khứ có những sự việc gì tốt, có những gương sản xuất hay chiến đấu nào tốt, có những nhân vật lịch sử nào tích cực, thì ra sức học tập, tiếp thu lấy những cái tốt đó để ứng dụng vào hiện tại; đó tức là kế thừa di sản quý báu của lịch sử, tức là đem cái xưa phục vụ cho cái đời nay. Chúng tôi cho rằng quan niệm như vậy là không thỏa đáng.

Có phải là trong quá khứ, không có cái gì tốt để chúng ta học tập, tiếp thu lấy không? Cổ nhiên là không. Dân tộc ta có trên hai nghìn năm văn hiến, có nhiều truyền thống và di sản lịch sử vô cùng phong phú và quý báu. Nếu đem truyền thống và di sản đó ra cho nhân dân đều biết để học tập, thì điều đó sẽ nâng cao lòng tự tin và tự hào dân tộc trong nhân dân ta, càng gây thêm cho nhân dân ta lòng phấn khởi và tin tưởng ở sự tất thắng của sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng và toàn dân ta. Điều đó là rất cần. Đó là việc mà những người công tác sử học chúng ta phải làm (đương nhiên không nên hiểu một cách phiến diện rằng mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu lịch sử chỉ có thể thôi).

Nhưng phải nói rằng những người theo khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử không muốn làm như vậy, mà họ chỉ muốn đem nguyên xi cái cũ để giáo dục cho người đời nay, vì họ nhận thấy ở cái cũ cái mẫu mực hoàn chỉnh của cái mới. Đó rõ ràng là điều sai lầm, Ăng-ghe-nơ đã từng vạch rõ: « Đạo đức cũ, bất cứ nó có chứa đựng ít nhiều nhân tố tích cực, bỏ ích cũng không thể thỏa mãn chúng ta được » (chống Duy-rinh). Nếu xem việc xưa và người xưa nào đó là những sự vật và nhân vật toàn thiện toàn mỹ, thì cần gì phải nghiên cứu lịch sử nữa? Đem sự việc xưa và người đời xưa hiện đại hóa, tức là vô hình trung thủ tiêu sự phát triển của lịch sử, phủ nhận sự cần thiết phải tổng kết quy luật phát triển của lịch sử, phủ nhận lợi ích của việc tổng kết những bài học kinh nghiệm của lịch sử.

Học tập truyền thống và những di sản quý báu của lịch sử, dùng phương pháp mác-xít để

tổng kết và kế thừa một cách có phê phán những truyền thống và di sản quý báu đó là nhiệm vụ của mỗi người công tác sử học; chúng ta là những người theo chủ nghĩa lịch sử mác-xít, chúng ta không nên và cũng không thể đoạn tuyệt với quá khứ. Chúng ta cần phải tôn trọng lịch sử nước ta. Nhưng tôn trọng lịch sử nghĩa là đem lại cho sử học một địa vị khoa học xứng đáng, là tôn trọng sự phát triển biện chứng của lịch sử, chứ không phải là ra sức tán dương việc đời xưa và người đời xưa, xem đó như là những mẫu mực mà chúng ta cần noi theo, thậm chí đem tiêu chuẩn đạo đức và tư tưởng của thời đại ngày nay quy vào tiêu chuẩn đạo đức của thời xưa. Vì sao vậy? Vì như Ăng-ghe-nơ đã vạch rõ, « xét cho cùng, mọi quan niệm về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình trạng kinh tế của xã hội thời bấy giờ. Và cũng như xã hội cho tới nay đã tiến hóa trong sự đổi lập giai cấp, đạo đức bao giờ cũng là đạo đức của giai cấp; hoặc giả nó bênh vực cho nền thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị; hoặc giả, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh, thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống kẻ thống trị và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức » (chống Duy-rinh). Không có một nhân vật lịch sử nào — dù là lỗi lạc đến đâu mà không bị đạo đức giai cấp chi phối. Bởi vậy chúng ta ngày nay muốn học tập và kế thừa những truyền thống và di sản quý báu của lịch sử, tất phải dùng quan điểm lịch sử và phương pháp phân tích giai cấp để xem xét lại toàn bộ lịch sử, tổng kết lịch sử và kế thừa có phê phán những nhân tố tích cực của quá khứ.

Thế nào là kế thừa có phê phán những di sản quý báu của lịch sử? Về phương châm kế thừa di sản lịch sử, Mao Trạch-Đông, trong bài « Luận về chủ nghĩa dân chủ mới », có dùng một hình ảnh làm ví dụ sinh động: « cũng như khi chúng ta ăn một thứ gì, tức phải bỏ vào miệng, dùng lưỡi để phân giải cái phần tinh hoa và cái phần thô tạp, sau đó loại cái thô tạp ra, hấp thụ cái tinh hoa vào; như vậy mới bỏ ích cho thân thể, quyết không thể hấp thụ một cách không có phê phán tí nào như kiểu ăn tươi nuốt sống ». Đó là lời nói rất chí lý. Vì không phải cái gì tốt của người trước là cũng hoàn toàn có thể dùng được trong thời đại ngày nay, cũng không thể tiếp thu nó mà không có phê phán tí gì, mà phải cái tào nạo bằng phê phán, biến nó thành cái thực sự cách mạng, phù hợp với lợi ích của nhân dân thời nay. Đó là cách sử dụng có phân biệt đối với cái « tinh hoa » và cái « thô tạp » của thời xưa. Bởi vậy tiêu chuẩn của việc dùng cái xưa phục vụ cho cái nay là phải căn cứ vào yêu cầu

của thời đại mới, của giai cấp mới, tức là yêu cầu của giai cấp vô sản và của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Vì như nói ngày nay chúng ta nghiên cứu sự nghiệp của Nguyễn Huệ và tư tưởng của Nguyễn Trãi là để tổng kết kinh nghiệm của người đời xưa, là để kế thừa và học tập truyền thống lịch sử vẻ vang do ông cha chúng ta để lại. Do đó không được thời phồng con người Nguyễn Huệ với tư cách và đạo đức cá nhân của ông, không được hiện đại hóa Nguyễn Trãi và tư tưởng nhân nghĩa, hòa bình của ông, đem tư tưởng về chiến tranh và hòa bình của Nguyễn Trãi đồng nhất với tư tưởng về chiến tranh và hòa bình của các vị lãnh tụ chính trị và quân sự lỗi lạc ở nước ta và ở thời đại chúng ta ngày nay. Làm như vậy là không đúng và có hại. Làm như vậy thì rõ ràng là hướng người ta nhìn về đằng sau, mà không nhìn thẳng về đằng trước.

Hiện đại hóa việc đời xưa và người đời xưa không thể đem lại cho lịch sử địa vị khoa học xứng đáng của nó, không phải là tôn trọng sự phát triển biện chứng của lịch sử, mà là đi ngược lại phương châm kế thừa có phê phán di sản lịch sử nói trên, vô hình trung là làm trái lại cái ý định mà mình muốn thực hiện lúc đầu là đem cái xưa phục vụ cho cái nay.

Muốn khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, chúng ta phải theo đúng phương châm trên, phải quán triệt mục đích và nhiệm vụ của khoa học lịch sử, phải nhận thức một cách đầy đủ và đúng đắn nhiệm vụ công tác của cán bộ sử học chúng ta.

Có người hỏi: chống lại khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử phải chăng là chống lại việc lấy quan điểm của thời đại ngày nay để đánh giá sự việc xưa và người xưa không. Chống khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử không có nghĩa là không vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác để nghiên cứu, phân tích và đánh giá lịch sử. Vận dụng chủ nghĩa Mác trong công tác nghiên cứu lịch sử và hiện đại hóa lịch sử là hai việc làm căn bản khác nhau, có thể nói là đối lập với nhau. Hiện đại hóa lịch sử là đi ngược lại nguyên tắc vận dụng chủ nghĩa Mác vào việc nghiên cứu lịch sử.

Vận dụng chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam để phân tích, phê phán sự việc xưa và người xưa, dùng phương pháp phân tích mác-xít để khôi phục lại bộ mặt thực của lịch sử, rồi đề ra những kết luận khoa học, là điều không phải dễ. Trong quá trình vận dụng phương pháp đó, mắc một số lệch lạc là khó tránh khỏi. Song chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng việc vận dụng chủ nghĩa Mác để phân tích, phê phán tư tưởng và hành động của người xưa với việc đem tư tưởng này hay tư tưởng khác của chủ nghĩa Mác gán cho sự việc xưa và người xưa: hơn thế nữa, chúng ta cần phải

vận dụng tốt phương pháp trên mới ngăn ngừa được khuynh hướng dưới. Đương nhiên, chúng ta không nên « đã đập vỡ dưa thấy vỡ dưa cũng sợ », không nên vì sợ phạm sai lầm hiện đại hóa sự việc xưa và người xưa mà không dám dùng quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác để phân tích sự vật trong quá khứ, rút ra từ đấy những thành phần hợp lý, những nhân tố tích cực, tiến bộ, những tư tưởng cách mạng và khoa học còn mạnh mẽ. Sai lầm của những người đem lịch sử hiện đại hóa là không nhìn nhận quá trình phát triển biện chứng của tư duy khoa học đi từ thấp đến cao, từ nông đến sâu, tức là vô hình trung chống lại quy luật phát triển của nhận thức của con người do chủ nghĩa Mác phát hiện. Họ coi cái còn là mầm mống như cái đã trưởng thành; họ biến cái gì còn là nhân tố của tư duy khoa học thành cái tư duy khoa học có hệ thống; đó tức là gán ghép nguyên tắc đạo đức chủ nghĩa Mác cho người đời xưa. Cho nên chống lại việc hiện đại hóa người xưa không phải là không chủ trương dùng quan điểm và phương pháp khoa học nhất, hiện đại nhất, quan điểm và phương pháp mác-xít để tìm ra những nhân tố hay mầm mống của tư duy khoa học trong quá khứ, tìm ra những cái gì là tinh hoa của quá khứ để tiếp thu và kế thừa có phê phán.

Khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử là có hại. Làm như thế người ta tưởng rằng có thể giúp cho việc kế thừa những di sản quý báu của quá khứ; kỳ thực nó chỉ có thể làm trở ngại cho việc kế thừa những di sản của quá khứ đó mà thôi. Vì đã gán tư tưởng, quan niệm của người đời nay cho người đời xưa, thì có gì phải kế thừa của quá khứ nữa? Cho nên không kể nguyện vọng chủ quan của người nghiên cứu như thế nào, kết quả khách quan của việc làm đó là đánh lộn hình thái ý thức của các giai cấp bóc lột trước đây và hình thái ý thức của giai cấp vô sản hiện đại là không thấy sự đối lập cơ bản giữa hai hình thái ý thức đó. Đi xem một số vở kịch lịch sử và tuồng cải biên được diễn xuất trên các sân khấu thủ đô những năm gần đây, người ta thấy có một số nhân vật chính trong truyện, mặc dầu sống cách chúng ta hàng mấy thế kỷ về trước, nhưng xem ra trong cách xử thế, trong lời nói và việc làm của họ, sao mà có những chỗ giống như phong cách và ngôn ngữ của người ở thời đại chúng ta đến thế? Các nhân vật đó cũng biết đi « theo đường lối của quần chúng », cũng « cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư », cũng có « tác phong dân chủ và thực sự cầu thị » v.v... Khán giả xem kịch cảm thấy có những chỗ không chân thực, cho nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của nó có phần bị giảm sút. Đó là điều tất nhiên.

***Nguồn gốc của sai lầm xét về mặt
quan điểm lý luận và phương pháp***

Ở phần trên đây, chúng tôi đã sơ bộ đề ra một số ý kiến về nguồn gốc sinh ra khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử trong cán bộ sử học chúng ta. Chúng tôi cho rằng xét cho cùng, chứng bệnh này bắt nguồn từ chỗ chưa nhận thức được đúng đắn về mục đích và nhiệm vụ của khoa học lịch sử, chưa quán triệt được đầy đủ phương châm lấy quá khứ phục vụ hiện tại, lấy sử học phục vụ cách mạng. Nhưng nguồn gốc của nó không phải chỉ có ở chỗ đó mà thôi. Chúng tôi thấy nó còn bắt nguồn ở chỗ chúng ta chưa thật nắm vững một nguyên lý cơ bản của triết học Mác — Lênin là: *tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội*.

Mác nói: « mỗi nguyên lý đều có thể kỷ ra đời của nó. Vì như nguyên lý về quyền uy là thích hợp với thế kỷ XI, nguyên lý về chủ nghĩa cá nhân là thích hợp với thế kỷ XVIII. Visao nguyên lý đó xuất hiện ở thế kỷ XI, hoặc ở thế kỷ XVIII, mà không xuất hiện ở thế kỷ nào khác? Tất nhiên chúng ta phải nghiên cứu kỹ: con người ở thế kỷ XI như thế nào, con người ở thế kỷ XVIII như thế nào; ở mỗi thế kỷ, nhu cầu của con người, sức sản xuất, phương thức sản xuất cũng như những nguyên liệu sử dụng trong sản xuất lúc ấy là như thế nào; cuối cùng quan hệ giữa người và người do những điều kiện sinh tồn đó đề ra như thế nào ». Câu nói đó của Mác có nghĩa là: ý thức xã hội là cái phản ánh của tồn tại xã hội, hay nói một cách khác là: tồn tại xã hội — đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp — quyết định ý thức xã hội. Khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, đem gán những quan niệm về đạo đức và tư tưởng của người đời nay cho người đời xưa, cho sự vật xưa là đi ngược lại nguyên lý cơ bản đó của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Chủ tịch Mao Trạch-Đông có nói: « Do tình hình kinh tế xã hội của nhiều nước châu Âu đã phát triển đến giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản, sức sản xuất, đấu tranh giai cấp và khoa học đều đã phát triển đến mức chưa từng thấy trong lịch sử, giai cấp vô sản công nghiệp đã trở thành động lực to lớn của sự phát triển lịch sử, cho nên mới sản sinh ra thế giới quan duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác ». Theo đó thì thời cổ đại chưa có trình độ phát triển sản xuất như vậy, chưa có cơ sở giai cấp như vậy, làm thế nào có thể sản sinh ra được quan niệm và tư tưởng như chúng ta ngày nay? Nếu mỗi người xưa đã có quan niệm và tư tưởng ấy thì hóa ra tồn tại xã hội không phải là cái quyết định ý thức xã hội hay sao? Bởi vậy chúng tôi cho rằng một nguyên nhân khác nữa của khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử là *thoát ly nguyên lý: tồn tại xã hội quyết*

định ý thức xã hội. Nếu nắm vững nguyên lý đó, chúng ta sẽ không bao giờ trách cứ người xưa không có tư tưởng và hành động như chúng ta có, cũng không gán ghép cho họ những tư tưởng và hành động mà đương thời họ không thể có được.

Mỗi nhân vật lịch sử đều sống ở một thời đại nhất định và thuộc về giai cấp nhất định và do đó mà tư tưởng và hành động của nhân vật đều có tính hạn chế về thời đại và về giai cấp của họ. Điều này Ăng-ghe-nơ đã từng nói: « tư duy, lý luận của mỗi thời đại đều là sản phẩm của lịch sử. Ở những thời đại khác nhau, nó có hình thức rất khác nhau và nội dung cũng rất khác nhau, (*Biện chứng pháp của Tự nhiên*). Do đó, về mặt phương pháp luận, khuynh hướng nói trên là rất sai lầm. Nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội đòi hỏi khi chúng ta nghiên cứu bất cứ sự kiện lịch sử gì, hay nhân vật lịch sử gì, cũng phải kết hợp phân tích tình hình xã hội ở thời đại sự kiện đó đương diễn ra, nhân vật đó đang sống. Vì vậy, muốn khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, phải giữ vững nguyên lý đó, dùng nguyên lý đó để chỉ đạo công tác nghiên cứu giảng dạy lịch sử của chúng ta.

Nhưng nếu nhận thức đúng nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội là một vấn đề khó thì vận dụng đúng nguyên lý đó vào thực tiễn công tác nghiên cứu lịch sử lại là một vấn đề khó khăn và phức tạp hơn. Cán bộ sử học chúng ta không phải là không có nhiều người nhận thức đúng nguyên lý nói trên, và có đặc biệt coi trọng việc phân tích bối cảnh lịch sử khi bình luận một sự kiện lịch sử hay một nhân vật lịch sử nào đó. Nhưng không vì thế mà không có tình trạng thường xảy ra là: đối với cùng một sự kiện đó hay nhân vật lịch sử đó, những nhận định và kết luận đưa ra đều rất khác nhau, thậm chí đôi khi trái ngược nhau, mặc dù các tác giả đều dựa trên những nguồn sự kiện giống nhau. Những cuộc bình luận về Hồ-quí-Ly và cải cách của ông, về Phan-thanh-Giản và Nguyễn-trường-Tộ, và đặc biệt là cuộc thảo luận về Phan-chu-Trình gần đây là những bằng cứ rõ rệt. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng vấn đề ở đây không phải chỉ là một vấn đề về nhận thức lý luận, mà còn là một vấn đề về quan điểm và về phương pháp nữa.

Điều đáng chú ý nhất trong các cuộc thảo luận về nhân vật lịch sử nói trên đây là hầu hết những người tham gia tranh luận đều tỏ ra rất quan tâm vận dụng quan điểm lịch sử, nghĩa là khi nhận xét về nhân vật lịch sử nào đó là tích cực hay tiêu cực, tư tưởng và hành vi của họ tiến bộ hay không tiến bộ, thì phải đặt nó trong điều kiện lịch sử đương thời, hay yêu cầu cụ thể của xã hội đương thời mà xét.

Nói một cách khác, mọi người đều thống nhất là tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá nhân vật lịch sử là căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử đương thời và yêu cầu xã hội đương thời. Nhưng căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử và yêu cầu xã hội đương thời như thế nào, thì ở đây có vấn đề.

Có người nói: như vậy nghĩa là phải xét xem công việc làm của họ có phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của nhân dân đương thời không? có ảnh hưởng đối với sự phát triển sản xuất để đẩy xã hội tiến lên không? có tác dụng thúc đẩy hay ngăn cản phong trào đấu tranh của nhân dân đương thời? có tác dụng đẩy mạnh hay kìm hãm văn hóa, nghệ thuật phát triển? Theo chúng tôi, hiểu như vậy, căn bản là đúng, nhưng còn có chỗ mơ hồ. Xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân đương thời để đánh giá nhân vật lịch sử là làm theo quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác; sử gia phong kiến và tư sản không thể xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân được. Căn cứ vào tác dụng đối với sự phát triển của sức sản xuất xã hội đương thời để đánh giá nhân vật lịch sử là làm theo quan điểm sản xuất của chủ nghĩa Mác. Nhưng đem khái quát và tuyệt đối hóa tiêu chuẩn đánh giá nhân vật lịch sử nói trên thì rõ ràng là không đúng và rất dễ phạm sai lầm trong việc đánh giá mà thực tế thì người ta đã phạm sai lầm.

Có người cho rằng: chủ yếu là căn cứ vào ý kiến, nguyện vọng của quần chúng nhân dân thời bấy giờ mà nhận xét. Nhưng ý kiến đó của nhân dân không thể vượt qua thời đại của nó, ý kiến đó không tránh khỏi có tính hạn chế về giai cấp và tính hạn chế về thời đại của nó. Nếu chúng ta đánh giá nhân vật lịch sử căn cứ theo ý kiến của người đương thời, thì chẳng hóa ra chúng ta đánh đồng loạt trình độ, khả năng nhận thức của chúng ta ngày nay với trình độ khả năng nhận thức của người thời xưa hay sao? Như vậy thì hoặc là chúng ta hạ thấp trình độ nhận thức của người đời nay cho ngang mức người đời xưa, hoặc là nâng lên một cách giả tạo trình độ nhận thức của người đời xưa cho ngang với mức người đời nay. Làm như vậy tức là chúng ta đã thoát ly quan điểm lịch sử và thoát ly cả quan điểm giai cấp nữa. Ý kiến của người đương thời về nhân vật lịch sử đó, tốt hay xấu, đối với thời đại ngày nay cũng có thể còn có chỗ đúng. Ý kiến của nhân dân đương thời cho Lê ngọc triều là xấu, Lê Thánh-tông là tốt. Ý kiến của nhiều người đương thời cho Trương Định là yêu nước và Phan, Lâm là bán nước. Nhiều nhà nghiên cứu mác-xít chúng ta ngày nay cũng đồng ý như vậy, nhưng về xuất phát điểm, luận

cứ cũng như về cách phân tích cụ thể thì không thể giống nhau được, thậm chí còn đối lập nhau nữa. Người xưa cho rằng Lê ngọc triều là một ông vua rất xấu, vì ông này hoang dâm vô độ đến nỗi sinh ra bệnh tật phải nằm ngửa ra mà coi triều. Nhà sử học ngày nay cũng có thể nhận định ông là một ông vua xấu nhưng không phải ở chỗ tư cách bê tha, trụy lạc của ông mà chủ yếu ở chỗ triều chính của ông đã gây nên tình hình loạn lạc và mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội thời tiền Lê. Lê Thánh-tông được người của thời ông khen là một ông vua nhân từ, đức độ, uyên bác và thông minh. Nhà sử học ngày nay cũng có thể đánh giá ông là một ông vua tốt, nhưng không phải tốt ở chỗ tư đức cá nhân của ông mà chủ yếu ở chỗ công việc trị nước của ông đã góp phần làm cho nước ta cuối thời Lê sơ phát triển thành một quốc gia phong kiến phồn vinh về kinh tế và thịnh vượng về văn hóa. Phan, Lâm là những kẻ « mại quốc », Trương Định là nhà « ái quốc ». « Ái quốc » thời bấy giờ, là gắn chặt với « trung quân », nhưng quan niệm « ái quốc » ngày nay của chúng ta đã có nội dung khác hẳn rồi. Thế hệ trước đây cho Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh là những nhà chí sĩ yêu nước, thế hệ chúng ta ngày nay cũng khẳng định như thế; nhưng xuất phát điểm của hai bên căn bản là bất đồng: một bên thì đứng trên quan điểm phong kiến và lập trường của chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà nhận xét, một bên thì đứng trên quan điểm giai cấp của chủ nghĩa duy vật lịch sử là lập trường của chủ nghĩa khách quan mác-xít mà phân tích.

Do quan điểm lập trường và cách nhìn vấn đề có khác nhau, cho nên ý kiến kẻ trước người sau mới nghe thì có giống nhau, song suy xét về nội dung và ý nghĩa thì khác nhau nhiều. Đó là do sự hạn chế về thời đại và về giai cấp quy định. Cho nên nghiên cứu lịch sử cần phải phân tích tính hạn chế đó. Có người có ý kiến: không cần và cũng không nên phân tích, phê phán tính hạn chế về giai cấp và về thời đại của nhân vật lịch sử, vì thực ra, người ở đời nào lại chẳng có tính hạn chế của họ? Trong bất cứ việc làm nào đó của ta, do trình độ nhận thức và lý luận của ta còn thấp, kinh nghiệm cuộc sống còn ít, nên thường phạm sai lầm, đó có phải là tính hạn chế ở mỗi một người chúng ta không? Tính hạn chế về giai cấp và về thời đại không chỉ ở người thời xưa mới có, người thời đại ngày nay và cả người thời đại mai sau cũng có. Nếu lúc nào cũng cứ vin vào tính hạn chế đó mà phê phán, trách cứ người xưa, thì thiết tưởng là không thỏa đáng. Làm như vậy chẳng hóa ra là thoát ly quan điểm lịch sử, là hiện đại hóa lịch sử ư?

Chúng tôi cho rằng nghĩ như vậy là không đúng. Đành rằng người đời xưa, người đời nay cũng như người đời sau đều có tính hạn chế của họ. Nhưng ở đây cần phải phân tích kỹ. Nhận thức của giai cấp vô sản cũng chịu sự hạn chế của thực tiễn xã hội thời đại ngày nay, và thời đại về sau nữa cũng thế. Chính vì vậy mà giai cấp vô sản phải không ngừng nâng cao nhận thức của mình trong thực tiễn cuộc sống, mà không cho rằng chân lý đã đến chỗ tận cùng rồi. *Nhưng giai cấp vô sản thì không có tính hạn chế về giai cấp của nó, vì lẽ rằng lợi ích căn bản của giai cấp vô sản là hoàn toàn nhất trí với quy luật phát triển của xã hội.* Cho nên càng đứng vững trên lập trường của giai cấp vô sản thì càng nhận thức được chính xác thế giới khách quan. Còn như các giai cấp bóc lột tồn tại trong lịch sử, kể cả quần chúng tiểu tư sản, nông dân và thợ thủ công, thì không những đều có tính hạn chế về thời đại của họ, mà còn có tính hạn chế về giai cấp của họ nữa. Địa vị giai cấp của họ hạn chế nhận thức của họ; thiên kiến giai cấp của họ cản trở họ nhận thức đúng đắn sự vật khách quan. Do đó chúng ta không thể nói rằng giai cấp vô sản đời nay cũng có tính hạn chế về giai cấp như người đời xưa. Đây cũng là một khía cạnh biểu hiện của khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử.

Chúng tôi cho rằng, trong việc bình luận nhân vật lịch sử, *dem phân tích và phê phán một cách đúng đắn tính hạn chế về giai cấp và về thời đại của nhân vật lịch sử là một việc làm có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn trọng yếu của nó.* Làm như vậy quyết không phải là làm ngược lại quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác mà trái lại làm như thế chính là vận dụng một cách đúng đắn nhất và cụ thể nhất quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác vậy. Đối với nhân vật lịch sử nào có cống hiến nghĩa là có đề ra cái mới, cái tiến bộ so với những người đi trước họ, một mặt chúng ta phải khẳng định thành tích, công lao của họ, mặt khác cũng cần phân tích tính hạn chế về giai cấp và về thời đại của họ. Điều đó không có gì là phạm sai lầm về hiện đại hóa lịch sử, không phải là thoát ly quan điểm lịch sử. Chỉ có thoát ly điều kiện lịch sử để trách móc người xưa, trách họ sao không suy nghĩ và hành động như người thời đại ngày nay mới là phạm sai lầm về hiện đại hóa lịch sử. *Khẳng định cống hiến của người đời xưa đồng thời phân tích tính hạn chế về giai cấp và về thời đại cũng như những sai lầm trong cách suy nghĩ và hành động của họ*

do tính hạn chế đó đưa đến, thì đó là việc làm có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa giáo dục quan trọng. Đó cũng chính là phương pháp nghiên cứu lịch sử duy nhất đúng, phương pháp phân tích theo quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Trách cứ Hoàng Diệu, bảo ông sao tuân tiết trong thành Hà-nội một cách tiêu cực và vô ích như vậy, sao không rút quân ra ngoài để cùng với nhân dân tiếp tục kháng chiến lâu dài chống thực dân xâm lược Pháp? Trách như vậy là đem quan điểm chiến tranh nhân dân và chiến tranh trường kỳ của chúng ta ngày nay thay cho quan điểm của một tướng giữ thành lúc bấy giờ là «phận làm tướng thì thân mình phải cùng với thành còn hay mất». Nhưng nếu khẳng định Hoàng Diệu là «một người yêu nước, giữ tròn tiết nghĩa, có tinh thần bất khuất, không hàng giặc, không sống nhục» chỉ khẳng định như vậy thôi mà không phân tích quan điểm chính trị và quân sự của ông đã đưa ông đến chủ trương phòng ngự đơn thuần làm cho quân ta hoàn toàn ở thế bị động, hoặc đã khiến cho ông quan niệm về nhiệm vụ của người tướng là phải sống chết với thành mới giữ tròn được tiết nghĩa, nếu không phân tích tính hạn chế về giai cấp và về thời đại đó của ông, thì chẳng hóa ra là chúng ta hoàn toàn thừa nhận hành động tuân tiết của Hoàng Diệu là con đường đi duy nhất đúng của tướng sĩ lúc bấy giờ, không có con đường nào khác hơn để chống giặc cứu nước ư? Làm như vậy chẳng hóa ra là chúng ta đề cao tư tưởng và đạo đức phong kiến hay sao? Làm như vậy tức là từ bỏ việc vận dụng phương pháp phân tích theo quan điểm giai cấp để nghiên cứu lịch sử. *Nguồn gốc của khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử, đúng về mặt quan điểm và phương pháp mà nói, chính là còn ở chỗ chưa nắm vững quan điểm lịch sử và phương pháp phân tích giai cấp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vậy.* Cho nên muốn khắc phục khuynh hướng hiện đại hóa lịch sử những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chúng ta, chúng quy lại vẫn là học tập thấm nhuần ngày càng sâu sắc hơn chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà linh hồn của nó là lý luận về đấu tranh giai cấp. Học tập lý luận về đấu tranh giai cấp, nắm vững phương pháp phân tích theo quan điểm giai cấp, đó là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược của những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy chúng ta.

Tháng 4 năm 1966

VÀI NÉT VỀ

TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC TÂY-BẮC TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐẾN CUỘC CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC HIỆN NAY

NGÒ-TIẾN-CHẤT

Cũng như nhân dân ở cả hai miền Nam—Bắc, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước hiện nay, chủ nghĩa anh hùng tập thể đã trở thành bản chất và truyền thống tốt đẹp của nhân dân các dân tộc ở Tây-bắc. Nhưng ta sẽ hiểu sâu sắc hơn nhiều những tấm gương dũng cảm tuyệt vời đó, nếu như ta hiểu rõ hơn truyền thống vẻ vang của nhân dân các dân tộc Tây-bắc trong cuộc kháng chiến chống Pháp vừa qua. Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta hiện nay so với cuộc kháng chiến chống Pháp có tầm rộng lớn và khốc liệt hơn nhiều. Sức mạnh của nhân dân ta ngày nay cũng lớn gấp nhiều lần so với khi

chúng ta bắt đầu đánh Pháp và cả khi đánh thắng Pháp ở Điện-biên-phủ. Nhưng truyền thống chiến đấu của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và hơn mười năm xây dựng hòa bình, vẫn luôn luôn là những bài học sống có tác dụng động viên cổ vũ quân và dân ta vươn tới đỉnh cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ hiện nay. Vì vậy trong bài này chúng tôi xin cố gắng giới thiệu những sự kiện đánh dấu trên những nét lớn về truyền thống chịu đựng gian khổ khắc phục khó khăn, anh dũng chiến đấu để giành thắng lợi của nhân dân các dân tộc Tây-bắc trong thời gian từ Cách mạng tháng Tám đến nay.

NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC TÂY-BẮC TRONG CUỘC TRƯỜNG KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

1. Cách mạng tháng Tám thành công, và thực dân Pháp trở lại chiếm đóng Tây-bắc lần thứ hai.

Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân các dân tộc Tây-bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã lần lượt đứng lên giành chính quyền từ tay thực dân Pháp và bọn Tưởng Giới-Thạch, để tự giải phóng cho mình. Riêng chỉ có tỉnh Lai-châu, ta chưa kịp giành chính quyền thì tháng 10-1945 bọn Tưởng Giới-Thạch đã tràn vào chiếm đóng. Sang đầu năm 1946, A-lếch-dăng-đơ-ri, tên tướng chạy Nhật hồi tháng 3-1945 đã đem năm nghìn quân trở lại đánh chiếm thị xã Lai-châu, Phong-thổ và Sơn-la.

Chúng dựa vào tên Việt gian đầu sỏ Đèo-văn-Long để tập hợp lực lượng, ngăn chặn ảnh hưởng của cách mạng đang thâm nhập vào quần chúng. Cũng từ đó, như một vết dầu loang bọn Pháp đánh ra khắp nơi trong tỉnh Lai-châu. Và từ thị xã Lai-châu chúng đánh chiếm Quỳnh-nhai, Tuần-giáo, Điện-biên. Tháng 4-1946, chúng đánh chiếm Thuận-châu. Tháng 11-1946, địch tấn công chiếm Mường-chanh, Tạ-bú, v.v... Chiếm thị xã Sơn-la ngày 3-1-1947. Ngày 15-1-1947, địch từ thị xã Sơn-la xuống chiếm Mai-sơn, ta chủ trương phá hoại triệt để rồi tạm rút. Thừa thế, địch đánh Hát-lót, Cò-nòi, Yên-châu. Đầu tháng 2-1947,

địch mở rộng tấn công lần thứ ba chiếm Yên-châu ngày 7-2-1947, nhảy dù xuống Mộc-châu ngày 22-4-1947, chiếm Vạn-yên ngày 1-5-1947; chiếm Vạn-mai (Hòa-bình) ngày 4-5-1947; chiếm Nghĩa-lộ ngày 20-7-1947. Và cũng từ đó, quân Pháp đã hoàn toàn chiếm lại được Tây-bắc. Biến cố chính trị xảy ra liên tiếp, Pháp chạy, Nhật đầu hàng, Quốc dân đảng Tưởng Giới-Thạch vào rồi rút. Bọn Pháp trở lại đánh rộng ra toàn khu. Chính quyền cách mạng mới thành lập. Tất cả những sự kiện trên đây dồn dập xảy ra trong lúc nhân dân các dân tộc Tây-bắc chưa hiểu biết mấy về cách mạng, lại bị thế lực thổ ty khổng lồ lừa gạt, khiến cho tình hình chính trị ở Tây-bắc càng thêm rối ren phức tạp. Chính trong hoàn cảnh ấy, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã bước vào những ngày đầu của cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ.

2. Thời kỳ nhân dân các dân tộc Tây-bắc khôi phục cơ sở, xây dựng và củng cố lực lượng, phát động quần chúng đấu tranh đập tan mọi âm mưu đen tối của địch (1945-1951)

Chiếm lại Tây-bắc, địch đã thực hiện những âm mưu vô cùng thâm độc. Về chính trị, địch lập ra « Xứ Thái tự trị » để chia rẽ người Thái với người Kinh, người Thái với người Mèo, Mán... người Thái ở Sơn-la, Nghĩa-lộ với người Thái ở Lai-châu và Tuần-giáo. Về quân sự, địch lập ra liên khu Tây-bắc tự trị, gồm các phân khu Nghĩa-lộ, Sơn-la, Lai-châu, Thuận-châu, và tiểu khu Tuần-giáo. Chúng dùng tới 8.000 quân chiếm đóng trên 100 vị trí lớn nhỏ, để thực hiện chính sách áp bức bóc lột và chính sách chia để trị; đồng thời để đe dọa vùng tự do của ta ở tả ngạn sông Thao, và miền tây nam Phú-thọ. Địch vẫn coi « Xứ Thái tự trị » là một điển hình thành công của chúng trong phương châm « dùng người Việt đánh người Việt ». Đèo-văn-Long, Bạc-cầm-Quý là những tên tay sai đắc lực nhất của địch trong việc thừa hành chính sách chia rẽ của chúng. Để thực hiện âm mưu chia rẽ các dân tộc, bọn Pháp cho những tên phản động người Thái trắng làm quan to, tha hồ giết hại người Thái đen, xúi người Thái đen đi lính trả thù người Thái trắng. Chúng giết người Mèo vứt xác vùng người Mường, lén lút bỏ thuốc độc vào thức ăn của người Mán và cố ý để rơi lại tang vật của người Tày. Chúng cho thanh niên Lai-châu hăm hiếp phụ nữ Sơn-la; rồi đẩy thanh niên Sơn-la đi lính trả thù. Chúng còn dùng thủ đoạn lưu manh hóa một số nhân dân quá chất phác có khi lạc hậu, bằng đủ thứ: rượu, thuốc phiện, gái đĩ, trộm cắp, thổ phỉ. Các khẩu hiệu đã man đã được nêu lên để xúi giục

nhân dân « giết người Kinh lấy muối, giết Thổ lấy ruộng, giết Mèo lấy thuốc phiện » gây nên những cuộc chém giết hết sức thương tâm giữa các dân tộc ở khắp các nơi. Trong khi đó, bọn Pháp vẫn ra sức truy lùng cán bộ ta, treo giải thưởng rất lớn bằng bạc trắng, thuốc phiện, muối, vải... cho những ai bắt được đầu hoặc tai cán bộ. Mặt khác giặc Pháp ra lệnh bắt linh. Các đạo quân Thái, Nùng lần lượt mọc ra để càn quét các nơi, hoặc tham gia chiếm đóng các cứ điểm nhỏ. Có thêm nguy quân, bọn Pháp đã thành lập và củng cố được một phòng tuyến dài 300 ki-lô-mét suốt từ Hoàng-su-phì cho tới tận bờ sông Đà, hình thành một lưới liềm khổng lồ cấm ngập vào mạng sườn của căn cứ địa Việt-bắc. Ngoài ra nhân dân các dân tộc Tây-bắc còn bị bọn thổ ty phong kiến áp bức bóc lột. Dựa vào thế lực của Pháp, bọn này thả sức ra oai tác quái. Mọi luật lệ hà khắc, tệ tục khi xưa lại được chúng phục hồi đầy đủ. Chính sách chia rẽ, áp bức, bóc lột đầy tội ác của thực dân Pháp và bọn thổ ty lang đạo đã làm cho người dân Tây-bắc phải sống lại một cuộc đời vô cùng khổ cực. Phần bị chết đói, phần bị giết nên dân số sụt dần. Bản Pu-tên (Sơn-la), hồi Pháp mới trở lại Sơn-la, dân số có chừng 500 người, đến ngày giải phóng chỉ còn sống sót 50 người. Xã Tân-lập, huyện Mộc-châu, tỉnh Sơn-la, có trên 2.000 người thì hơn 1.000 người bị giết và bị chết đói. Những tội ác giết người ghê tởm ấy của bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng đã làm dâng lên trong lòng người dân Tây-bắc một làn sóng căm thù vô cùng mạnh mẽ. Trong cuộc kháng chiến thần thánh, lòng căm thù sâu sắc đó đã biến thành những hành động thực tế, tạo nên biết bao tấm gương hy sinh anh dũng bất khuất, và đã lập nên những chiến công oanh liệt chưa từng thấy trong lịch sử của nhân dân các dân tộc Tây-bắc.

Đề đối phó với những âm mưu thâm độc của địch, Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm đến khu Tây-bắc. Ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến, Đảng ta đã rất chú trọng đến việc giải phóng cho đồng bào các dân tộc Tây-bắc thoát khỏi ách thống trị của bọn thực dân Pháp. Ngày 1-2-1947, trong thư gửi các chiến sĩ quân đội lên xây dựng cơ sở Tây-bắc, đồng chí Võ-nguyên-Giáp đã viết: « Mỗi tác đất miền Tây là một tác đất của tổ quốc Việt-nam. Mỗi đồng bào miền Tây là một người dân nước Việt, chúng ta không thể không bảo vệ quyền lợi của đồng bào, không thể để đồng bào ta bị quân địch giày xéo hay lung lạc » (1). Mặt khác,

(1) Tài liệu lưu trữ của Bộ quốc phòng Tổng tư lệnh.

Đảng ta còn chú ý đến việc xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, để giữ vững cơ sở, và bảo vệ chính quyền cách mạng. Lúc đầu, ngoài tiểu đoàn quân giải phóng từ xuôi lên (tháng 9-1945), ở Tây-bắc còn có quân khởi nghĩa ở Mường-chanh, Mường-la, Quỳnh-nhai, một số đội tự vệ mới thành lập ở Mai-sơn, Thuận-châu, Tuần-giáo, và lẻ tẻ ở Mộc-châu, Yên-châu, Phú-yên, Điện-biên v.v... Tất cả các lực lượng quân sự đó, là những hạt giống quý, làm cơ sở cho việc phát triển lực lượng vũ trang lớn mạnh của Tây-bắc. Đến tháng 3-1946, quân Pháp đã mở rộng phạm vi chiếm đóng về Tuần-giáo, Điện-biên, Quỳnh-nhai, sông Mã. Để thống nhất việc chỉ huy chiến đấu, những lực lượng trên đã lập thành trung đoàn Sơn-la, trung đoàn đầu tiên ở Tây-bắc. Được nhân dân các dân tộc Tây-bắc ủng hộ và nuôi dưỡng, trung đoàn Sơn-la đã anh dũng, bền bỉ chiến đấu trong một thời gian dài để giữ vững các vùng Tạ-bú, Mường-sai, Bản-hình, Bản-bó, Bản-mọi, Mường-chanh.

Thu đông năm 1947, phối hợp với cuộc tấn công lên Việt-bắc, ở Tây-bắc, địch cũng tập trung lực lượng để tấn công ta. Cuộc chiến đấu liên tục và gian khổ đã diễn ra khắp nơi. Chiềng-cuội (Phù-yên), Khâu-cọ (Than-uyên), là những nơi mà quân và dân Tây-bắc đã đánh nhiều trận lớn chặn địch gần một năm trời, mặc dầu lực lượng của ta yếu hơn lực lượng của địch rất nhiều. Nói chung, thời gian này quân và dân Tây-bắc đã cố gắng phát huy khả năng sẵn có của mình, chiến đấu rất anh dũng. Nhưng về mặt chỉ đạo, một số các đồng chí cán bộ chỉ huy có sai lầm, không nắm vững đường lối chiến lược, chiến thuật của trung ương, nặng về lối đánh trận địa chiến, coi nhẹ du kích chiến. Vì vậy, đã gây cho phong trào những tổn thất nặng nề, nhiều phòng tuyến bị chọc thủng, nhiều trận địa bị địch phá vỡ. Trước tình hình ấy, khu ủy và quân khu đã họp bàn, tổng kết, rút kinh nghiệm và ra một quyết nghị mới gửi cho các đơn vị ở Tây-bắc: «... Phải vứt bỏ ngay lối đánh hoàn toàn sai lầm cũ. Triệt để nắm vững phương châm: du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ trợ... phải chia địa phương thành những khu nhỏ, phân tán ngay một số đại đội, giao cho mỗi đại đội phụ trách một khu vực, bám lấy dân mà gây cơ sở, hoạt động đánh địch, quyết không được rút nữa. Phải giáo dục nhân dân, phải củng cố cơ sở bằng các hình thức vũ trang tuyên truyền, phải thực hiện bằng được khẩu hiệu: «Thà mất đất quyết không chịu bỏ dân» (1). Sau khi nghị quyết này được truyền đạt đến các đơn vị, một giai đoạn mới đã mở ra trên chiến trường Tây-bắc. Do sự đánh trả mạnh mẽ của ta ở hầu khắp các khu vực, nên

từ chiến lược tấn công tiêu diệt chủ lực ta, địch buộc phải chuyển sang âm mưu đánh lâu dài. Chúng không dám mở những cuộc hành binh lớn nữa, mà phải quay sang bình định, vì chúng cần phải có thời gian để củng cố những vùng đã chiếm được. Thủ đoạn chính trị nham hiểm lập ngục quân, ngục quyền, «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt», và chiến thuật «vết dầu loang» cũng bắt đầu ra đời từ lúc này, với những hệ thống «cứ điểm nhỏ» và những cuộc hành quân càn quét liên tục vào vùng tự do của ta để phá hoại căn cứ kháng chiến. Có thể nói Tây-bắc là một trong những vùng điển hình mà quân Pháp đã triệt để áp dụng chiến thuật «cứ điểm nhỏ, vết dầu loang». Các cuộc hành binh của chúng thường xuyên diễn ra như sau: chủ lực càn quét xong rút đi, lực lượng chiếm đóng đến thay thế, lập đồn, sau đó tiến tới lập tề, và cứ như thế, các vết dầu tiếp tục loang ra mãi. Với kế hoạch trên, không bao lâu, địch đã thực hiện được việc rải quân ra hầu hết các địa phương trong khu, chiếm Lào-cai, Phố-lu, Bảo-hà, Văn-bòn, Thu-cúc, Đồn-vàng, Vạn-yên, Mộc-châu, v.v., và đã lập được tuyến phòng ngự sông Hồng (trừ Phú-thọ, Yên-bái). Sau đó, địch dựa vào bọn tay sai tuyển mộ ngục binh. Các đạo quân Thái, Nùng, các đại đội đồng, biệt kích được thành lập ngày một nhiều. Ngay từ đầu năm 1946, khi chiếm lại Lai-châu, tên cáo già thực dân A-lếch-dăng-đơ-ri đã chuẩn bị cho việc thành lập các thứ «xứ tự trị». Cho đến khi Tây-bắc vừa bị chiếm hết thì chúng cũng bắt đầu tuyên bố thành lập «nước Thái», «nước Nùng», «nước Mường tự do». Và đến tháng 3-1948, chúng chính thức lập ra «xứ Thái tự trị» với những tên đầu sỏ là Đèo-văn-Long, Bạc-cầm-Quý. Những địa điểm quan trọng và những hướng ta có thể tiến quân lên, địch bố trí nhiều đồn bốt, tổ chức những cuộc càn quét qui mô để lung lạc cán bộ, bộ đội, và cướp bóc của cải của nhân dân, gây cho ta rất nhiều khó khăn gian khổ. Và cũng từ đó, quân và dân Tây-bắc bắt đầu chuyển sang một giai đoạn đấu tranh vô cùng gian khổ và ác liệt, nhưng cũng vô cùng anh dũng về vang—cuộc đấu tranh ngay trong lòng địch.

Đề phá tan âm mưu bình định và tổ chức ngục quân, ngục quyền, tiêu diệt sinh lực địch, bảo vệ lực lượng dự trữ của ta, phát động nhân dân đánh du kích, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, tháng giêng năm 1948, Trung ương Đảng họp hội nghị nhận định về tình hình cục diện chiến tranh trong

(1) Song Hào — Dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng tr. 132.

nước chỉ rõ ra: từ sau chiến dịch thu đông 1947, cuộc kháng chiến của ta đã chuyển sang một giai đoạn mới. Quân thù đã buộc phải thay đổi chiến lược, chiến thuật. Do đó, trung ương đã đề ra chủ trương phân tán chủ lực, thành lập các đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung, và đẩy mạnh hoạt động võ trang tuyên truyền. Trung ương đã chỉ thị rất rõ ràng: với các đội võ trang tuyên truyền, đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung, tiểu tổ bí mật (ở đô thị), chúng ta sẽ đi sâu vào lòng địch xây dựng cơ sở mới, phục hồi những cơ sở đã tan rã, xây dựng các căn cứ trong lòng địch, tạo điều kiện đẩy du kích chiến tranh phát triển dần dần biến hậu phương địch thành tiền phương ta, tạo nên thế xen kẽ cài răng lược; thực hiện cho được phương châm: hình thức tác chiến du kích và tác chiến vận động sẽ hỗ trợ cho nhau cùng phát triển, làm cho mối quan hệ giữa đánh tiêu hao và đánh tiêu diệt phát triển nhịp nhàng đúng hướng.

Liên khu ủy, Quân khu ủy và Bộ tư lệnh liên khu X đã nghiên cứu sâu sắc đường lối phương châm mới của trung ương và đề ra chủ trương thành lập các đội vũ trang tuyên truyền, tổ chức các đại đội độc lập và tiểu đoàn tập trung, phát triển dân quân xã, kiện toàn du kích tập trung. Các đội võ trang tuyên truyền, đội xung phong quyết tiến, đội xung phong quyết thắng, đội xung phong trung dũng và đội xung phong Tây-bắc được thành lập dưới sự chỉ đạo trực tiếp của quân khu. Tháng 3-1948, sau khi được chấn chỉnh, tổ chức lại, các lực lượng của ta đã lần lượt đi sâu vào hoạt động trong lòng địch. Ở hữu ngạn sông Đà, đại đội 860 hoạt động vùng Mộc-hạ, Mường-lum, Mường-chùm; đại đội 870 vào Tú-nang, Mai-son, Mường-hung; đội vũ trang Trung dũng vào Mường-lam, Long-hẹ, Mường-chanh. Bên tả ngạn sông Đà có đội xung phong Quyết-tiến và đại đội Kim-sơn từ Yên-bái theo đường 13 vào hoạt động vùng Nghĩa-lộ, Tú-lộ, Ngọc-chiến, Mường-cang; một đại đội khác vào vùng Đèo-dao, Mường-cọi; đại đội 524 vào gây cơ sở vùng Đại-bạc, Đại-phác; đội xung phong Quyết thắng hướng theo phía Cam-đường (Lào-cai — Phong-thổ) rồi xuống Tuần-giáo vào Điện-biên. Phương châm hoạt động của các đơn vị này là «chính trị nặng hơn quân sự», «phân tán và tập trung linh hoạt», mạnh dạn tổ chức quần chúng gây cơ sở trong hậu địch». Họ phải hoạt động độc lập trong lòng địch, vừa đánh vừa tuyên truyền gây cơ sở. Có đơn vị phải ăn củ mài, củ nâu, lá riềng tới ba tháng liền, có đơn vị ba năm liền phải tự túc lương thực. Thậm chí có những đơn vị đã nhiều lần vào sâu trong lòng địch rồi lại bị đánh bật ra. Khó khăn gian khổ như vậy, nhưng các chiến sĩ ta vẫn một lòng vì dân, vì sự nghiệp cách

mạng, bầm rừng, bầm núi, tiến tới bầm được dân, hướng thẳng vào lòng địch tiến lên, và đã lập nhiều chiến công oanh liệt. Đến cuối năm 1948, đội xung phong Trung dũng đã tiến sát bờ sông Mã, và có bộ phận đã tới địa phận Điện-biên. Đội xung phong Quyết tiến đã vào tới Tuần-giáo; đội xung phong Quyết thắng đã xuống tới Quỳnh-nhai, đội xung phong Tây-bắc đã tới biên giới Việt—Lào... Các đại đội độc lập cũng hoạt động rất tốt, xây dựng được nhiều khu căn cứ du kích vững chắc ở các vùng Mường-bó (phía dưới Cam-đường — Lào-cai), Kim-nội, Bản Két (gần Quỳnh-nhai), Bảo-lạc (dưới phía nam Nghĩa-lộ) và Mường-hung (biên giới Việt—Lào); Khẩu-cang, Suối-lèn, Bản-nhà, Bản-chang, Nà-phú (Yên-châu); Tú-nang, Mộc-thượng, Xuân-nha, Mộc-hạ (Mộc-châu); Mường-kim, Mường-cang (Thanh-uỷ); Lao-chày, Tà-đồng (Mù-cang-chải); Cao-phạ, Trám-tấu (Văn-chấn). Cơ sở ta lúc này đã mở rộng được hơn một vạn rưởi cây số vuông, với mấy nghìn đồng bào Mèo, hàng vạn đồng bào Thái, và đồng bào các dân tộc ít người khác. Các vùng cơ sở, căn cứ du kích của ta đã làm cho các cứ điểm của địch bắt đầu trở thành những hòn đảo cô lập. Tây-bắc như bừng sáng trở lại, sau những đêm dài tăm tối. Những cuộc tổng phá tề đã được mở ra rộng rãi, và thu được những thắng lợi giòn giã, một số đồn lẻ đã bị các tiểu đoàn tập trung, đại đội độc lập tiêu diệt hoặc bức rút. Khối nguy quân tan rã trông thấy, đã có từng đơn vị tiêu diệt, trung đội nguy vác súng chạy ra xin hàng. Trước tình hình ấy, bọn Pháp bắt đầu hoang mang lo sợ! Bi-gia, một sĩ quan vào loại giỏi của Pháp chuyên hoạt động ở Tây-bắc đã hốt hoảng kêu lên: «Chúng ta đã bị giam trong các vị trí mất rồi!» (1). Bước sang năm 1949, đà thắng lợi càng tăng lên. Ta tiếp tục mở các chiến dịch sông Đà (1-1949); chiến dịch Lao—Hà, chiến dịch Sơn-la và chiến dịch tây nam Phú-thọ (tháng 2-1949), chiến dịch sông Thao, chiến dịch sông Lô II (tháng 5-1949), chiến dịch sông Mã (tháng 11-1949), chiến dịch Hòa-bình (tháng 12-1949). Trong những chiến dịch trên đây, quân và dân Tây-bắc đều góp phần công sức đáng kể vào việc phá vỡ phòng tuyến sông Hồng của địch. Bị thiệt hại nặng, địch phải co hẹp phạm vi chiếm đóng, nên các khu tranh đấu ở Đại-lich, Đát-xô, Thương-bằng-la (Văn-chấn); khu Mèo 99 (Phù-yên), Chiềng-on, Chiềng-sai (Yên-châu), Mường-bú, Mường-chum (Mường-la); Pú-nhung (Tuần-giáo); Quyết-chiến, Sín-chải (Tủa-chùa); Hồ-thầu (Phong-thổ); Cam-đường, Bản-thắng, Bản-lầu, Sa-pa, Bát-xát (Lào-cai);

(1) Song Hào: *Dưới ngọn cờ vinh quang của Đảng*, tr. 172.

Văn-bàn, Ít-ong (Yên-bái), Điện-biên, Quỳnh-nhai (Lai-châu) v. v... cũng lần lượt xuất hiện. Trong cuộc hội nghị cuối năm 1949, Liên khu ủy và Bộ tư lệnh quân khu X đã có những nhận định rất quan trọng về bộ mặt của Tây-bắc lúc đó: « Tình hình đen tối của năm 1947 đã hoàn toàn chấm dứt. Về cơ bản liên khu đã thực hiện được chỉ thị của Đảng: biến hậu phương địch thành tiền phương ta, làm cho chiến thuật « cứ điểm nhỏ, vết dầu loang » của địch đã giảm sút và đang dần dần đi tới mất hết tác dụng. Mộng của chúng khép chặt biên giới Việt-Lào, Việt-Trung đã gặp nhiều khó khăn. Âm mưu của chúng định dùng nhân, vật lực của Tây-bắc để theo đuổi chiến tranh đã bị phá vỡ về cơ bản. Ở Tây-bắc, ta từ thế bị động hoàn toàn, đã tiến sang chủ động ở nhiều mặt trận. Trước kia ta bị địch bao vây, bây giờ tình hình đã đổi ngược lại: địch bị ta vây hãm. Công cuộc xây dựng căn cứ địa Tây-bắc, theo chỉ thị của Đảng đã thành công một phần lớn ».

Mùa xuân 1950, chiến dịch sông Mã thắng lợi, làm rung chuyển cả phòng tuyến quân địch ở dọc biên giới Việt-Lào, vang dội sang chiến trường Lào-Bắc. Theo chủ trương mới của Trung ương Đảng, mặt trận Tây-bắc được thành lập. Sự kiện đó, cùng với những thắng lợi của quân và dân ta ở mặt trận Hòa-bình, của quân dân Pa-thét Lào, và những thắng lợi của quân Giải phóng Trung-quốc ở biên giới Trung-Việt, đã làm cho tinh thần bọn Pháp ở Tây-bắc càng thêm lung lay. Tiếp đó là thắng lợi của chiến dịch Lê-hồng-Phong I giải phóng Phố-lu (2-1950). Sau chiến thắng Phố-lu, một đơn vị của Tây-bắc đã tiêu diệt Bản-lầu. Rồi sau đó, một số cứ điểm khác liên tiếp bị xóa sạch trên những đoạn còn lại của phòng tuyến sông Thao: chợ Châu, Bảo-nhai, Bến-dền. Lại hàng mấy trăm cây số vuông cùng hàng vạn đồng bào Tây-bắc được giải phóng. Cuối năm 1950, sau thất bại nặng ở biên giới (chiến dịch Lê-hồng-Phong II), địch phải rút khỏi Lào-cai, Hoàng-su-phì (Hà-giang). Lực lượng du kích vùng sau lưng địch càng phát triển và đã tiêu diệt được phần lớn thổ phỉ ở vùng biên giới Lào-cai-Hà-giang. Sang năm 1951, địch rút về cố thủ ở hữu ngạn sông Hồng, cần quét khửng bố ác liệt, khiến cho du kích Mai-châu, Mường-la, Tuần-giáo, Điện-biên, Than-uyên bị tổn thất nặng, phần lớn lực lượng bán vũ trang ở những nơi này tạm thời bị tan rã. Nhưng đến khi chủ lực ta mở hai đợt hoạt động mùa hè và chiến dịch Lý-thường-Kiệt tại phòng tuyến sông Hồng thắng lợi, thì các đội du kích trên lại được củng cố, và đã tham gia các cuộc chống càn có thành tích như Sơn-la, Văn-chấn..., hoặc đã tiêu diệt được bọn tàn

quân Quốc dân đảng như ở Lục-yên, Trấn-yên. Cũng từ đó, phong trào quần chúng trong những khu tranh đấu được phát động mạnh mẽ, ngọn lửa đấu tranh dần dần dâng cao. Trong cuộc đấu tranh anh dũng đó, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã phải giành giật với kẻ thù từng mảnh nương con suối, một lòng tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng. Lòng yêu Tổ quốc và tin tưởng ở cách mạng đã được thể hiện rất cụ thể ở lòng tin yêu, ủng hộ cán bộ, bộ đội, và tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Đồng bào Mường, Mán ở Bản-thái (Phù-yên) bị o ép giữa hai đồn, đồn Mo và đồn Ba-khe, địch luôn càn quét đốt phá, dân bản thiếu ăn thiếu mặc, có lần thiếu muối đến 6, 7 tháng liền, cuộc sống vô cùng cơ cực nhưng vẫn không hề có một lời kêu ca, trái lại đồng bào vẫn dành ngô, dành gạo để ủng hộ cán bộ và bộ đội. Lão du kích Triệu-văn-Khìn 57 tuổi, trong một trận chống càn, một mình một nỏ trong tay đã đánh lui cả một trung đội địch, giết 1 cai và 4 tên lính. Anh Ly-Ta, một cán bộ lãnh đạo của khu Mèo 99 bị giặc bắt về đồn Chai, dội nước sôi lên đầu, xẻo từng miếng thịt, anh vẫn không chịu xưng khai. Trước khi bị bắn, anh còn dặn lại cán bộ: « Dù chết tới cũng không khai, mong các đồng chí ở lại công tác tốt, và trông nom vợ con cho tôi ». Khu căn cứ Pú-nhung, Tuần-giáo (Lai-châu) cũng là một điển hình của Tây-bắc. Mặc dầu bị địch bưng bít xuyên tạc, nhưng khi nghe tin đội xung phong Quyết tiến vào hoạt động, đồng bào vẫn một lòng chăm lo giúp đỡ cán bộ. Đặc biệt có gia đình anh Mua-gia-Lầu đã tự nguyện nuôi 20 đồng chí trong đội Quyết tiến. Anh chị em dân quân du kích, kể cả các cụ lão du kích đều biết cầm súng giết giặc. Họ đã đánh nhiều trận rất anh dũng. Trận Kha-giang, 60 du kích Pú-nhung phối hợp với một trung đội bộ đội đã chống nhau với 4 tiểu đoàn địch, không cho chúng vào càn quét đốt phá làng bản, và đã giết được 11 tên. Cho đến ngày giải phóng, du kích và đồng bào Pú-nhung đã chiến đấu độc lập và đánh phối hợp 36 trận lớn nhỏ, diệt 60 địch, tiêu trừ 30 tên phản động, kêu hàng 20 lính đồng, 1 tạo bản, và 1 xã đoàn, thu 20 súng kíp, giải tán Tề thống quan có 30 lính Mèo, thu 20 súng Mèo, 1 súng trường. Trong đấu tranh gian khổ, ở Pú-nhung đã xuất hiện một con người ưu tú — anh hùng quân đội Sùng-phái-Sinh, hiện nay là ủy viên ủy ban hành chính khu tự trị Thái-Mèo. Từ năm 1949, khi còn làm xã đội trưởng dân quân, ông đã tổ chức một đội du kích để chống địch càn quét cướp bóc. Có lần một mình ông đã đánh nhau với địch suốt 13 ngày liền không nghỉ. Với một khẩu súng trong tay, có trận, ông đã bắn chết 18 tên, bắn bị thương một số, và đã làm cho 500 tên địch có đầy đủ vũ

khí phải bỏ chạy tán loạn. Khu du kích Tú-nang cũng là nơi có nhiều thành tích xuất sắc trong kháng chiến. Tú-nang là một xã gồm các dân tộc Thái, Puộc, Xá ở xen kẽ nhau thuộc tỉnh Sơn-la. Trong tám năm kháng chiến, quân và dân Tú-nang đã từng chiến đấu độc lập, diệt gần 200 tên địch, trong đó có 50 lính Pháp, và thu hàng trăm súng đề trang bị cho mình. Có thời kỳ thiếu muối, hai ba năm liền phải đốt cỏ tranh lấy tro thay muối, ăn củ mài, củ nâu thay cơm, khoét thân cây chuối làm nồi đun nước, nhưng nhân dân các dân tộc Tú-nang vẫn sống và chiến đấu rất sôi nổi, và vẫn nuôi dưỡng được đội du kích và đội vũ trang tuyên truyền có đến hàng trăm người. Nhân dân các dân tộc Tây-bắc còn xây dựng được những đội du kích vững mạnh và có nhiều thành tích trong chiến đấu, mà nổi tiếng nhất là đội du kích trên dãy núi Cao-phạ. Dưới sự lãnh đạo của đội trưởng Súng Tu. Sau đó là đồng chí Lý-nu-Chu, đội du kích anh hùng này đã hiên ngang giữ dải núi hùng vĩ ấy suốt tám năm kháng chiến. Nhiệm vụ chủ yếu của đội là cắt đứt và uy hiếp đường liên lạc giữa Than-uyên—Nghĩa-lộ và Nghĩa-lộ đi Mù-cang-chải của địch. Trong chiến đấu, có lần chín đội viên bị bắt sống. Nhưng cả chín đội viên ấy khi bị giải về Nghĩa-lộ đã lấy súng của giặc, bỏ trốn về dãy núi; không những thế còn tháo cửa nhà giam cho một số đồng nhân dân bị bắt cùng trốn theo. Trong đại hội chiến sĩ thi đua toàn quân khu Tây-bắc năm 1952, bộ Tổng tư lệnh, và bộ Tư lệnh quân khu Tây-bắc đã tặng huân chương chiến sĩ hạng nhất cho toàn đội du kích anh hùng Cao-phạ.

Trong cuộc trường kỳ kháng chiến, với lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần quyết chiến quyết thắng của mình, nhân dân các dân tộc Tây-bắc không những đã gây được một phong trào quần chúng lớn mạnh ở trong các khu tranh đấu, mà ở hầu hết các nơi trong khu đều có những phong trào thi đua giết giặc lập công, và đã thu được nhiều thắng lợi đáng kể. Chỉ tính trong khoảng thời gian từ đầu năm 1947 khi Pháp trở lại Sơn-la đến cuối năm 1949, dân quân du kích Sơn-la đã độc lập tác chiến và phối hợp với bộ đội giết được 367 tên địch, bắn bị thương 264 tên, thu 228 súng trường, bắt sống và thuyết phục được 166 đồng mang 30 súng ra hàng; giải tán 150 hội tề, đánh bật 16 đồn lẻ, phá 17 cầu và 70 ki-lô-mét đường suối, phá hủy 1 xe gíp, 5F.M., 2 sten, 1 các-bin, thu 1 cốn, cắt 2.000 mét dây điện thoại (1). Một trong những trận đánh lớn nhất ở Sơn-la trong thời gian này là trận Tu-lông vào tháng 8-1948. Quân ta chỉ có 27 người gồm 17 du kích và 10 bộ đội, phục kích 150 địch có đầy đủ vũ khí. Sau 30 phút giáp chiến, 50 tên địch bị

diệt ngay trên mặt đường. Ta thu 2 trung liên, 2 sten, 2 các-bin, 1 tôm-xơn. Theo thống kê chưa đầy đủ, sang năm 1950, ngoài việc phối hợp với chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích Tây-bắc đã tiêu diệt 683 tên Pháp và phản động, bắn bị thương 216 tên, bức hàng 25 tên, thu: 13 đại liên, 24 trung liên, 30 tiểu liên, 719 súng trường, 45 súng cối, phá hỏng 20 chiếc cầu, bắn rơi 1 máy bay (2).

3. Thời kỳ nhân dân các dân tộc Tây-bắc phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực, tiến công liên tục vào các sào huyệt của địch, giải phóng Tây-bắc (1952—1954)

Sang năm 1952, do những hoạt động mạnh mẽ của quân và dân ta trong lòng địch, do những cuộc tấn công liên tiếp của bộ đội ta ở ngoài vào và những thất bại to lớn của địch trên khắp các chiến trường toàn quốc, ở Tây-bắc, địch vô cùng hoang mang dao động. Chúng ra sức chấn chỉnh tổ chức, chia Tây-bắc ra làm 5 phân khu quân sự: Lai-châu, Sơn-la, Quỳnh-nhai, Nghĩa-lộ, Tuần-giáo, đưa thêm một đại tá và bốn thiếu tá chỉ huy. Địch ra sức vây quét đề khủng bố tinh thần nhân dân, bắt phu, bắt lính, bắt nộp tre, gỗ, đá, thịt, tăng thuế và đặt nhiều thứ thuế như thuế thân, thuế nhà, thuế vợ chồng, thuế sinh con, và nhiều thứ thuế kỳ dị khác. Chúng âm mưu bản cùng hóa nhân dân, và tiêu diệt lực lượng vũ trang của ta để bình định toàn bộ Tây-bắc. Nhưng sự thực đã diễn ra trái với ý muốn của chúng. Đi tới đâu chúng cũng bị tiêu hao nặng nề, bởi sức chiến đấu ngoan cường và mãnh liệt của quân và dân Tây-bắc. Lúc này, cơ sở đấu tranh của ta đã mở rộng hơn trước. Phía Văn-chấn, ta đã có thêm nhiều cơ sở ở vùng La-héo-phèng, Man-bó-siêu, Ngã-hai, Vàng-ngân, Đá-luôn, Khe-lóng, đồng thời, ta đã cũng có được các cơ sở sẵn có ở Sơn-lương, Gia-hội, Sơn-a và đang phát triển vào Nghĩa-lộ, phục hồi cơ sở Sơn-thịnh, Phu-nham, Thạch-luông, Hạnh-sơn. Phía Than-uyên, ta gây cơ sở ở vùng Mường-khoa, Thán-thuộc và đã liên lạc được với 47 bản ở vùng này. Ở Mường-kim, Mường-cang, ta cũng xây dựng được cơ sở ở 48 bản. Nhân dân đã giúp quân báo điều tra các đồn Nghĩa-lộ, Cửa-nhi, Gia-hội, Tú-lệ. Ở Sơn-la, ta cũng phát triển thêm được cơ sở ở khắp vùng đồng bằng Phù-yên, và đã phát triển được cơ sở khắp các bản trong khu Mèo 99.

(1) Theo báo cáo của liên tỉnh đội Sơn—Lai ngày 28-1-1949 và tổng kết thành tích của dân quân du kích Sơn-la năm 1949 lưu trữ tại văn phòng Khu ủy Tây-bắc.

(2) Theo báo cáo tổng kết thành tích năm 1950 của Quân khu Việt-bắc.

Mặt hữu ngạn sông Đà, cán bộ và các đội vũ trang đã vào được Tạ-khoa, Cò-nồi, Hát-lót và vùng lân cận thị xã. Từ sau hội nghị Khu ủy mở rộng hồi tháng 9-1952, phong trào càng phát triển mạnh mẽ hơn. Mặt Yên-bái, Sơn-la đã vận động được đông đảo quần chúng tham gia tích cực vào việc chuẩn bị chiến trường, điều tra và cung cấp địch tình, đưa đường cho cán bộ điều tra thực địa, cùng với bộ đội vào vây đồn. Ở Lai-châu, ta cũng cố vững chắc được những cơ sở cũ ở ba xã Pắc-na, Mường-đon, Mường-chiến. Tại liên huyện Tuần-giáo—Châu-lai bên trái đường 41 đã phát triển được cơ sở ở khu vực: Mộng-linh và huyện lỵ Tuần-giáo; khu vực Huổi-soa, Tú-sin-thàng, Toa-thang; khu hữu ngạn sông Đà thuộc Tuần-giáo; ba xã Phiêng-ta-ma, Phình-xang, Xa-nhe, Toa-tinh, tổng cộng có tới 209 bản. Trước chiến dịch giải phóng Tây-bắc, vùng tự do của Tây-bắc gồm cả ngạn huyện Chấn-yên, Lạc-yên, Văn-bàn (Yên-bái); huyện Bảo-thắng, Sapa, Bát-xát, một nửa huyện Bảo-hà và Mường-khương (Lao-cai). Các vùng trên đều đã có tổ chức dân quân du kích khá vững mạnh.

Trong tình hình đó, tháng 10-1952, chiến dịch giải phóng Tây-bắc mở màn, nhằm mục đích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đồng bào và một bộ phận đất đai Tây-bắc. Trong 3 tháng chiến đấu liên tục, quân và dân Tây-bắc đã phối hợp với bộ đội chủ lực, tiêu diệt 6.029 tên địch, trong đó có toàn bộ tiểu đoàn Ma-rốc số 3, và 7 đại đội của các tiểu đoàn nguy binh số 55 và 56. Lực lượng trên chiếm hầu hết trung đoàn cơ động của địch và 3/4 tổng số nguy binh Thái ở địa phương. Số tù binh bị bắt chiếm 80% số địch bị tiêu diệt, gồm hơn một ngàn lính Âu Phi. Phần lớn tù binh Pháp bị bắt là sĩ quan và hạ sĩ quan, trong đó có 3 quan tư, 15 quan ba, và hầu hết các tên chỉ huy các đồn liên đều bị quân ta bắt sống. Quân ta đã tiêu diệt hoặc chiếm lại 85 vị trí, trong đó có 3 vị trí chỉ huy phân khu: Nghĩa-lộ, Thuận-châu và Sờn-la; 15 vị trí chỉ huy tiểu khu: Nghĩa-lộ, Gia-hội, Cửa-nhì, Ba-khe, Bắ-mo, Mộc-châu, Yên-châu, Cò-nồi, Sơn-la, Ít-ong, Thuận-châu, Quỳnh-nhai, Than-uýn, Tuần-giáo, Điện-biên-phủ. Ta thu 2 đại bác 105 ly, 1 đại bác 75 ly, 1 đại bác 95 ly, 7 đại bác 57 ly, 65 súng cối 81 và 60 ly, 33 trọng liên, 205 trung liên, 560 tiểu liên, 3.002 các-bin và súng trường, 90 máy vô tuyến điện, 1.450 dù, 5 xe gíp, và hàng trăm tấn đạn dược, quần trang, quần dụng, lương thực, thuốc men hầu hết là đồ viện trợ của Mỹ giúp thực dân Pháp. Giải phóng 25 vạn đồng bào trong một vùng rộng 28.000 ki-lô-mét vuông, gồm toàn tỉnh Sơn-la (trừ cứ điểm Nà-sản và vài vị trí

ở ven sông Mã); bốn huyện phía nam tỉnh Lai-châu: Quỳnh-nhai, Tuần-giáo, Luân-châu và Điện-biên-phủ; hai huyện Văn-chấn và Than-uýn thuộc tỉnh Yên-bái.

Nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã góp phần rất lớn vào thắng lợi chung của chiến dịch. Riêng hai tỉnh Lai-châu, Sơn-la đã cung cấp 8.525 tạ gạo, 102 tạ ngô, 529 tạ thịt. Hai huyện Phù-yên, Mộc-châu (Sơn-la) đã huy động cho chiến dịch 10.236 dân công; trung bình mỗi người dân phục vụ tới hơn một tháng. Ngoài ra hai huyện trên còn huy động 35.000 ngày công làm nhiệm vụ tải gạo lên kho để phục vụ kịp thời cho chiến dịch (1). Có thể nói, đó là thắng lợi của tinh thần chiến đấu dũng cảm và sự đóng góp to lớn của quân và dân các dân tộc Tây-bắc, có sự cộng tác chặt chẽ của các đơn vị chủ lực, là thắng lợi của đường lối chiến tranh nhân dân và sự quan tâm đặc biệt của Trung ương Đảng và Bộ tổng tư lệnh đối với Tây-bắc.

Sau chiến dịch Tây-bắc, địch co về bắc Lai-châu và Nà-sản. Chúng âm mưu củng cố Lai-châu và Nà-sản làm bàn đạp đánh ra vùng giải phóng. Nhưng Nà-sản cũng bị bao vây chặt, đường tiếp tế bằng máy bay cũng bị hạn chế. Những cuộc hành quân của địch ra ngoài đều bị chặn đánh và tiêu hao nặng. Năm 1953, bộ đội địa phương và dân quân du kích Tây-bắc đã đánh 403 trận lớn nhỏ, giết 754 tên địch, bắn bị thương 437 tên, bức hàng 2.228 tên và 455 tên bị bắt sống. Thu 5 súng cối, 11 Stock, 19 trung liên, 471 súng trường, 13 súng ngắn, 3 các-bin, 1 máy vô tuyến điện, 15 ra-di-ô-phôn, bắn rơi 2 máy bay, bắn đắm 1 ca-nô, 21 thuyền (2). Bị thất bại nặng nề, địch buộc phải rút khỏi Nà-sản bằng máy bay vào tháng 8-1953. Đến trung tuần tháng 11-1953, quân đội ta lại tiến vào Tây-bắc, diệt 24 đại đội địch, giải phóng nốt Lai-châu. Cũng trong lúc này, địch đã liều mạng nhảy dù xuống chiếm Điện-biên-phủ — trung tâm điểm của kế hoạch Na-va. Chúng âm mưu biến Điện-biên-phủ thành một tập đoàn cứ điểm, thực hiện bước đầu của kế hoạch Na-va là dùng Điện-biên-phủ làm căn cứ, để từ đó đánh chiếm lại Tây-bắc. Và để tới thu đông năm 1954, tập trung toàn bộ lực lượng ra Bắc-bộ, tiến lên bao vây căn cứ địa cách mạng, hòng tiêu diệt lực lượng kháng chiến của ta, và kết thúc chiến tranh. Nhưng một lần nữa, bộ đội ta lại tiến vào Tây-bắc, cùng với nhân dân các dân tộc Tây-bắc bao vây và tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Điện-biên-phủ trong vòng 55 ngày (13-3—7-5-1954).

(1) Tài liệu lưu trữ của văn phòng Khu ủy Tây-bắc.

(2) Theo báo cáo của Phòng tham mưu quân khu Tây-bắc ngày 12-10-54.

Trong chiến dịch lịch sử này, bộ đội địa phương và dân quân du kích Tây-bắc, ngoài việc phối hợp tác chiến với bộ đội chủ lực, đã góp phần tiêu diệt 4.340 tên, thu 11 súng cối, 4 trọng liên, 1 đại liên, 1 ba-dô-ca, 2 stốc, 157 trung liên, 486 tiểu liên, 3.039 súng trường, 6 các-bin, 17 súng ngắn, 11 ra-đi-ô-phôn, 6 máy vô tuyến điện (1). Đồng bào Tây-bắc đã dốc toàn bộ sức lực phục vụ chiến dịch, thực hiện khẩu hiệu «tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng». Ngày đêm, từng đoàn máy bay địch bắn phá, trút bom xuống những đoàn đường xung yếu những làng bản giàu có, những cánh đồng lúa vàng ươm. Nhưng nhân dân các dân tộc Tây-bắc vẫn một lòng quyết tâm cùng đồng bào cả nước phục vụ bộ đội tiêu diệt Điện-biên-phủ, và đã góp cho chiến dịch 14.523 tấn thóc, 400 tấn thịt (2), 31.818 dân công với 1.296.000 ngày công, 872 ngựa thồ, 83 thuyền phục vụ trên một tuyến dài hàng trăm ki-lô-mét (3). Đặc biệt tỉnh Lai-châu lúc này còn đang bị tạm chiếm, địch kiểm soát rất gắt gao, nhưng đồng bào vẫn không coi nhẹ việc đóng góp cho chiến dịch. Theo thống kê chưa đầy đủ, đồng bào Lai-châu đã phục vụ cho chiến dịch tới 542.000 ngày công đường bộ, 7.000 ngày công đường thủy 17.000 ngày công ngựa thồ, 2.100 tấn gạo, 240 tấn rau và 208 tấn thịt. Riêng ba huyện Tuần-giáo, Điện-biên, Quỳnh-nhai đã góp 1.453 tấn thóc thuê nông nghiệp phục vụ kịp thời cho chiến dịch (4). Nhân dân các dân tộc Tây-bắc còn tích cực đẩy mạnh công tác trừ gian, tiêu phi góp phần vào thắng lợi chung của chiến dịch. Ở mặt trận Điện-biên-phủ địch bị quân ta công kích mạnh, chúng phải đẩy mạnh hoạt động của phi ở bắc Lai-châu và Than-uyên, uy hiếp đường 13, âm mưu cắt đứt đường giao thông vận tải của ta. Địch còn thả biệt kích xuống khắp nơi quấy rối hậu phương Tây-bắc, để thu hút một phần chủ lực và làm tê liệt hậu phương ta, hòng đỡ đòn cho Điện-biên-phủ. Nhưng chúng đã bị quân và dân Tây-bắc lần

lượt tiêu diệt. Hầu hết các ở phi ở Than-uyên, Phong-thồ và bắc Lai-châu đều bị tiêu diệt, do đó thế uy hiếp của phi vào đồng bằng Nghĩa-lộ và đường 13 đã bị phá tan. Quân và dân Tây-bắc đã đánh trên 100 trận, diệt hơn 700 tên, bắt sống và bức hàng trên 3.000 tên phi. Trong công tác phục vụ chiến dịch, phụ nữ Tây-bắc đã góp phần công sức đáng kể. Hơn một vạn chị em đã xung phong đi dân công phục vụ chiến dịch. Nhiều chị em Mèo ở núi cao khi nghe tin bộ đội cụ Hồ về cũng xung phong xuống núi mang gạo thịt và ngô ra tận mặt trận để ủng hộ bộ đội. Trong suốt thời gian chiến dịch, phụ nữ Tây-bắc đã góp phần đảm nhiệm việc xay giã gạo ở hậu phương. Phụ nữ Thái-Mèo ở Tuần-giáo, Lai-châu ăn củ mài, củ nâu để nhường gạo cho bộ đội ở mặt trận. Phụ nữ Tây-bắc còn góp 69 vạn ngày công sửa chữa cầu đường trong 6 tháng ròng rã. Nhiều chị em đào đất, và đường tăng năng suất từ 300 đến 400%. Trên các chặng đường nguy hiểm nhất, chỗ nào cũng có mặt phụ nữ đi các dân tộc. Ở huyện Than-uyên, có trên hai trăm phụ nữ đã kiên nhẫn giáo dục chồng con theo phi trở về, làm tan rã cơ sở hoạt động của phi ở ba xã Mường-cang, Mường-kim và Mường-than. Qua quá trình phục vụ chiến dịch, nhiều phụ nữ như bà Goòng người Mèo, chị Vạn, người Thái ở Điện-biên đã được bầu là chiến sĩ thi đua hạng nhất của tỉnh Lai-châu. Tính trong toàn khu đã có trên 50 chị em được Bộ tổng tư lệnh cấp bằng khen.

Thắng lợi to lớn của chiến dịch lịch sử Điện-biên phủ đã kết thúc một thời kỳ lịch sử, và mở ra giai đoạn đấu tranh cách mạng mới cho nhân dân cả nước ta. Nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã kề vai sát cánh cùng với toàn thể nhân dân miền Bắc phấn đấu tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của nhân dân miền Nam, nhằm tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc.

TỪ ĐIỆN-BIÊN LỊCH SỬ ĐẾN HIỆN TẠI ANH HÙNG

Chiến dịch Điện-biên-phủ kết thúc thắng lợi. Tây-bắc đã hoàn toàn giải phóng. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử to lớn. Nhân dân các dân tộc Tây-bắc từ nay đã thực sự làm chủ vận mệnh của mình, và phấn khởi bắt tay vào công cuộc xây dựng hòa bình, ra sức hàn gắn những vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Nền kinh tế nông nghiệp ở Tây-bắc trước đây vốn đã lạc hậu, nay lại phải chịu thêm hậu quả của hàng chục năm chiến tranh tàn phá nặng nề. Hầu hết ruộng đất trong những cánh đồng rộng lớn phi nhiều như cánh đồng Điện-biên, Quang-huy, Nghĩa-lộ đều bị bỏ

hoang. Các hệ thống công trình thủy lợi bị phá hoại nghiêm trọng. Hàng trăm làng bản bị tàn

(1) Theo báo cáo tổng kết thành tích từ tháng 1 đến tháng 7-1954 của Phòng tham mưu quân khu Tây-bắc ngày 12-10-1954.

(2) Báo cáo của đồng chí Chu-văn-Tấn đăng trên báo Nhân dân ngày 3-9-1955.

(3) Theo bản tin Việt-nam Thông tấn xã ngày 9-5-1955 (tài liệu lưu trữ của văn phòng Bộ Nội vụ) và báo cáo của đồng chí Chu-văn-Tấn báo Nhân dân 3-9-1955.

(4) Theo báo Nhân dân ngày 13-4-1955 và báo cáo tổng kết của ban cán sự tỉnh Lai-châu ngày 31-12-1954.

phá, hàng vạn trâu bò bị giết hại. Nhưng tất cả những khó khăn to lớn đó cũng không thể làm cản trở được bước đường đi lên của nhân dân các dân tộc Tây-bắc cần cù, dũng cảm và có tinh thần tự lực cánh sinh cao. Chưa đầy một năm sau khi Tây-bắc được hoàn toàn giải phóng, hầu hết các nương phai, đê đập bị địch phá hoại đều được tu sửa hoàn chỉnh, đồng thời còn đào thêm được nhiều nương phai mới đảm bảo nước tưới cho trên 70% số ruộng đất trên những cánh đồng kè trên. Hàng vạn mẫu ruộng bỏ hoang ở các huyện Mường-tè, Mường-lay, Quỳnh-nhai, Tuần-giáo, sau vụ mùa năm 1954 chỉ còn lại khoảng mười mười lăm mẫu chưa cày cấy. Ruộng đất ở Tây-bắc hồi trước giải phóng hầu hết chỉ cấy một vụ. Sau ngày giải phóng, thực hiện chủ trương của chính phủ tăng thêm vụ lúa, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã cấy thêm lúa Nam-ninh, lúa chiêm và đã thu kết quả tốt. Vụ chiêm 1954—1955, diện tích cấy chiêm ở Nghĩa-lộ, Yên-châu và một số huyện khác đã tăng gấp ba lần trước ngày giải phóng. Tính trong toàn khu, vụ chiêm 1954—1955 đã cấy tới 1.641 mẫu, tăng 1.473 mẫu so với trước. Ngoài ra, đồng bào Tây-bắc đã chú ý cải tiến kỹ thuật, cày bừa, làm cỏ, chăm bón, chống hạn, trừ sâu, diệt chuột, chống thú rừng để tăng năng suất lúa và hoa màu. Vụ chiêm 1954—1955, chỉ tính trong 13 xã đã bón cho lúa 5.864 gánh phân. Ở hai xã Nghĩa-lợi và Huy-hà số hố phân đã có tới 615 cái. Đó là một sự đổi mới chưa từng có đối với đồng bào các dân tộc ở Tây-bắc. Đặc biệt phụ nữ dân tộc Thái trước kia không ai biết cày bừa, nay nhiều chị em đã tập cày. Đến cuối năm 1954, riêng tỉnh Sơn-la đã có 1.600 chị em Thái biết cày bừa. Hai xã Quài-to và Quài-cang, huyện Tuần-giáo (Lai-châu) có 371 chị biết cày bừa. Nhiều chị đã được bầu là chiến sĩ sản xuất nông nghiệp của xã và huyện. Có thể nói chỉ chưa đầy một năm sau ngày giải phóng Điện-biên-phủ, việc phục hồi sản xuất ở Tây-bắc đã bước đầu đi vào ổn định và có những tiến bộ vượt bậc so với trước.

Trong đà phấn khởi đó, ngày 7-5-1955, đúng vào ngày kỷ niệm một năm chiến thắng Điện-biên-phủ, khu tự trị Tây-bắc được thành lập. Sự kiện đó đánh dấu một bước tiến mới, một bước ngoặt lịch sử của đồng bào dân tộc các tỉnh Sơn-la, Nghĩa-lộ, Lai-châu. Từ đó, đồng bào các dân tộc Tây-bắc vươn lên thực sự làm chủ cuộc sống của mình. Mọi quan hệ bình đẳng đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc và trong nội bộ từng dân tộc cũng ngày càng được củng cố.

Trải qua 11 năm đoàn kết phấn đấu, nhất là những năm gần đây, thực hiện chính sách của Đảng và Chính phủ làm cho miền núi mau

tiến kịp miền xuôi, đồng bào Tây-bắc đã tiến hành ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật, cách mạng văn hóa và tư tưởng, và đã dành được những thắng lợi rực rỡ. Trong công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất, phát triển kinh tế, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã biến nền sản xuất nhỏ bé cá thể, tự cấp tự túc độc canh thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện, trong đó ngày càng có nhiều nông phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Đến nay nhân dân Tây-bắc đã căn bản xây dựng được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tạo nên một sự chuyển biến sâu sắc trong đời sống chính trị kinh tế và văn hóa. Về nông nghiệp, qua cuộc vận động hợp tác hóa, chỉ tính đến hết năm 1964 đã có 74% tổng số hộ vào hợp tác xã, và bắt đầu phát triển sản xuất theo hướng của chủ nghĩa xã hội. Trong số đó, đã có trên 80% số hợp tác xã lên bậc cao, và đã có hàng trăm hợp tác xã tiên tiến ở vùng thấp và vùng cao. Riêng hai tỉnh Sơn-la và Nghĩa-lộ đã hoàn thành về cơ bản hợp tác hóa bậc cao. Từ chỗ sản xuất đơn giản với những công cụ lao động lạc hậu từ đời này qua đời khác, ngày nay đồng bào các dân tộc ở Tây-bắc đã biết dùng những công cụ cải tiến, biết áp dụng những biện pháp kỹ thuật mới như dùng cày Mèo, cày 51, bừa sắt, cày ải, làm cỏ sục bùn nhiều lượt, bón nhiều phân cho lúa và cây trồng. Nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã làm hàng nghìn ki-lô-mét nương máng, hàng chục công trình thủy lợi và trạm bơm và đã chủ động tưới tiêu cho 80% diện tích lúa. Nhờ đó năng suất lúa bình quân đã đạt gần 4 tấn thóc 1 héc-ta, có nơi đạt từ 4 tấn rưỡi đến 5 tấn thóc 1 héc-ta (1). Về diện tích trồng trọt cũng tăng lên nhiều, năm 1955 tổng diện tích trồng trọt của Tây-bắc mới có 67.895 héc-ta, năm 1964 tăng lên 137.997 héc-ta (2). Ngoài ra, nhân dân Tây-bắc đã biến gần một nửa tổng số diện tích ruộng một vụ thành ruộng hai vụ, đưa giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng lên hai lần so với ngày mới giải phóng. Do đó, đời sống của nhân dân cũng đã được nâng cao rõ rệt. Hồi mới giải phóng, mỗi năm toàn khu có 32 vạn người thiếu ăn tới ba tháng. Đến nay không những đã giải quyết được nạn đói lâu năm đó, mà còn bảo đảm lương thực cho hàng chục vạn dân số tăng lên từ ngày hòa bình lập lại đến nay. Đặc biệt tỉnh Lai-châu, là tỉnh đầu tiên của Tây-bắc, năm 1965 đã hoàn toàn tự túc lương thực.

(1) Theo bản tin Việt-nam thông tấn xã ngày 8-5-1966.

(2) Theo báo *Quán đội nhân dân* ngày 13-5-1966.

Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, lâm nghiệp, công tác giao thông vận tải, cùng các ngành kinh tế khác cũng được phát triển mạnh mẽ. Về công nghiệp, ngày nay ở Tây-bắc đã bước đầu hình thành một nền sản xuất công nghiệp, ngoài những cơ sở công nghiệp do trung ương quản lý, trong đó có nhiều cơ sở công nghiệp nặng, các tỉnh ở Tây-bắc đều đã xây dựng được mạng lưới công nghiệp địa phương, sản xuất tại chỗ nhiều mặt hàng tư liệu sản xuất và tiêu dùng thích hợp với yêu cầu của các dân tộc. Năm 1955, Tây-bắc mới có 2 cơ sở công nghiệp địa phương. Năm 1964 tăng lên 52 cơ sở bao gồm nhiều ngành cơ khí, điện, vật liệu xây dựng, khai thác, biến chế v.v... (1). Và đã nâng tỷ trọng tổng giá trị sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp từ 0,84% năm 1955, lên 16% năm 1963 (2). Về giao thông vận tải, đến nay nhiều vùng lẻo lánh đã có đường ô-tô, nhiều làng bản đã có đường mới, góp phần đắc lực trong việc vận chuyển, cung cấp kịp thời những hàng hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguyên vật liệu xây dựng, và đảm bảo những yêu cầu to lớn của quốc phòng. Về mặt đời sống văn hóa xã hội, đồng bào các dân tộc Tây-bắc cũng đã giành được những thắng lợi to lớn. Dưới thời thuộc Pháp, 99% đồng bào các dân tộc ở đây bị mù chữ. Một số dân tộc ít người như Xá, Puộc hầu như không có ai biết chữ. Năm 1955, là năm thành lập khu tự trị mà Tây-bắc cũng mới có 5.000 người biết chữ (kể cả người biết chữ Thái). Đến năm 1963, số người biết chữ đã lên tới 18 vạn người (3). Và đã có hàng nghìn học sinh cấp II, cấp III, hàng vạn học sinh trung sơ cấp, và nhiều sinh viên đại học. Các tỉnh Sơn-la, Lai-châu đã có trường thanh niên dân tộc ở hầu khắp các huyện. Ngoài ra, Tây-bắc còn đào tạo được hơn 1.000 giáo viên cấp I và cấp II. Chữ Thái đã được cải tiến, chữ Mèo mới được xây dựng, và dùng để giảng dạy, học tập trong các trường, phổ biến trên sách báo, và bước đầu đã dùng trong khu vực hành chính. Hồi thuộc Pháp, cả Tây-bắc mới có bốn cơ sở điều trị với 50 giường bệnh. Ngày nay Tây-bắc đã có hàng trăm cơ sở điều trị, và trạm y tế xã, hàng trăm y sĩ thuộc các dân tộc được đào tạo, và đang phục vụ ở các trạm y tế xã. Sức khỏe của nhân dân các dân tộc do đó ngày càng được nâng lên. Bệnh sốt rét hàng nghìn đời đã được thanh toán về căn bản. Về chính trị, cũng có nhiều chuyển biến sâu sắc. Những thắng lợi to lớn trên đây, đánh dấu một bước tiến lịch sử đối với nhân dân các dân tộc Tây-bắc. Nó đã tạo nên những điều kiện hết sức thuận lợi cho nhân dân các dân tộc Tây-bắc tiến nhanh và tiến kịp với phong trào chung của miền Bắc,

trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời nó còn tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc củng cố quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, làm cho Tây-bắc — một trong những căn cứ địa thần thánh của cách mạng Việt-nam ngày càng thêm vững chắc về mọi mặt. Hầu hết các dân tộc trong khu đều đã có con em tòng quân. Nhiều con em người các dân tộc đã được đào tạo trở thành sĩ quan Quân đội nhân dân Việt-nam. Riêng lực lượng dân quân tự vệ trước ngày giải phóng chỉ mới có tổ chức ở các khu căn cứ du kích. Ngày nay tất cả các làng bản đều đã tổ chức được lực lượng dân quân, đảm đương được công tác giữ gìn an ninh địa phương, bảo vệ biên giới, thực sự là công cụ chuyên chính của chính quyền dân chủ nhân dân. Trước ngày giặc Mỹ leo thang lên Tây-bắc, tuy sống trong hoàn cảnh hòa bình xây dựng, nhưng với tinh thần cảnh giác cao độ và luôn luôn chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, nên hàng năm dân quân tự vệ Tây-bắc đều hoàn thành tốt các chương trình học tập chính trị, quân sự. Năm 1964, việc bồi dưỡng cán bộ xã đội đạt 104%, cán bộ tiểu đội trung đội đạt 140%. Tiểu đội nữ dân quân Sừng-chà-mé bản Nậm-khum xã Mường-nhé huyện Mường-tè (Lai-châu) dân tộc Hà-nhi là một ngôi sao sáng trong những đơn vị huấn luyện giỏi của dân quân tự vệ Tây-bắc năm 1964. Phong trào thi đua « ba nhất » giành các danh hiệu « đơn vị tiên tiến », « đơn vị quyết thắng » và phong trào thi đua tự túc lương thực để phục vụ chiến đấu và huấn luyện đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi. Riêng huyện Văn-chấn (Nghĩa-lộ) trong năm 1964, dân quân sản xuất ngoài giờ hợp tác xã quản lý được 12.600 ki-lô-gam lương thực.

Lợi dụng địa thế hiểm trở của những tỉnh ở vùng biên giới, suốt trong mười năm xây dựng hòa bình, bọn giặc Mỹ và tay sai vẫn luôn luôn âm mưu thọc tay vào cuộc sống đã thay đổi của Tây-bắc. Do đó, ngoài nhiệm vụ ra sức xây dựng Tây-bắc trở thành « một vị trí khá về kinh tế, vững chắc về chính trị, và mạnh mẽ về quốc phòng » (4), nhân dân các dân tộc Tây-bắc vẫn luôn luôn đề cao cảnh giác, khắc phục khó khăn, chịu đựng gian khổ, nắm chắc vũ khí trong tay, sẵn sàng chiến đấu. Điều khác trước là người dân Tây-bắc không phải sống lủn lủnh trên các hang núi, lợi dụng rừng sâu hiểm trở, từ đó tỏa xuống làng bản

(1) Xem chú thích (2) trang 40.

(2) (3) Theo tài liệu của Đồng chí Bình-Phương, Phó bí thư Khu ủy Tây-bắc.

(4) Nghị quyết Bộ Chính trị số 71, năm 1963, xem *Học tập* số 4-1966 trang 39.

như các trận diệt đồn năm xưa, mà làng bản ngày nay là của người Tây-bắc. Người dân Tây-bắc sống ngay ở làng bản, tổ chức nhau lại đánh giặc không cho chúng vào làng bản của mình. Hàng năm, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã bỏ ra hàng vạn công làm nhiệm vụ tuần tiễu, bảo vệ trị an. Chỉ tính một trung đội dân quân người Puộc ở xã Chiềng-on huyện Yên-châu (Sơn-la) trong năm 1964 đã bỏ tới 2.542 công đi tuần tiễu biên giới. Ấy là chưa kể số công của 150 lần khám xét các hang núi, rừng sâu, chưa kể 8 lần báo động thực tập theo phương án tác chiến và phối hợp với các đơn vị dân quân bạn, đi lùng sục ở những địa điểm xa 30, 40 ki-lô-mét. Vì vậy trong những năm qua, những tên phản động định lợi dụng vượt qua biên giới vùng này đều đã bị bắt gọn. Trong hai năm 1963 — 1964, trung đội dân quân người Puộc này đã được bộ tư lệnh quân khu tặng 8 bằng khen, tỉnh và huyện tặng 8 giấy khen, một phần tư đơn vị là dân quân tiến được đi dự đại hội mừng công của tỉnh và khu. Đó là một trong muôn ngàn tấm gương cao đẹp của nhân dân các dân tộc Tây-bắc từ ngày hòa bình lập lại đến nay. Chính cũng nhờ có tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu như vậy, nên ngay từ bước đầu, khi bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã phát huy truyền thống bất khuất, nhất tề đứng lên, kiên cường đánh Mỹ. Cả Tây-bắc đã nhanh chóng chuyển từ thời bình sang thời chiến với một tư thế bình tĩnh, vững vàng, tự tin, trật tự và nhịp nhàng với phương châm vừa sản xuất vừa chiến đấu. Hơn một năm qua, trong hoàn cảnh chiến tranh, phải chiến đấu vô cùng ác liệt với quân thù, nhưng nhân dân các dân tộc Tây-bắc vẫn sống, lao động, và chiến đấu với phong thái của những con người làm chủ vận mệnh của mình, và đã nắm chắc thắng lợi trong tay. Tính đến nay, hầu hết các địa phương trong khu đều đã bị máy bay Mỹ, bắn phá. Có nhiều nơi bị chúng bắn phá suốt mấy ngày liền, bắn ngày, bắn đêm, bắn vào nông thôn, vào thị trấn, bắn cả nhà máy, trường học, bệnh viện, và các công trình thủy lợi. Ở huyện Yên-châu (Sơn-la), chỉ tính thời gian 160 ngày, số bom Mỹ dội bừa bãi xuống đây nhiều đã gấp bội số bom đạn của giặc Pháp trong tám năm kháng chiến. Có những xã như xã Chiềng-dông, máy bay Mỹ bắn phá tới trên 20 lần, xã Chiềng-hạc 18 lần, trong vòng 4 tháng. Toàn huyện Yên-châu có 13 xã thì máy bay Mỹ đã bắn phá tới trên 10 xã, có xã có 16 lần thì máy bay Mỹ đã bắn cả 16 lần. Nhưng bom đạn của chúng chỉ càng làm cho nhân dân các dân tộc Tây-bắc thêm kiên cường, bất khuất trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Một năm

qua trong lửa đạn đấu tranh, nhân dân các dân tộc Tây-bắc vẫn phát huy mạnh mẽ khi thể cách mạng và truyền thống Điện-biên, đánh trả địch rất quyết liệt, đảm bảo giao thông vận tải và phát triển sản xuất. Đặc biệt những địa phương phải chiến đấu ác liệt chống máy bay địch như Sơn-la, lại giành được những thành tích sản xuất cũng như chiến đấu nổi bật. Một năm chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, cũng là một năm sản xuất lương thực của Sơn-la thắng lợi toàn diện, được cả ba vụ, trên cả ba mặt, diện tích, năng suất và sản lượng. Giá trị tổng sản-lượng nông nghiệp ở Sơn-la tăng 5%, chăn nuôi tăng từ 2 đến 7%, một số loại cây công nghiệp tăng từ 30% trở lên. Ở huyện Yên-châu có hàng mấy chục mẫu ruộng bị bom Mỹ phá thành ao hồ. Con mương Na-khao, Na-pồn ban ngày bị Mỹ bắn phá, đêm đến bà con lại đi sửa ngay, cứ như thế họ đã chiến đấu với giặc Mỹ trên con mương này tới hơn mười lần. Ở xã Chiềng-dông, bom đạn Mỹ phá mất 40 đin (1) ruộng, bà con lập tức khai phá mới 120 đin để bù số ruộng đã mất. Có những đầm ruộng phải cấy đi cấy lại tới ba, bốn lần, nhưng nhân dân Yên-châu vẫn không nản lòng và còn động viên lẫn nhau «thằng Mỹ muốn phá ruộng nương của ta, ta quyết không để chúng phá». Mùa gặt đến, có nơi chúng quăng hàng chùm bom nổ chậm xuống những ruộng lúa chín. Bà con xông vào phá bom, rồi gặt lúa. Thanh niên và nhân dân xã Chiềng-dông đập lúa dưới pháo sáng của giặc Mỹ, họ bảo nhau «dù thức đêm, dù có nguy hiểm mấy, nhưng nhất định không chịu để mất một hạt thóc». Toàn bộ diện tích vụ mùa năm 1965 của huyện Yên-châu không vì bom đạn Mỹ mà thiệt đi, trái lại đã tăng 13,2 héc-ta so với diện tích cây cấy vụ mùa năm 1964, và tăng 14,2 héc-ta so với kế hoạch của tỉnh giao cho. Nếu tính cả lúa nương, huyện Yên-châu gieo trồng vượt mức 1.200 ki-lô-gam giống. Một nông trường quốc doanh ở Tây-bắc, mặc dầu bị máy bay địch oanh tạc tới ngót 90 lần, nhưng vẫn phát triển sản xuất, đưa năng suất bông, ngô, lúa từ 400 ki-lô-gam 1 héc-ta năm 1964 lên 700 ki-lô-gam 1 héc-ta năm 1965 (2).

Hơn một năm qua, việc bảo đảm giao thông vận tải cũng trở thành công việc thường xuyên của nhân dân các dân tộc ở Tây-bắc. Họ lấp hố bom, đắp đường ngay nơi có bom nổ chậm, để giữ vững mạch máu giao thông. Chỉ tính trên quãng đường 30 ki-lô-mét thuộc đất Yên-châu, giặc Mỹ đã dội xuống trung bình

(1) Đin ruộng ở Tây-bắc cũng gần giống như đơn vị mẫu của vùng đồng bằng, mỗi đin thu hoạch khoảng 30 gánh thóc.

(2) Tài liệu của Viện khoa học nông nghiệp Việt-nam.

1 ki-lô-mét 36 quả bom, mỗi mét cầu 7 quả. Nhưng với quyết tâm « chết thì chết cũng phải làm mọi cách cho xe đi », nhân dân các dân tộc Yên-châu chưa bao giờ để giao thông vận tải mạch máu của mình bị tắc quá hai tiếng đồng hồ. Đặc biệt có những chiếc cầu bị địch phá hoại tới mấy chục lần, trút hàng trăm tấn bom nhưng vẫn hiên ngang đứng vững nổi liền xuôi ngược. Với khẩu hiệu « địch phá ta sửa, địch lại phá, ta lại sửa ta đi », các lực lượng đảm bảo giao thông vận tải đã cùng nhân dân các dân tộc Tây-bắc dũng cảm ngày đêm tay súng tay cuốc, bằm đường, bằm đất, vừa chiến đấu, vừa giữ vững giao thông vận tải. Điều đó nói lên âm mưu của giặc Mỹ leo thang lên miền núi Tây-bắc nhằm phá hoại tiềm lực kinh tế của một khu căn cứ địa cách mạng, cắt đứt mạch máu giao thông của ta, hòng gỡ thế lúng túng bị động của chúng ở cả hai miền Nam-Bắc đã bị phá sản.

Phát huy truyền thống bất khuất trước kẻ thù dân tộc, ngay từ khi đế quốc Mỹ mang chiến tranh gieo tai họa xuống Tây-bắc, làm vẩn đục bầu trời Điện-biên, thì khi thế Điện-biên, truyền thống Điện-biên lại chói ngời tạo nên một bản anh hùng ca mới. Không phải chỉ có lớp Điện-biên năm xưa mà cả thế hệ trẻ hôm nay đang nối tiếp truyền thống Điện-biên. Cả Tây-bắc hùng hực lửa đánh Mỹ. Nhiều tổ săn máy bay đã nghiền chiến hàng trăm trận với máy bay Mỹ. Trong các tổ săn máy bay đó có người đủ các dân tộc từ vùng thấp đến vùng cao, phối hợp cùng bộ đội tạo thành lưới lửa dày đặc đốt cháy máy bay giặc Mỹ. Từ thừa ruộng đang phần đấu 5 tấn thóc 1 héc-ta đến trận địa bắn máy bay Mỹ, ở đâu có tiếng bom đạn Mỹ rơi, ở đó truyền thống Điện-biên được phát huy mạnh mẽ, lòng căm thù giặc bốc cao trút vào nòng súng, và biến thành những hành động anh hùng sáng chói. Đại đội 2 pháo cao xạ Mộc-châu, tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu dũng cảm, cơ động, linh hoạt, tiêu diệt nhiều địch, càng đánh càng mạnh, đã chiến đấu liên tục hơn 50 trận. Riêng trong những đợt chiến đấu độc lập, đại đội đã bắn rơi tám máy bay phản lực Mỹ (1). Cuộc chiến đấu càng ác liệt, nhân dân các dân tộc Tây-bắc càng tỏ rõ khi phách anh hùng. Tổ săn máy bay Lò-văn-Sáng xã Chiềng-la, huyện Yên-châu (Sơn-la), với 5 viên đạn súng trường bắn rơi 1 chiếc F 105, bắt sống giặc Mỹ lái máy bay. Trong một ngày, dân quân Chiềng-đông và tự vệ thị trấn Yên-châu bắn rơi tại chỗ 2 « thần sấm » Mỹ. Chỉ với sáu phát súng trường, dân quân xã Tú-nang (Sơn-la) đã bắn rơi tại chỗ 1 máy bay A. 6A, và chỉ hai viên đạn, hai thanh niên Mèo Phàng-a-Du và Phàng-a-Di trên núi Pú-luông đã bắn rơi 1 chiếc F. 105. Ngày 17-8-1966, cũng

với 3 phát súng trường, dân quân Phù-yên (Nghĩa-lộ) đã bắn rơi 1 máy bay phản lực Mỹ. Trận địa của dân quân xã Chiềng-đông (Sơn-la) đã chiến đấu liên tục với máy bay Mỹ. Trong lửa đạn đấu tranh, đã làm nảy nở biết bao tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Thần-a-Thăm, anh pháo thủ số 5 chỉ trong bốn tháng chiến đấu đã chạm mặt 34 lần với bọn kẻ cướp Mỹ, với quyết tâm « giữ vững Điện-biên để xứng đáng là em Bế-văn-Đàn ». Đó là lời nói và hành động của Thần-a-Thăm, người thanh niên dân tộc Mán của đất Điện-biên anh hùng. Trong chiến đấu, nhiều lần bị hất tung lên, nhưng Thăm vẫn đứng vững trên mâm pháo, lau chùi máy lắp đạn đề đồng đội tiếp tục bắn. Thăm lấy cả thân mình che máy lắp đạn với sự tính toán kỹ lưỡng: « Thà hy sinh, chứ không để pháo ngừng bắn ». Quảng-văn-Sơ, « Bế-văn-Đàn » của dân quân Chiềng-đông, lấy thân mình làm giá súng suốt 45 phút chiến đấu, bỏng da cháy thịt, vẫn không kêu ca một tiếng, mà chỉ khích lệ đồng đội: « Nhắm cho trúng, bắn tan xác chúng ra ». Lò-văn-Nhật, người dân tộc Thái, một ngày chiến đấu liền 3 đợt, bị đất đá rơi vào lưng, vào chân bị thương. Sợ phải đưa về nơi an toàn, anh đã đấu đồng đội, nguyền rủa chịu đựng chiến đấu đến cùng, góp phần bắn rơi máy bay Mỹ. Lù-thị-Pin, người nữ dân quân dũng cảm của xã Viêng-lán, huyện Yên-châu (Sơn-la) mặc cho máy bay Mỹ dội bom quanh dường đi, vẫn băng băng vác đạn lao lên trận địa tiếp tế. Quảng-thị-Linh, người dân tộc Thái, đảng viên « bốn tốt », phụ nữ « ba đảm đang » của xã Chiềng-an, huyện Yên-châu, đã dự 18 trận đánh máy bay Mỹ với lòng tin sắt đá: « Người Thái chúng tôi đã biết đánh Mỹ, và tin rằng đánh thắng được chúng » (2). Ngoài ra, còn những tay súng trường, súng kíp gan dạ bằm đất, bằm mường đánh thắng cả từ « Thần sấm », « con ma » đến « kẻ đột nhập » của không quân hiện đại Mỹ, như Tháo-a-Nhè, dân tộc Mèo xã Sinh-phình, Tủa-chùa, Giàng-a-Sùng xã Tả-lùng (Lai-châu), Hà-thị-In (Sơn-la), Ngô-thị-Luật, Đỗ-thị-Thịnh, dân quân tự vệ Điện-biên-phủ; Vi-văn-Kim, xã Tú-nang tỉnh Sơn-la; Sa-quang-Đức, Hoàng-hiền-Mỹ người dân tộc Mường và dân tộc Tày xã Cát-thịnh tỉnh Nghĩa-lộ v.v... (3).

Đi đôi với phong trào « ba sẵn sàng », « ba đảm đang », phụ lão nhiều nơi ở Tây-bắc đã thành lập « hội mẹ chiến sĩ », tổ chức « bạch đầu quân » để phục vụ chiến đấu. Nhiều lão

(1) Tính đến ngày 14-6-1966 theo báo Nhân dân ngày 27-6-1966.

(2) Trích lời phát biểu của chị Quảng-thị-Linh đăng trên báo Nhân dân ngày 5-6-1966.

(3) Theo báo Nhân dân ngày 27-6-1966.

dân quân như cụ Lò-văn-Sôm (Sơn-la) đã ngoài 50 tuổi nhưng vẫn tham gia trực chiến bắn máy bay Mỹ. Vợ chồng cụ Quảng-văn-Cả đã ngoài 70 tuổi cũng vác dao cùng con cháu đi đuổi bắt giặc Mỹ lái máy bay, và không chịu vắng mặt trong bất cứ một đêm kéo pháo nào giúp bộ đội. Cảm động biết bao, cụ Là-thị-Cầu ở bản Suối-phủ, xã Tú-nang (Sơn-la) năm nay đã 97 tuổi, nhưng từ ngày có phong trào chống Mỹ cứu nước đến nay, không lúc nào cụ chịu ngồi tay, từ việc làm nương cuốc rẫy đến việc phục vụ tiếp tế cho bộ đội, dân quân luyện tập và chiến đấu. Điều đó nói lên chưa bao giờ chủ nghĩa anh hùng cách mạng lại nở rộ hàng ngày, hàng giờ trên khắp đất nước ta như hiện nay, chưa bao giờ cuộc chiến tranh nhân dân được phát triển sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân ta như ngày nay, và cũng chưa bao giờ sức mạnh của truyền thống lịch sử lại có tác động sâu xa đến từng người dân Việt-nam chúng ta như bây giờ. Ngày nay, không những chúng ta kế thừa truyền thống bất khuất của ông cha ta từ ngàn xưa để lại, mà chúng ta còn có cả những truyền thống lịch sử còn sống và rất gần gũi đối với từng người dân Việt-nam chúng ta. Đó là truyền thống của chín năm kháng chiến chống Pháp, truyền thống của Điện-biên lịch sử. Mười hai năm qua, nhưng truyền thống Điện-biên không những vẫn sáng rực trong cái thung lũng lừng danh này, mà vẫn luôn luôn bay tỏa, soi sáng trên khắp đất nước. Truyền thống anh hùng đó đã thấm sâu vào từng chiến sĩ, từng người dân Việt-nam nói chung và Tây-bắc nói riêng, và đang phát huy đầy đủ sức mạnh vô địch của nó. Hiện nay cả nước ta lại đang sống và chiến đấu trong một thời kỳ thử thách quyết liệt nhất, đồng thời cũng là một thời kỳ chiến đấu vẻ vang nhất. Thử đua với quân và dân miền Nam anh hùng, từ ngày giặc Mỹ mang chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, quân và dân miền Bắc đã phát huy sức mạnh vô địch của mình, đánh trả lại địch quyết liệt, và đã bắn rơi trên 1.500 máy bay của giặc Mỹ xâm lược, bắt sống hàng trăm tên giặc Mỹ lái máy bay (1). Phát huy truyền thống quyết chiến quyết thắng của Điện-biên-phủ, quân và dân Tây-bắc đã góp phần xứng đáng vào chiến thắng chung to lớn và oanh liệt nói trên. Ngay từ hôm đầu khi giặc Mỹ leo thang lên Tây-bắc — ngày 14-6-1965 — quân và dân Tây-bắc đã trưng trị địch đáng quân xâm lược Mỹ, ghi chiến công đầu hết sức vẻ vang bắn rơi ba máy bay phản lực Mỹ, bắt sống tên thiếu tá Goa-ri-nô chỉ huy chuyển bay (2). Tính đến nay quân và dân Tây-bắc đã bắn rơi 72 máy bay hiện đại của giặc Mỹ (3), bắn bị thương hàng trăm chiếc khác, bắt sống nhiều giặc Mỹ lái máy bay. Trong đó dân quân các dân tộc ở các

xã Chiềng-la, Chiềng-sinh, Nà-ngựa, Tú-nang huyện Yên-châu (Sơn-la) Kim-bon, Tân-phong, Cát-thịnh... (Nghĩa-lộ) và Điện-biên-phủ (Lai-châu) đã dùng súng trường bắn rơi 10 chiếc. Hiện nay ở hầu hết các nơi trong khu đều đã thành lập những tổ dân quân săn máy bay Mỹ. Phong trào bắn rơi máy bay Mỹ bằng súng bộ binh, bắn rơi ngay loạt đạn đầu đang phát triển rộng rãi từ vùng thấp đến vùng cao.

Những thắng lợi to lớn trên đây đã và đang gây một khí thế mạnh mẽ quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược trong toàn thể nhân dân các dân tộc ở Tây-bắc. Đáp lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch ngày 17-7-1966, anh chị em thanh niên các dân tộc ở Tây-bắc đã sôi nổi làm đơn đơn tình nguyện xin vào bộ đội. Chỉ tính trong ba xã vùng cao Xà-dê-phin, huyện Sinh-hồ, Pủ-đao, huyện Mường-lay, Giao-san, huyện Phong-thổ (Lai-châu) đã có hơn 300 nam nữ thanh niên làm đơn tình nguyện xin vào bộ đội, sẵn sàng đi chiến đấu ở bất cứ nơi nào. Ở huyện Điện-biên cũng có hơn 3.000 thanh niên làm đơn xin vào bộ đội và trở lại bộ đội.

Cùng với phong trào tình nguyện xin vào bộ đội, thanh niên các dân tộc ở Tây-bắc đã lập hàng trăm đội thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước ở cơ sở để đẩy mạnh sản xuất phát triển (4).

Qua thử thách trong hơn một năm chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ xâm lược, Tây-bắc đã tỏ rõ sự trưởng thành nhanh chóng, vững chắc của mình về mọi mặt. Không những nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã lập được những thành tích xuất sắc về sản xuất và chiến đấu, mà trong đấu tranh chống Mỹ cứu nước, các phong tục tập quán không hợp thời dần dần được xóa bỏ. Theo tục lệ của nhân dân các dân tộc ở Tây-bắc, nhất là dân tộc Thái, trai lấy vợ phải đi ở rẽ một thời gian dài. Bây giờ nhiều gia đình và các cô gái đã bằng lòng miễn thời gian ở rẽ cho những thanh niên vào bộ đội chống Mỹ cứu nước. Chị Khuyên ở bản Tắc, xã Chiềng-an, huyện Yên-châu (Sơn-la), đã lấy chiếc khăn quai gánh đập mặt cho bố để đập mặt cho một đồng chí bộ đội hy sinh ở trận địa.

Với những thành tích trên đây, nhân dịp mừng chiến công to lớn của quân và dân miền Bắc bắn rơi 1.000 máy bay giặc Mỹ, ngày 30-4-1966

(1) Tính đến ngày 17-10-1966.

(2) Theo báo *Nhân dân* ngày 27-6-1966.

(3) Tính đến ngày 17-10-1966 — ngày quân và dân miền Bắc bắn rơi chiếc máy bay thứ 1.500 của giặc Mỹ.

(4) Theo tài liệu của báo *Nhân dân* ngày 15-9-1966.

vừa qua, khu tự trị Tây-bắc đã được Chính phủ và Quốc hội tặng thưởng huân chương độc lập hạng nhì về những chiến công về vang, đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Riêng quân và

dân Sơn-la ghi chiến công đầu về vang cho khu tự trị Tây-bắc, và đã liên tiếp đánh thắng nhiều trận giòn giã, nên hồi tháng 8-1965 cũng được Chính phủ và Quốc hội tặng thưởng huân chương độc lập hạng nhì.

MẤY Ý KIẾN KẾT LUẬN

Thời kỳ kháng chiến là thời kỳ mà bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng đã thi hành chính sách áp bức bóc lột nặng nề nhất, và thực hiện âm mưu chia rẽ một cách trắng trợn thâm độc nhất, đối với nhân dân các dân tộc Tây-bắc. Song nhờ kiên quyết thực hiện chủ trương trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh và chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng, phong trào cách mạng ở Tây-bắc được nhóm lên, và đã lớn mạnh hơn bao giờ hết. Từ chỗ hầu như không có một cơ sở quần chúng, một căn cứ cách mạng, nhưng chỉ trong một thời gian rất ngắn sau ngày Pháp trở lại chiếm đóng Tây-bắc, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã xây dựng được cơ sở cách mạng ở hầu hết các nơi trong khu. Trong đà lớn mạnh đó, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã phải trải qua biết bao khó khăn gian khổ tưởng chừng như khó bề khắc phục nổi, phải hy sinh rất lớn về sức người sức của «tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng», và đã đi từ hình thức bí mật đến công khai, từ đấu tranh chính trị đến đấu tranh vũ trang, từ nhỏ đến lớn, từ không đến có, từ tạm thời thất bại đến thắng lợi về vang, góp phần ghi vào trang sử giải phóng các dân tộc những chiến công vô cùng oanh liệt, để lại truyền thống về vang cho dân tộc Việt-nam anh hùng. Chiến dịch lịch sử Điện-biên-phủ kết thúc thắng lợi. Từ trình độ xã hội hết sức lạc hậu, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã bước lên đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trải qua 12 năm gian khổ đấu tranh và xây dựng hòa bình, ngày nay, nhân dân các dân tộc Tây-bắc đã căn bản xóa bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng quan hệ sản xuất mới, và ra sức thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa; làm cho bộ mặt của núi rừng ngày càng đổi mới, đời sống tinh thần vật chất của đồng bào các dân tộc ngày một nâng cao không ngừng, đem lại

cho đồng bào các dân tộc một cuộc sống chưa từng có từ nghìn xưa. Đó là một bước tiến bộ rất nhanh, là kết quả của sức mạnh đoàn kết to lớn của hơn 20 dân tộc anh em trong khu tự trị; đồng thời cũng là thắng lợi to lớn của đường lối chính sách dân tộc của Đảng ta trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Thắng lợi đó đã làm phần chấn hàng vạn đồng bào các dân tộc, làm cho đồng bào càng đoàn kết xung quanh Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch, càng tin yêu chế độ xã hội chủ nghĩa tươi đẹp, và càng hăng hái sản xuất chiến đấu chống Mỹ cứu nước. Hiện nay nhân dân các dân tộc Tây-bắc lại đang cùng với nhân dân cả nước đánh trả mạnh mẽ cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của giặc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, tích cực góp phần giải phóng miền Nam. Sức mạnh làm nên những chiến thắng to lớn ấy của chúng ta là bắt nguồn từ truyền thống kiên cường và bất khuất của dân tộc ta.

Nhân dân ta nói chung, và nhân dân các dân tộc Tây-bắc nói riêng, nhất định có đầy đủ sức mạnh tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân tới toàn thắng, đánh bại chiến tranh phá hoại, hoặc bất cứ thứ chiến tranh nào khác của giặc Mỹ xâm lược. Mặc dù «đế quốc Mỹ đang huy động tất cả sức mạnh của chúng, hòng tránh khỏi số phận của Pháp ở Điện-biên-phủ. Nhưng chúng đã không tính được rằng, nhân dân Việt-nam có đủ khả năng tăng gấp nhiều lần tinh thần anh dũng, tinh chiến đấu và ý chí hy sinh của mình, để giáng cho bọn xâm lược Mỹ một đòn thất bại còn đau đớn hơn là thất bại của Pháp ở Điện-biên-phủ»(1).

(1) Trích thư của Ủy ban ba châu ủng hộ Việt-nam gửi Hồ Chủ tịch ngày 7-5-1966 nhân dịp kỷ niệm 12 năm chiến thắng Điện-biên-phủ, đăng trên báo Nhân dân ngày 17-5-1966.



ĐÔI ĐIỂM VỀ LỊCH SỬ NGƯỜI DAO

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG

Trong các dân tộc thiểu số ở miền Bắc, dân tộc Dao chiếm một địa vị hết sức trọng yếu ở vùng cao miền núi. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 87 (6-1966) đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng ở tổ Dân tộc học Viện Khoa học xã hội đã viết bài *Bước đầu tìm hiểu các nhóm người Dao ở Việt-nam*. Trong bài này, tôi muốn trình bày đôi điểm về lịch sử dân tộc Dao nhằm góp thêm một ít tài liệu và ý kiến vào việc nghiên cứu dân tộc Dao.

1. Tên gọi dân tộc Dao xuất hiện trong sử sách từ bao giờ?

Dân tộc Dao có một truyền thống lịch sử rất lâu đời và *Dao* (tiếng dân tộc đọc là *Yù* hay *Điù*) là tên tự gọi của dân tộc đó. Theo quan điểm dân tộc học mác-xít, rõ ràng là phải gọi dân tộc đó bằng tên tự gọi của họ. Nhưng dưới chế độ cũ đầy áp bức và khinh thị dân tộc, bọn thống trị (và sau đó cả nhân dân lao động các dân tộc đa số cũng bị ảnh hưởng theo) thường gọi người Dao bằng tên Man, Mán... Hầu như không có một tài liệu nào của phong kiến Việt-nam và thực dân Pháp gọi người Dao bằng tên tự gọi của dân tộc họ. Lê-qui-Đôn là tác gia Việt-nam sớm nhất chép về người Dao Việt-nam và cũng gọi họ là *Son man*, *man* (1). Các tác giả bộ *Việt sử thông giám cương mục* có nhắc đến *Đại tiều bản tộc* (tức ngành Dao đại bản và ngành Dao tiều bản) nhưng lại xếp họ cùng với các tộc Pà-tên (*Cương mục* chép là *Bát tiên tộc*), Cao-lan... vào «bảy tộc người Nùng ở Tuyên-quang» (2). Có thể nói chắc chắn rằng kiến thức dân tộc học của đại đa số phần tử trí thức phong kiến Việt-nam ngày trước rất sơ sai. Họ không biết phân biệt từng dân tộc và chỉ dùng những từ rất chung và rất đậm màu sắc khinh thị dân tộc để gọi các dân tộc thiểu số Việt-nam (Mán Lão...) và do đó gây không ít khó khăn cho các nhà sử học và dân tộc học chúng ta ngày nay trong việc tìm hiểu lịch sử các dân tộc ở Việt-nam (3).

Trong sử sách Trung-quốc, tên Dao dùng chỉ một tộc người nhất định đã xuất hiện từ đời Tùy-Đường (thế kỷ VI—X). *Tùy thư* của Trương tôn Vô Kỵ đời Đường, phần *Địa lý chí* có chép:

«Quận Trường-sa (Hò-nam — TQV) lại có người di dân ở lẫn lộn [với người Hoa Hạ], gọi là Mạc Dao. Họ tự nói rằng tiên tổ có công lao, thường được miễn dao dịch nên lấy đó làm tên gọi» (4). Nói rằng vì được miễn dao dịch nên gọi là Mạc Dao là một lối giải thích «duy danh định nghĩa» mà đời sau phụ hội vào. Thật ra từ thời Hán (206 tr. C.ng.—220 sau C.ng.) người Dao ở Hò-nam đã phải nộp phú thuế bằng hiện vật cho chính quyền phong kiến: mỗi người Dao phải nộp 1 tấm vải, gọi là *tóng bố* (5).

Trước đời Tùy, sử sách phong kiến Trung-quốc cũng chỉ dùng những khái niệm chung Man, nam Man... để chỉ các dân tộc thiểu số ở Hoa-nam trong đó có tộc Dao. Sở dĩ ta biết bấy giờ khái niệm *Man* có chỉ người Dao vì sử sách thời Hán—Lục triều thường gọi người Mán là «con cháu của Bàn Hồ». Như mọi người đều biết, một trong những đặc trưng nổi bật phân biệt người Dao và các dân tộc

(1) Lê-qui-Đôn—*Kiến văn tiểu lục* (1777) q.6 *Phong vực* (phần Tuyên-quang).

(2) *Cương mục Chính biên* q. XLI tờ 16 đoạn chép về năm Cảnh-hưng thứ 13 (1752).

(3) Lê-qui-Đôn là một ngoại lệ hiếm có khi ông đã phân biệt được trong «Mán Lão» những khái niệm cụ thể về người Xá, người La-quả, người Mèo, người Nùng... (*Kiến văn tiểu lục*), người Sách Văn—kiều, Tà-ôi, Ba-hi (Pa-hi), E-đê... (*Phủ biên tạp lục*) song ông vẫn không tránh khỏi việc dùng tiếng Man một cách tùy tiện, để chỉ các dân tộc ở Việt-bắc cũng như ở Tây-nguyên.

(4) *Tùy thư* q. 31 chí 26, 23 a (Súc ấn bách nạp bản, Thượng-hải).

(5) *Hậu Hán thư* q. 86 *Liệt truyện* 76 Nam Man.

khác là: ở người Dao có tín ngưỡng về Bàn Hồ — ông tổ thần thoại của người Dao, nửa người — nửa thú (long khuyển lông ngũ sắc nói tiếng người). Nhân đây xin nói thêm rằng người Mèo cũng có tín ngưỡng về Bàn Hồ nhưng đặc trưng này ở người Mèo không được duy trì đậm nét bằng người Dao. Vì người Dao và người Mèo có chung sự tích Bàn Hồ, vì ngôn ngữ Mèo có quan hệ thân tộc với ngôn ngữ Dao và hợp thành một ngữ hệ Mèo—Dao thống nhất, vì địa bàn cư trú nguyên thủy của người Mèo và người Dao là thống nhất ... cùng nhiều đặc điểm chung khác về dân tộc học, nhân loại học... giữa người Mèo và người Dao nên nhiều học giả đã cho rằng Mèo và Dao có chung nguồn gốc, về sau này (thế kỷ VI—IX) mới phân hóa làm hai do nhiều nguyên nhân lịch sử (1).

Từ thế kỷ X trở đi, sử sách Trung-quốc đã dùng tiếng *Dao* một cách phổ biến để chỉ một tộc danh. Bên cạnh đó vẫn lưu hành những cách gọi khác như: *Man*, *Bản Hồ* *chủng* v.v...

2. Về vấn đề gốc tích người Dao

Trong bài nghiên cứu của mình, đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng có nhắc tới và tỏ ý tán thành những luận điểm của chúng tôi nêu trong bài « Qua nghiên cứu « Bình hoàng khoán điệp », thử bàn về gốc người Dao » (*Tạp chí Dân tộc* số 40, 41, 1963). Vấn đề gốc tích người Dao — cũng như vấn đề nguồn gốc các dân tộc nói chung — khá là phức tạp và các nhà dân tộc học Trung-quốc hiện nay cũng cho rằng còn cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm. Ngoài những tài liệu ngôn ngữ học, nhân loại học, có thể sử dụng những tài liệu sau đây khi nghiên cứu gốc tích và lịch sử dân tộc Dao:

- 1 — Tài liệu điền dã dân tộc học.
- 2 — Tài liệu thư tịch của người Dao (« Bình hoàng khoán điệp », gia phả, sách cúng, các bản trường ca...)
- 3 — Tài liệu ghi trong sử sách cũ của Trung-quốc và Việt-nam.

Sau đây xin phát biểu một vài ý kiến và nêu một số tài liệu thuộc ba nguồn kể trên nhằm bổ sung cho bài nghiên cứu cũ của chúng tôi và bài viết mới của đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng.

1. *Tài liệu điền dã dân tộc học*. — Tài liệu điền dã dân tộc học có liên quan đến gốc tích người Dao chưa thu thập được nhiều. Chúng ta chưa được làm quen với những tài liệu điều tra điền dã về dân tộc Dao ở Trung-quốc của các nhà dân tộc học Trung-quốc hiện đại. Hai tài liệu quan trọng nhất về gốc tích người Dao là sự tích Bàn Hồ và việc làm chay đưa

hồn người Dao chết về quê cha đất tổ. Vì sự tích Bàn Hồ đã được ghi lại trong thư tịch của người Dao nên ta sẽ đề cập đến ở phần sau. Dưới đây sẽ nói về việc đưa hồn người chết về quê cha đất tổ của người Dao (2).

Trước đây mỗi khi có người Dao chết thì gia đình người đó làm chay cúng ma. Nếu người chết lúc sinh thời đã được thụ lễ cấp sắc (3) 12 đèn thì khi làm chay, người ta sẽ dỡ mái nhà, lấy vải trắng làm cầu dài 12 thước, làm lễ đưa hồn người chết theo cầu vải bắc qua mái nhà để về chỗ ngọc hoàng thượng đế (Thiên giới). Trừ trường hợp đó ra, đối với tất cả người chết lúc sinh thời chịu những lễ cấp sắc loại khác (3 đèn, 7 đèn), lúc làm chay, người ta đều làm cầu vải trắng dài 7 thước 2 bắc qua cửa lớn và đưa hồn người chết về « Dương châu đại diện ». Người đã được cấp sắc 7 đèn thì hồn được đưa về Dương châu thượng, người được cấp sắc 3 đèn thì hồn được đưa về Dương châu trung. Người chết là phụ nữ thì hồn được đưa về Dương châu hạ (4). Điều đáng chú ý là, tuy khoác dưới bộ áo thần kinh chủ nghĩa, trong quan niệm của người Dao « *Dương châu đại diện* » không phải ở trên thiên đình cũng không phải ở dưới âm phủ mà chính là quê cha đất tổ của họ ở ngay trên mặt đất. Chính vì vậy khi đưa hồn người chết về Dương châu, họ không làm cầu vải xuyên mái nhà mà làm cầu ngang đi ra cửa lớn. Nhiều người Dao còn quan niệm Dương châu xưa là một mảnh đất gồm toàn người Dao — là « trái tim » của vùng Dao tộc (5).

(1) R.F.Its *Người Mèo (sơ yếu lịch sử—dân tộc học)* trong chuyên san *Dân tộc học Đông Á*, nhà xuất bản Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát 1960 (bản tiếng Nga).

(2) Tài liệu điều tra điền dã của các đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng (Tổ Dân tộc Viện KHXH), Hà-văn-Viễn (Ban dân tộc Tỉnh ủy Tuyên-quang), Nguyễn-quốc-Lộc (sinh viên khoa sử ĐHTH) v.v...

(3) Tục cấp sắc là một hiện tượng xã hội và tôn giáo quan trọng của người Dao. Con trai đến tuổi trưởng thành phải chịu lễ cấp sắc (sau khi chịu lễ được thầy cúng cấp cho một đạo sắc). Có nhiều loại cấp sắc: 3 đèn, 7 đèn, 12 đèn v.v... (gọi theo số lượng đèn người chịu lễ phải mang trên người khi làm lễ).

(4) Trẻ con người Dao chết thì hồn không được đưa về Dương châu mà về « Hoa lâm động Hoa giới đình tiền thượng ».

(5) Tài liệu điều tra điền dã ở vùng người Dao Tuyên-quang của Nguyễn-quốc-Lộc.

Vậy Dương-châu nơi quê cha đất tổ của người Dao là ở đâu? Dương-châu nay là tên một thành phố ở phía nam tỉnh Giang-tô, Trung-quốc, nhưng Dương-châu khi xưa bao gồm một vùng đất rất rộng ở miền ven biển Đông nam Trung-quốc. Dương-châu trong *Vũ công* phía Bắc đến Hoài hà, phía nam đến Ngũ-lĩnh, phía đông là biển lớn, phía tây là vùng biên giới Tương-Ngạc (Hỗ-nam, Hỗ-bắc) với trung tâm là núi Cối-kê (tỉnh Chiết-giang). Thời Hán (206 tr. C.ng.—220 sau C.ng.) Dương-châu gồm các quận Cửu-giang, Đan-dương, Lô-giang (thuộc tỉnh An-huy), Cối-kê (thuộc tỉnh Chiết-giang), Ngô quận (thuộc tỉnh Giang-tô), và quận Dự-chương (thuộc tỉnh Giang-tây)(1). Về sau phạm vi Dương-châu càng ngày càng thu hẹp lại nhưng ở thời Tùy Đường Dương-châu vẫn bao gồm một phần đất đai các tỉnh Giang-tô, An-huy, Chiết-giang, Giang-tây (2).

Không phải chỉ với việc đưa hồn người chết, người Dao mới ghi nhớ gốc tích của dân tộc mình là ở đất Dương-châu. Người Dao đồ (ngành Đại-bản) còn nhớ rằng quê hương của họ là ở vùng huyện Thái-hòa tỉnh Giang-tây. Từ Thái-hòa, họ di cư qua Hỗ-nam rồi vào Quảng-tây, Vân-nam, Việt-nam. Tên Thái-hòa mới xuất hiện ở cuối thế kỷ VI (đời Tùy), là một huyện thuộc quận Lô-lăng, *Dương-châu*, thiết lập năm 580, trước gọi là Tây-xương, năm 591 hợp nhất với huyện Đông-xương và đổi tên là Thái-hòa (3).

Vậy quê hương của người Dao đồ rõ ràng là thuộc phạm vi Dương-châu. Điều đáng chú ý là hiện nay ở Chiết-giang, Phúc-kiến, Giang-tây thuộc phạm vi Dương-châu xưa rải rác còn có người Xa sinh sống. Xa là một bộ phận của Dao tộc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Hán, cũng có tục thờ Bàn Hồ và ngôn ngữ tương đồng với ngôn ngữ Dao. Xa cũng như Dao có các họ Bàn, Lam, Hồ, Hầu... trong đó họ Bàn là nhiều nhất.

2. Tài liệu thư tịch của người Dao.

Trong ngày lễ cấp sắc hay trong các buổi tế Bàn Hồ vào đầu năm hoặc cuối năm, người chịu lễ và những người dự lễ đã được thầy cúng kể cho nghe tỉ mỉ về gốc tích dân tộc Dao qua sự tích Bàn Hồ. Thầy cúng kể thuộc lòng hoặc đọc trong sách. Ở người Dao quần trắng chuyện Bàn Hồ được ghi lại trong quyển *An đàn thư nhất bản tập toàn*. Và bất cứ một bản *Quả sơn bằng văn* nào (còn gọi là *Bình hoàng khoán điệp*) cũng trình bày rành rọt sự tích Bàn Hồ (4). Trong sự tích Bàn Hồ có mấy điểm đáng chú ý sau đây có liên quan đến gốc tích người Dao:

a — Bàn Hồ hay Bàn vương sinh sống ở miền Đông-hải.

b — Bàn Hồ vượt bể 7 ngày 7 đêm để đi giết Cao vương, lại ngoạm đầu Cao vương vượt bể trở về yết kiến Bình vương.

c — Sau khi lấy công chúa con Bình vương, Bàn Hồ đem vợ vào núi Cối-kê sống, sinh 6 trai, 6 gái. Ấy là tổ tiên của các dòng họ người Dao mà Bàn Hồ là thủy tổ người Dao.

Ba điều trên chứng tỏ địa bàn cư trú nguyên thủy của người Dao là ở miền ven bể phía đông Trung-quốc. Núi Cối-kê thuộc tỉnh Chiết-giang chính là trung tâm xưa của Dương-châu. Đời Tùy Đường quận Cối-kê là trung tâm của Dương-châu (4). Nhân đây, xin nói ngay rằng sách xưa nhất ghi lại sự tích Bàn Hồ là *Sưu thần ký* của Can Bảo (thế kỷ III) cũng nói: « Vua (Đế Cốc — vua thần thoại Trung-quốc — TQV) phong cho Bàn Hồ làm Cối-kê hầu, ban cho 5 mỹ nữ, cấp cho 1.000 hộ ở quận Cối-kê... » (4) Như trên đã chỉ rõ quận Cối-kê là thuộc Dương-châu.

Gia phả nhiều gia đình các ngành Dao Đại-bản, Tiểu-bản cũng còn ghi rằng tổ tiên họ sinh sống ở miền Cối-kê (Chiết-giang), Phúc-kiến.

Người Dao đồ còn lưu hành bài hát *Động-dinh cách giang ca* nêu rằng trong khi di cư họ đã đi qua hồ Động-dinh (bắc Hồ-nam).

Vậy các tài liệu về tang lễ, truyền thuyết, kỷ ức, văn học dân gian cũng như thư tịch của người Dao đều thống nhất rằng địa bàn sinh tụ tổ cô của người Dao là đất Dương-châu.

Những tài liệu ghi trong sử cũ của Trung-quốc có xác minh điều đó hay không? — Theo chúng tôi thì có.

3 — Tài liệu ghi trong sử sách cũ của Trung quốc.

Tôi xin bắt đầu bằng việc trích dẫn tác phẩm sử học Trung-quốc xưa nhất có chép tổ tiên người Mán. Ấy là cuốn *Tấn kỷ* của Can Bảo — cũng là tác giả *Sưu thần ký* đã đề cập ở phần trên — Sách đó viết: « Người di ở các quận Vũ-lăng, Trường-sa, Lô-giang là con cháu của Bàn Hồ » (5). Quận Vũ-lăng và quận Trường-sa là thuộc Kinh-châu, nay thuộc tỉnh Hồ-nam còn quận Lô-giang là thuộc *Dương-châu*, nay thuộc tỉnh An-huy (gồm các huyện Hợp-phì, Sào, Lô-giang, Thụ thành... tỉnh An-huy ngày nay). Vậy ở thế kỷ III người Dao — con cháu

(1) *Hậu Hán thư* q. 112, *Địa lý* chi 22.

(2) *Tùy thư* q. 31 *Chi* 26, Dương-châu.

(3) Xem tạp chí *Dân tộc* số 40, tháng 8-1963.

(4) *Sưu thần ký*, q. 3, 3a (nguyên bản Hán ngữ từng thư).

(5) Dẫn trong lời chú của Chương-hoài thái tử Hiến đời Đường trong *Hậu Hán thư* q. 86 *Liệt truyện* 76 *Nam Man*.

Bản Hồ — phân bố cả ở châu Dương và châu Kinh, bắc tới An-huy, nam tới Hồ-nam.

Sách *Bắc sử* (lịch sử Bắc triều Trung-quốc thời Nam Bắc triều, thế kỷ IV—VI) chép rằng: «*Chúng loại người Mán là con cháu Bản Hồ, ở khoảng giữa vùng Giang Hoài, họ lạc dần dà phân bố ở vài châu, đông đến Thọ-xuân (Thọ huyện, tỉnh An-huy — TQV), tây thông Ba-thục (Tứ-xuyên—TQV), bắc giáp Nhữ-dĩnh, nơi nơi đều có*» (1). Vùng giữa Trường-giang và Hoài-hà chính là thuộc đất Dương-châu (Trong Vũ cống Dương-châu được gọi là «*Hoài hải chi địa*»).

Phạm vi phân bố của con cháu Bản Hồ mà *Bắc sử* đề cập đến rất rộng, bao gồm cả vùng đất của người Dao ở phía đông và Nam và người Mèo ở phía tây.

Vậy cả 3 nguồn tài liệu khác nhau rất xa về thời gian và không gian đều thống nhất ở một điểm: thời xa xưa (thế kỷ III trở về trước) tổ tiên người Dao có cư trú ở Dương-châu, miền bắc Đông và Đông nam Trung-quốc. Gốc tích của người Dao là ở đó.

* *

Ngoài Dương-châu, người Dao cổ đại còn phân bố rộng rãi ở Kinh châu (vòng trung tâm là Hồ-nam). Rất nhiều sử sách xưa còn ghi lại điều đó. Bên trên tôi đã dẫn *Tấn ký* của Can Bảo xác minh rằng ở thế kỷ III người Dao đã cư trú ở 2 quận Vũ-lăng (huyện Thường-đức nay) và Trường-sa (Trường-sa nay) thuộc tỉnh Hồ-nam. *Hậu Hán thư* của Phạm Việp (thế kỷ IV—V) kể sự tích Bản Hồ không nói Bản Hồ đem vợ vào núi Cối-kê mà nói đem vào núi Nam-sơn và viết: «*ngày nay (thế kỷ IV—V) người Mán ở Trường-sa và Vũ-lăng là con cháu Bản Hồ vậy*» (2). Về Nam-sơn, lời chú của Lý Hiền đời Đường viết: «*Nay ở phía tây huyện Lô-khê Thìn châu (Hồ-nam—TQV) có núi Vũ-sơn*». Sách *Vũ-lăng ký* của Hoàng Mẫn viết: «*Núi cao đến vạn nhận, lưng chừng núi có hang đá của Bản Hồ có thể chứa vài vạn người. Bên trong có giường đá là di tích của Bản Hồ. Ở Án sơn phía trước hang có dê đá, thú đá... cổ tích kỳ dị rất nhiều. Trống hang đá như căn nhà 3 gian, xa trông có 1 tầng đá giống hình con chó. Man tục tương truyền rằng đây là tượng Bản Hồ*».

Sách *Kinh-châu ký* viết: «*Huyện Nguyên-lăng ở phía tây, có 2 làng Thượng-tự, Vũ-dương, dân ở đó là con cháu Bản Hồ... Hai làng này ở phía bắc Vũ-khê*».

Nguyên-lăng chính là một huyện của quận Vũ-lăng, ở lưu vực sông Nguyên tỉnh Hồ-nam. Tại đây, người Dao cổ đại phân bố chủ yếu ở

miền núi non hiểm trở và vùng khe động, vì vậy sử cũ còn gọi họ là *Ngũ khê man*. Theo *Nam sử* (của Lý Diên-Thọ đời Đường) thì con cháu Bản Hồ phân bố ở khắp châu Kinh và châu Ung. Trung tâm châu Kinh là Hồ-nam còn trung tâm châu Ung thời Tam quốc là Trường-an (Thiểm-tây), thời Tấn là vùng Tương-dương tỉnh Hồ-bắc. Vùng núi các quận Nghi-đô, Thiểm-môn, Ba-đông, Kiến-bình, Giang-bắc nghĩa là cả Hồ-bắc, Tứ-xuyên, Quý-châu... đều có con cháu Bản Hồ cư trú. Con cháu Bản Hồ ở đây rõ ràng là chỉ cả Mèo và Dao. *Chỉ riêng người Dao ở Vũ-lăng mới gọi là Vũ-lăng man hay Ngũ-khê man*, gồm 5 ngành: Hùng-khê, Môn-khê, Thìn-khê, Dậu-khê, Vũ-khê (3) nay thuộc Thìn-khê, Lô-khê, Nguyên-lăng... tỉnh Hồ-nam trong lưu vực sông Nguyên.

Như vậy ở thời Hán-Lục triều (thế kỷ I—VI) Hồ-nam là một trung tâm tụ cư quan trọng của tổ tiên người Dao và người Mèo. Sang thời Tùy Đường (thế kỷ VI—X) tình hình cũng như vậy. Như trên đã nói, *Tùy thư* đã chỉ định rõ con cháu Bản Hồ ở quận Trường-sa là người Dao chứ không phải người Mèo. Sách đó nêu rằng vì người Dao là con cháu Bản Hồ (long khuyển lông ngũ sắc) nên phục chương phần nhiều dùng vải ban bố (vải có nhiều màu). Đàn ông Dao thì mặc quần áo bằng vải trắng, đàn bà Dao thì mặc áo chàm, váy bằng vải ban bố (xem thế thì biết truyền thống thêu chỉ màu trên quần áo rất đẹp của phụ nữ Dao đã có từ lâu đời). Ngoài quận Trường-sa là người Dao cư trú ở các quận Vũ-lăng, Ba-lăng (Nhạc-dương nay), Linh-lăng, Quế-dương, Phong-dương (Phong huyện nay) Hành-sơn... đều thuộc tỉnh Hồ-nam ngày nay (4).

Từ Tùy Đường trở về sau, một mặt người Dao vẫn tụ cư ở Hồ-nam, mặt khác, người Dao đã dần dần vượt Ngũ-lĩnh tiến vào đất đai Lương Quảng. Bản *Quả sơn bằng văn* — một loại giấy thông hành của người Dao thời phong kiến — được cấp xưa nhất mà ngày nay ta biết có niên hiệu Trinh-quan thứ 3 đời Đường (629). Rất nhiều bằng văn ghi niên hiệu đầu thời Tống của Trung-quốc như Kiến-long (960—963), Cần-đức (963—968), Khai-bảo (968—976) v.v...

(1) *Bắc sử* q. 95 *Man Lãn*.

(2) *Hậu Hán thư* q. 86

(3) *Nam sử* q. 79 *Liệt truyện* 69 *Man*. Theo *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan-Lâm (đời Nguyên) q. 328 (Bản Hồ chủng) thì Ngũ-khê gồm: Thìn-khê, Dậu-khê, Vu-khê, Vũ-khê, Nguyên-khê.

(4) *Tùy thư*, q. 31 *chỉ* 26, 23a (Súc ấn bách nạp bản, Thượng-hải)

Từ thời Tống Nhân-tông, sử sách đã ghi chép một số cuộc khởi nghĩa của người Dao ở Lưỡng Quảng chống chính quyền phong kiến như cuộc khởi nghĩa của người Dao và người Choang ở châu Lô-hóa năm Cảnh-hựu thứ 2 (1035), năm Khánh - lịch thứ 3 (1043) v.v... (1). Các sách chuyên viết về miền Lĩnh-nam ở thời Tống như *Quế hải ngụ hành chí* của Phạm Thành-Đại (1175), *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ-Phi (1178) đã đề cập đến người Dao ở Lưỡng Quảng. Những tài liệu kể trên sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thời điểm di cư của Dao tộc đến Việt-nam. Nhưng trước khi đề cập đến vấn đề đó, chúng ta sẽ bàn trở lại đôi chút vấn đề gốc tích người Dao.

Người Dao có mặt ở Hồ-nam (tức đất Kinh-châu cũ) từ bao giờ? Theo *Hậu Hán thư*, tổ tiên của con cháu Bàn Hồ là người Man ở Kinh-châu (gọi là Kinh Man) từ thời Đế Cốc trong thần thoại Trung-quốc, tức là từ thời nguyên thủy. Đến thời Chu, thế lực Man tộc đã rất mạnh. *Kinh Thi* có câu: «*Man Kinh lai uy giả dã*». Lại có câu: «*Xuân nhĩ Man Kinh, đại bang vi thù*». Về thời Xuân thu — Chiến quốc, thế lực nước Sở ở miền này dần dần hưng thịnh. Người ta còn gọi Kinh Man là Sở Man. Bản thân vua Sở là Hùng Cừ cũng nói: «*Ta là Man Di, không cùng hiệu thụy với Trung-quốc*» (2). Hiện nay chưa biết được chắc chắn các vua Sở gốc là Nam — tức Mèo Dao — đã ít nhiều Hán hóa hay gốc là Hán đã ít nhiều «*Man hóa*» song điều chắc chắn là một bộ phận quan trọng của Man tộc nằm trong phạm vi nước Sở. *Chiến quốc sách*, *Sở sách* viết: «*Đất Sở phía tây đến Kiềm-trung, Vu quận...*». Kiềm-trung là vùng Ngũ-khê man ở lưu vực sông Nguyên Hồ-nam và một phần Qui-châu tức là vùng quận Vũ-lăng, lập đời Hán. Các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã phát hiện được một nhóm di tích khảo cổ quan trọng của nước Sở ở vùng Trường-sa (3). Tờ sử của Triệu Đà ở Nam Việt gửi Hán Văn đế có câu: «*Dân Trường-sa một nửa là Man Di...*» (4). Cái diền tích «*Tôi Man-khê bàn sự Phục-ba*» trong *Chinh phụ ngâm* là dựa vào sự thực lịch sử năm Kiến-Vũ thứ 23 (47 sau Công nguyên) đời Hán Quang-vũ, tổ tiên người Mèo Dao đã khởi nghĩa rất lớn ở Vũ-lăng, Vũ uy tướng quân Lưu Thượng của nhà Hán phát hơn vạn quân đi đàn áp, vào sâu đất Vũ-khê đã bị người Man giữ vững núi hiểm, đánh du kích giết chết hết đội quân đàn áp; năm 49 nhà Hán lại phải phái Phục-ba tướng quân Mã Viện — viên tướng đã chỉ huy cuộc đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng của Việt-nam năm 43 — tới đàn áp «*Man-khê*» và viên lão tướng ấy đã bị phơi xác ở đất này (5).

Vậy tổ tiên người Dao (và người Mèo) sinh sống ở Hồ-nam từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên là một sự thực lịch sử chắc chắn. Xuất phát từ đó, đa số học giả nước ngoài chủ trương gốc tích người Dao cũng như người Mèo là ở vùng núi Hồ-nam, tức là người Kinh Man trong sử sách xưa. Họ phủ nhận thuyết gốc tích người Mèo Dao là ở Dương-châu vì cho rằng Dương-châu là đất Việt mà Việt hay Bách Việt theo họ là tổ tiên của ngành Tày-Thái (bao gồm cả Choang, Nùng, Đồng v.v...). Họ cho rằng ở Dương-châu thời cổ đại không hề có mặt tổ tiên người Mèo Dao.

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi về gốc tích các dân tộc ở Hoa-nam và Việt-nam, với những tài liệu đã dẫn ở trên, chúng tôi không phủ nhận gốc tích lâu đời của người Mèo-Dao ở Kinh-châu (Hồ-nam) (6). Nhưng từ đó phủ định thuyết gốc tích người Dao ở Dương-châu, nghĩa là chỉ công nhận Kinh Man là tổ tiên của Mèo Dao (chứ không phải Dương Việt), theo chúng tôi là không đúng. Đó là vì:

1 — Nếu như vậy sẽ không tài nào giải thích nổi cái ký ức thâm căn cố đế của người Dao rằng «*quê cha đất tổ*» của Dao tộc là Dương-châu.

2 — Nếu như vậy sẽ mâu thuẫn với những sử liệu sớm nhất ghi chép về người Dao (sớm hơn *Hậu Hán thư* là sách đầu tiên chủ trương Dao gốc Kinh Man) như *Sưu thần ký*, *Tấn ký*, *Bắc sử...* đã dẫn ở trên nêu rõ sự có mặt của con cháu Bàn Hồ ở Dương-châu với trung tâm là Cối-kê.

3 — Nếu như vậy sẽ mâu thuẫn với truyền thuyết lưu hành từ lâu đời nơi núi Cối-kê khi xưa (từ đời Hạ Vũ) có tên là núi Miêu-sơn (tức núi Mèo) (7) và địa bàn nước Tam Miêu xưa «*bên tả là hồ Bành-lai (Giang-tây — TQV), bên hữu là hồ Động-đỉnh (Hồ-nam — TQV)*».

(1) *Tống sử Bản kỷ* q. 10, 7b.

(2) *Sử ký, Sở thế gia*.

(3) Xem Trung-quốc khoa học Viện khảo cổ nghiên cứu sở Trường-sa phát quật báo cáo.

(4) *Sử ký* q. 113 *Úy Đà liệt truyện*, — *Hán thư* q. 95.

(5) *Hậu Hán thư*, q. 86 *Liệt truyện* 76 Nam Man.

(6) Và đây là điểm bổ sung quan trọng nhất của bài này đối với bài nghiên cứu trước đây về gốc tích người Dao đăng trên tạp chí *Dân tộc* số 40, 41, 1963.

(7) *Trịnh Tiều Thông* chỉ q. 3 dẫn Việt truyện, — cũng xem Trần-quốc-Vượng «*Đôi điểm về gốc tích người Mèo*». Tạp chí *Dân tộc* số 42 tháng 12-1963.

Văn-sơn ở phía nam, Hành-sơn (thuộc tỉnh An-huy — TQV) ở phía bắc» (1). Rõ ràng từ thời nguyên thủy, *con cháu của Bàn Hồ phần bố ở cả châu Kinh và châu Dương*.

4 — Nói ở châu Kinh chỉ có người Man không có người Việt, ở châu Dương chỉ có người Việt không có người Man là không đúng. Sự thực Man và Việt cũng như Bách Việt chỉ là những tên phiếm xưng chứ không hề có ý nghĩa đặc định và nhiều khi Man cũng tức là Việt.

Sau đây là vài chứng cứ về sự tồn tại của người Việt ở châu Kinh:

a — *Sử ký Sở thế gia*: «Hùng Cừ rất được lòng dân vùng Giang Hán, bèn phát binh đánh đất Dung (huyện Trúc-sơn, Hồ-bắc — TQV), Dương Việt, Ngạc (Vũ-xương — Hồ-bắc — TQV)... Hùng Cừ lập con trưởng là Khang làm Câu-đàn vương, con thứ là Hồng làm Ngạc vương, con nhỏ là Chấp Tỷ làm Việt chương vương, đều ở trên sông Giang, vùng đất *Sở Man*».

b — *Sử ký Sở thế gia*: Thiên tử nhà Chu ban thịt tộ cho Sở thành vương Hùng Hồn và nói: «Trần áp loạn *Di Việt* ở phương Nam để khỏi xâm lấn Trung-quốc».

c — *Sử ký Ngô Khởi truyện*: đời Sở Chiêu vương (thế kỷ IV trước Công nguyên) Ngô Khởi làm tướng, «phía nam bình *Bách Việt*» v.v... v.v...

Còn cư dân ở châu Dương thời cổ đại cũng gọi là người Việt. Mọi người đều biết Việt vương Câu Tiễn ở đất Cối-kê (2). Sách *Nhĩ nhĩ* viết «Dương, là đất Việt vậy»: *Lữ thị Xuân thu* (thiên *Hữu thủy lãm*) «Đông nam là Dương-châu, đó là đất Việt». Vậy gần liền *Dao tộc* — về nguồn gốc — với *Việt tộc* thời cổ đại cũng là điều hợp lý» (3).

Trên đây là một vài ý kiến chưa thành thực về gốc tích người Dao. Rất mong được các nhà dân tộc học, sử học cho ý kiến nhận xét.

3. Về sự di cư của tộc Dao tới Việt-nam

Như trên đã nói, từ đầu thế kỷ XI, sử sách đã nói đến những cuộc khởi nghĩa của Dao tộc ở Lưỡng Quảng. Vậy người Dao xuất hiện sớm nhất ở Việt-nam từ bao giờ?

Nhiều người làm công tác dân tộc học (Bonifacy, O. Jansé, Mạc Đường, Nguyễn-khắc-Tụng...) nối tiếp nhau nói rằng những nhóm người Dao (chẳng hạn người Dao quần trắng) xưa nhất xuất hiện ở Việt-nam vào hồi Tống mạt, thế kỷ XIII dựa vào «lời kể của các cụ già», vào «gia phả của người Dao», song chưa

bao giờ dẫn ra một tài liệu cụ thể, một bản gia phả cụ thể nào.

Sau đây tôi xin công bố một tài liệu lịch sử nói đến sự có mặt của người Dao ở Việt-nam từ đầu thế kỷ XI.

Tổng sử phần Bản kỷ chép «Năm Gia-hựu thứ 5 (1060) tháng 7, Ung châu tâu rằng Giao-chỉ (nước Đại Việt thời Lý—TQV) cùng với Man động Giáp (vùng Kép, Bắc-giang — TQV) hợp binh cướp phá biên giới. Đô tuần kiểm Tống Sĩ-Nghiêu đánh nhau với giặc, bị tử trận» (4). Cũng chép về việc ấy, *Tống sử* quyển 332 ghi rõ: «Gặp khi *Man Dao* là Thân Thiệu-Thái xâm nhập [biên giới] truy bắt những kẻ chạy trốn, giết hại tuần kiểm Tống Sĩ-Nghiêu» (5). Về họ Thân ở động Giáp trong cuốn *Lý-thường-Kiệt* ông Hoàng-xuân-Hãn đã khảo cứu khá tường tận duy không chỉ định họ Thân thuộc thành phần dân tộc nào (6). Theo sách *Mộng Khê bút đàm* của Thẩm Hoạt đời Tống thì: Giáp động là một tụ lạc lớn, chúa động tên là Giáp Thừa-Quí, lấy con Lý-công-Uần rồi đổi họ ra là Thân. Con Thừa-Quí là Thiệu-Thái lại lấy con gái của Đức-Chính (Lý Thái-tông). Con Thiệu-Thái là Cảnh-Long lại lấy con Nhật-tôn (Lý Thánh-tông). Như vậy họ Giáp 3 đời làm phò mã vua Lý. *Tống sử* (q. 488) cũng nói Giáp Thừa-Quí là con rể Lý Thái-tổ (1010—1028). Vậy chắc họ Giáp đã có thanh thế từ trước, hẳn ở đời Tiền Lê (980—1010) đã mạnh.

Tiếc rằng chỉ có tài liệu duy một nhất là *Tống sử* quyển 332 nói họ Thân là thuộc tộc Dao, nhiều tài liệu khác có nói đến động Giáp, đặc biệt *Tống sử* quyển 495 phần nói riêng về Giáp động thì lại chỉ dùng chữ Man (Man động Giáp) một cách chung chung.

Một tài liệu ở sau này, cuốn *Thờ ti sự tích* (mục *Thờ ti khảo*) lại nói họ Thân gốc là người Kinh (Việt) ở Vũ-ninh (Bắc-ninh) di cư lên miền Kép. Nhưng đó là một tài liệu rất muộn (Nguyễn, thế kỷ XIX) và không dựa vào cứ liệu đáng tin cậy nào (7).

(1) *Chiến quốc sách*, *Ngụy sách* 1.

(2) *Sử ký Việt Câu Tiễn thế gia*.

(3) Về vấn đề này xem các bài viết của tôi về gốc tích người Dao, người Mèo ở tạp chí *Dân tộc* số 40, 41, 42 (1963).

(4) *Tống sử* q. 12 (Súc ấn bách nạp bản tập I, tr. 108).

(5) *Tống sử* q. 332 (Súc ấn bách nạp bản tập III, tr. 4050).

(6) Hoàng-xuân-Hãn—*Lý-thường-Kiệt* tập I. Nhà xuất bản Sông Nhị, Hà-nội 1949.

(7) Cuốn *Thờ ti sự tích* do đồng chí Lã-văn-Lô cho chúng tôi mượn.

Vậy nếu tài liệu trong *Tống sử* (q. 332) là đúng (cần kiểm tra thêm bằng những tài liệu khác) thì người Dao có thể đã có mặt ở Việt-nam từ thế kỷ X và người Dao ở động Giáp đã cùng nhân dân các dân tộc anh em khác góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Đại Việt chống lại cuộc xâm lược của quân Tống ở thế kỷ XI.

* *

Trong nhiều ngành Dao còn lưu hành một bản trường ca thất ngôn tả lại quá trình di cư của người Dao theo đường biển từ miền Đông nam Trung-quốc tới Việt-nam do hai thủ lĩnh Bàn Đại Hội và Đặng Thị dẫn đầu. Hành trình di cư bắt đầu năm Ất mao. Trong các bản trường ca hiện sưu tầm được (1) đều có chữ *Đại Minh quốc* khiến ta có thể suy đoán rằng cuộc di cư của người Dao Quần chẹt và Đeo tiền diễn ra dưới triều nhà Minh ở Trung-quốc (1368—1661) (Dưới thời Minh các năm Ất mao tương ứng với các năm 1375, 1435, 1495, 1555, 1611 theo Dương lịch). Trong bản trường ca mà đồng chí Nguyễn Linh, cán bộ Viện Sử học sưu tầm được ở vùng người Dao Ba-vì, tuy có một chữ *Đại Minh quốc* song rất nhiều lần nhắc đi nhắc lại rằng vua Việt-nam thời ấy (bản trường ca dùng chữ An-nam quốc) là *Lý hoàng* (nhà Lý: 1010—1225. Các năm Ất mao: 1015, 1075, 1135). Còn trong bản trường ca mà đồng chí Hà-văn-Viễn cán bộ Tỉnh ủy Tuyên-quang sưu tầm được ở vùng người Dao quần chẹt huyện Sơn-dương thì nói vua Việt-nam bấy giờ là *Lê Lợi* (?).

Cụ Phùng-văn-Phấu, người Dao Quần chẹt ở xã Kháng Nhật huyện Sơn-dương còn giữ được một cuốn *Quả sơn bằng văn* đề niên hiệu «*Đại Minh quốc Cảnh-định nguyên niên*» (là năm cấp giấy thông hành). Nhưng các vua Minh không hề có niên hiệu Cảnh-định. Cảnh-định là niên hiệu duy nhất của vua Tống Thế-tổ (1260). Có thể cho rằng đây là cuốn bằng văn đời Tống, được sao chép lại ở thời Minh chăng? Và cũng có thể cho rằng những nhóm người Dao Quần chẹt, Dao Đeo tiền đầu tiên đã di cư đến Việt-nam từ thời Lý (tương đương với thời Tống của Trung-quốc) và bản trường ca nói trên được sáng tác ở thời Minh nhằm ghi lại câu chuyện đời trước chăng? Tất cả mới chỉ là giả thuyết, đòi hỏi các nhà dân tộc học đi sâu phát hiện thêm nhiều tài liệu điền dã, tài liệu thư tịch để chứng minh hay bác bỏ. Có điều rõ ràng rằng các ngành Dao đã di cư sang Việt-nam bằng nhiều đợt, theo nhiều con đường khác nhau và ở những giai đoạn lịch sử khác nhau. Chẳng hạn nếu

người Dao Quần chẹt và Dao Đeo tiền, từ bờ bể đông nam Trung quốc di cư theo đường biển sang Việt-nam từ khá sớm, thì người Dao Thanh-y lại từ Quảng-đông đi đường bộ qua Đông-hưng vào Móng-cái (khoảng cuối Minh); người Dao đỏ Lào-cai còn nhớ rõ họ từ «*Khai-hóa phủ, Văn-nam tỉnh*» (đầu nguồn sông Chảy) di cư sang Việt-nam vào giữa thế kỷ XVIII, cư trú đầu tiên ở làng Tòng-sành huyện Bát-sát. Trong khi đó theo cuốn gia phả của cụ Bàn-văn-Liên, người Dao Thanh-bản (Coóc-mùn), 58 tuổi ở xã Trung-yên, huyện Sơn-dương (Tuyên-quang) thì người Dao Coóc-mùn trước kia ở Quảng-tây và Quảng-đông (Trung-quốc). Gia phả còn ghi lại 9 đời mở mả chôn ở Trung-quốc: đời thứ 9 ở Khâm-châu (Quảng-đông), đời thứ 10 sang Việt-nam, ở huyện Hoàn-hồ (Quảng-ninh nay). Đời thứ 14 lên Bắc-giang, ở tổng Vô-tranh huyện Lục-ngạn. Đời thứ 15 — tức đời cụ Bàn-văn-Liên — dời lên Tuyên-quang năm Tân-mùi (1931), ở huyện Yên-sơn (2). Như vậy dòng bào Dao Coóc-mùn mới di cư sang Việt-nam khoảng 100—150 năm nay.

* * *

Vi sao người Dao lại rời bỏ quê hương nguyên thủy, vượt Ngũ-lĩnh vào miền Lưỡng Quảng và tới Việt-nam? Có nhiều nguyên nhân:

1 — Dưới ách thống trị của các triều đại phong kiến cũ, bọn địa chủ phong kiến Hán tộc chiếm đất, chiếm ruộng, dồn người Dao lên núi hoặc bức bách họ dời xuống Nam (kể từ thời kỳ nước Sở (Xuân thu — Chiến quốc) qua Tần, Hán đến Tùy Đường...). Từ thời

(1) — Bản do đồng chí Nguyễn Linh sưu tầm được ở vùng người Dao Ba-vì.

— Bản do đồng chí Nguyễn-khắc-Tụng sưu tầm được ở người Dao Quần chẹt (không nói rõ ở đâu — Xem *Nghiên cứu lịch sử* số 87).

— Bản do đồng chí Nguyễn-quốc-Lộc sưu tầm được ở người Dao Đeo tiền (ông Chu-Phú-Hiệp 53 tuổi, Nà Xeo xã Hùng-lợi, Yên-sơn, Tuyên-quang).

— Bản do đồng chí Hà-văn-Viễn sưu tầm được ở người Dao Quần chẹt (nhà cụ Phùng-văn-Phấu xã Kháng Nhật huyện Sơn-dương Tuyên-quang).

Nhân đây xin chân thành cảm ơn các tác giả sưu tầm nói trên đã vui lòng cho chúng tôi mượn tài liệu.

(2) Tài liệu điều tra điền dã của Hà-văn-Viễn.

Hán, người Dao đã phải nộp thuế hiện vật (tổng bố). Thời Nam Bắc triều (IV—VI), thuế má rất nặng, mỗi hộ người Dao phải nộp vài hộc thóc. Rất nhiều dân nghèo người Hán không gánh vác nổi thuế khóa nặng nề của chính quyền phong kiến đã tiến vào vùng người Dao, dần dần « Dao hóa », nhân khẩu vùng Dao tăng lên nhanh. Chính quyền phong kiến Trung-quốc áp dụng nhiều biện pháp hà khắc, phân biệt chủng tộc đối với người Dao : cấm người Dao không được buôn bán, đổi chác điền sản với người Hán, cấm giới mốt phân biệt vùng Dao và vùng Hán (gọi là tỉnh dân) nhằm hạn chế hai bên giao thiệp qua lại ; chủ trương « dùng Man Dao trị Man Dao » v.v... (1). Mất đất, mất ruộng, bị đối xử phân biệt, người Dao rủ nhau đi tìm đất mới, xây dựng quê hương mới ở phía Nam. Kỹ thuật canh tác lạc hậu, làm ăn theo lối « ngả cây ăn ngọn » cũng có phần ảnh hưởng đến việc di cư của người Dao.

2 — Do tình trạng chiến tranh giữa các thế lực phong kiến, do chiến tranh nông dân chống phong kiến lan rộng, một bộ phận người Dao lánh nạn về Nam. Trong một số bài ca của người Dao thường nhắc đến việc di cư về Nam thời Hoàng Sào khởi nghĩa. Phong trào nông dân khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo xảy ra trong lịch sử Trung-quốc vào cuối thời Đường (874—884).

3 — Trong bản trường ca của người Dao Quần chẹt và người Dao Đeo tiền có nêu lý do di cư sang Việt-nam là vì « làm ruộng mất mùa ; mà « Lôi công » không cho ăn nên đi tìm đất mới làm ăn » v.v...

4. Kết luận

Từ việc nghiên cứu đôi điểm về lịch sử người Dao, có thể đi tới kết luận sau đây :

1 — Dân tộc Dao có một lịch sử lâu đời. Gốc tích người Dao là ở vùng châu Kinh và châu Dương cũ thuộc Hoa-nam. Do nhiều nguyên nhân lịch sử, các ngành Dao đã dần dần di cư về phương Nam. Những nhóm người Dao đầu tiên đã có mặt ở Việt-nam hàng ngàn năm về trước và từ sau đó, người Dao vẫn tiếp tục di cư sang làm ăn sinh sống, xây dựng quê hương mới ở Việt-nam.

2 — Chế độ cũ xô đẩy người Dao lên núi, khiến người Dao mất ruộng, phải tổ chức phát rẫy làm nương. « ngả cây ăn ngọn », sản xuất, cư trú đều không ổn định do đó mà văn hóa chậm phát triển.

Chế độ mới đã rọi chiếu ánh sáng của Đảng vào vùng người Dao. Với « Đề cương công tác vùng cao », Đảng và các dân tộc anh em ở vùng thấp mời bà con người Dao xuống núi làm ruộng, ổn định cư trú, ổn định sản xuất, phát triển văn hóa, làm cho vùng cao tiến kịp vùng thấp, miền núi tiến kịp miền xuôi. Nhân dân Dao Việt-nam đang cùng nhân dân các dân tộc anh em khác tăng cường đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt-nam, một đất nước trong đó quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã và đang được thực hiện.

Tháng 7-1966

(1) Văn hiến thông khảo q. 328 Bàn Hồ chủng



«LƯỢC SỬ TÊN PHỐ HÀ-NỘI»

HOA-BẰNG

Cuốn Lược sử tên phố Hà-nội của Lê Thuộc, Vũ-tuân-Sân, Vũ-văn-Tĩnh, Trần-huy-Bá và Nguyễn-văn-Minh là một công trình biên soạn tập thể, xuất bản năm 1964, dày 332 trang (khổ nhỏ), có tranh, ảnh và phụ bản bản đồ.

Qua 332 trang sách, các tác giả đã tỏ ra có nhiều cố gắng, dày công nghiên cứu, chẳng những góp phần hướng dẫn cho khách du lịch tham quan Hà-nội, một thủ đô đang vươn lên dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tươi đẹp của chúng ta, mà lại còn có tác dụng là cung cấp được một số tài liệu quý giá cho những công cuộc khảo cứu và viết các loại sách như *Địa chí Hà-nội*, *Địa lý lịch sử thủ đô Hà-nội*, *lịch sử thủ công nghiệp Việt-nam*, *Từ điển nhân danh Việt-nam*, *Từ điển địa danh Việt-nam*... Xin nêu một vài thí dụ cụ thể:

Sách *Lược sử tên phố Hà-nội* (1) sưu tầm được nguồn gốc một số nghề thủ công có liên quan đến tên phố Hà-nội đã phát triển ở Hà-nội ngày trước hoặc ở một vài vùng trong nước Việt-nam, như:

- nghề đúc đồng (tr. 79);
- nghề nhuộm nhiều, lụa màu đào, màu đỏ (tr. 132);
- nghề làm giày (tr. 148);
- nghề dệt lụa Bùng (2), lụa Bèo (3) và lụa làng Trúc (4) (tr. 149, 302);
- nghề hàng bạc (tr. 221);
- nghề làm mảnh (tr. 242, 302);
- nghề làm quạt (tr. 247);
- nghề làm trống (tr. 250);
- nghề làm lọng (tr. 250);
- nghề làm hỏa lò bằng đất nung (tr. 253);
- nghề thêu (tr. 309), v.v...

Về nguồn gốc những nghề thủ công nói trên, một số tuy theo tục truyền, nhưng một phần nào cũng dựa vào tài liệu chắc chắn chẳng hạn như *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi hoặc căn cứ vào sự thờ tổ sư nghề nghiệp của đình phố.

Như vậy sách *LSTPHN* rất có công đóng góp trong việc cung cấp tài liệu tham khảo ngoài vai trò làm « người hướng dẫn » cho khách tham quan Hà-nội như trên đã nói.

Sách *LSTPHN* còn nêu sơ được những nét duyên cách của các phố phường Hà-nội, ấy là phần II, « Những phố mang tên đất ». Phần này là phần đặc sắc của sách, rất đáng đặc biệt chú ý. Thí dụ, viết về Hàng lược: « ... Xưa là đất thôn Phủ-từ và thôn Vĩnh-trù, tổng Hậu-túc (sau đổi là tổng Đồng-xuân) huyện Thọ-xương cũ. Hồi xưa có cái cống chéo bắc qua sông Tô-lich, ở phố này lại có nghề bán lược chải đầu, nên mới có tên là Cống chéo Hàng lược ». Rồi nhân tên cũ đặt hồi Pháp thuộc là phố sông Tô-lich, các tác giả *LSTPHN* lại cho chúng ta biết thêm về lai lịch sông Tô-lich có liên quan với phố Hàng lược như thế nào: « Sông Tô-lich bắt nguồn từ sông Thiên-phủ ở phía tây-nam hồ Tây và chia làm hai ngành: một ngành phía đông chảy qua Thụy-khuê đổ vào hào dọc phía bắc thành cũ, quanh xuống Cống chéo Hàng lược, rồi đi ra sông Hồng (chỗ phố Chợ gạo ngày nay); một ngành phía nam chảy về phía Cầu giấy, qua làng Láng, ngã tư Sở, rồi chảy vào sông Nhuệ (Hà-đông). Ngành sông Tô-lich chảy qua phố Hàng lược đã bị thực dân Pháp lấp từ năm 1889 » (tr. 240—241). Và, ở trang 272, các tác giả thêm: « Phố Ngõ gạch hiện nay cùng với phố Nguyễn-văn-Siêu chính là lòng sông Tô-lich cũ đã chảy qua những

(1) Từ đây trở xuống, chúng tôi viết tắt: *LSTPHN*.

(2) Bùng: làng Phùng-xá, huyện Thạch-thất, Sơn-lầy.

(3) Bèo: làng Bào-hậu, huyện Quỳnh-lưu, Nghệ-an.

(4) Trúc: tức Trúc-yên, một làng gần hồ Trúc-bạch ngày trước.

phố này trước khi đổ ra sông Hồng ở chỗ phố Chợ gạo hiện nay ».

Thế là các tác giả *LSTPHN* đã làm được một công đối ba việc.

Đồng thời sách *LSTPHN*, ở một vài chỗ, còn nêu được những ngày lịch sử liên quan đến nhân vật lịch sử hoặc sự việc lịch sử, như :

— Ngày tháng vua Trần Thánh và vua Trần Nhân trở về Thăng-long được giải phóng (tr. 33);

— Ngày tháng giặc Pháp đến vây bắt ông Nguyễn Cao và ngày tháng ông từ tiết (tr. 98);

— Ngày tháng ông Nguyễn-trung-Trực đốt cháy được chiếc tàu *Espérance* của giặc Pháp trên sông Vàm-cổ tại làng Nhật-tảo thuộc Tân-an (125);

— Ngày giỗ ông Nguyễn-quang-Bích (tr. 113 114)...

Một ưu điểm nữa là sách *LSTPHN* còn giới thiệu cho chúng ta biết được một số hiện vật lịch sử ở các đền chùa, và những nơi có đền miếu kỷ niệm nhân vật lịch sử. Thí dụ :

— Một số tượng cổ bằng đá và bằng gỗ (1) ở đền Lý Quốc sư (tr. 79);

— Lý-thường-Kiệt được thờ ở nhiều nơi như làng Nam-đồng (phố Nam-đồng), thôn Bắc-hạ (số 120b phố Hàng bông) và nhiều làng thuộc Thanh-hóa (tr. 82).

Ngoài ra, *LTPSHN* còn cung cấp cho những nhà nghiên cứu văn học Việt-nam một số tài liệu rất quý. Thí dụ: ở trang 165, các tác giả cho chúng ta biết về Trần-cao-Vân, trên trang sử đấu tranh của ông, ngoài những thời gian bị giam cầm vì dự cuộc khởi nghĩa ở Bình-định hoặc vì tham gia chống sưu ở Quảng-nam, có lần ông còn bị ba năm tù vì làm sách *Trung thiên dịch*. Đó là một cái «ngục văn tự» đáng ghê tởm dưới chế độ thực dân phong kiến cực tàn ác, vô nhân đạo, mà trang văn học sử Việt-nam cận đại cần phải ghi chép để nhân dân ta nhớ mãi cái nhục vong quốc, căm thù sâu sắc lũ giặc cướp nước và bán nước.

Hơn nữa, như trên đã trình bày, *LSTPHN* còn giúp cho những nhà nghiên cứu văn học có thể dựa vào một số địa điểm duyên cớ đã được giới thiệu trong cuốn sách mà tìm hiểu địa danh có liên quan đến một bài văn hoặc một bài thơ của tác giả nào đó ở thời nho học thịnh hành. Chẳng hạn như: trong tập thơ Cao-bá-Quát (?-1354) có bài «Phúc-lâm lão» (ông già phường Phúc-lâm) rất có giá trị về văn học cũng như về sử học và xã hội học. Nội dung bài thơ này, tác giả họ Cao, qua mấy nét phác họa, đã phản ánh được tình huống đau khổ của dân phường Phúc-lâm,

Hà-nội, phần bị nghèo đói, phần bị xiêu giạt, phần đang ngắc ngoải quần quai vì sưu thuế binh dịch nặng nề hà khốc dưới chế độ phong kiến đương thời. Nhưng bài thơ này đòi hỏi nhà nghiên cứu văn học phải xác minh địa điểm phường Phúc-lâm bây giờ ở đâu. Đó là cả một nhu cầu cần phải cố gắng đáp ứng. Thi, qua sự giới thiệu của *LSTPHN*, chúng ta có thể ước lược biết rằng địa phận tổng Phúc-lâm bây giờ tức là tổng Tả-túc ngày trước: một dải ven sông Hồng, có thể từ phố Nghĩadùng (tr. 272) qua một phần phố Ngõ gạch (tr. 272) đến phố Hàng tre (tr. 250) và phố Cồ-tân (tr. 301) ngày nay đều thuộc địa phận tổng Phúc-lâm cả. Vậy nay chúng ta có thể có khái niệm về phường Phúc-lâm như sau: phường này ở bên bờ sông Hồng, vào khoảng có chùa Phúc-lâm (2) hiện nay hãy còn tồn tại.

Cuối sách có một bản đồ phụ bản (giữa khoảng trang 312—313) nêu rõ địa giới các khu phố (khu Ba-đình, khu Hoàn-kiếm, khu Đống-đa và khu Hai bà) và chỉ dẫn các phố trong nội thành Hà-nội cùng với tiêu đề trình bày vị trí nội ngoại thành Hà-nội. Lại có bảng đối chiếu tên phố cũ và tên phố hiện tại, gồm cả các đường, phố và vườn hoa, xếp theo thứ tự a, b, c (tr. 314—329) giúp cho các bạn đọc chuyển tên cũ ra tên mới để tiện tra cứu. Thêm vào đó, lại có phần Phụ lục «Danh sách các đường, phố nội thành Hà-nội mới được đặt tên hay đổi tên trong năm 1964» (tr. 330—332).

Như vậy, *LSTPHN* có thể xếp vào loại tác phẩm có công phu, nói lên cả một cố gắng của công trình tập thể. Điều này chứng minh rằng, dưới chế độ tươi đẹp ở miền Bắc chúng ta ngày nay, các nhà nghiên cứu và sáng tác có nhiều điều kiện thuận lợi, vì có tương trợ của tập thể, có quan tâm chăm sóc của lãnh đạo..., giúp cho tác phẩm được đi đến thành công. Do đó cuốn *Lược sử tên phố Hà-nội*, là tác phẩm tập thể, xuất bản năm 1964, ưu việt hơn hẳn cuốn *Tiểu sử các tên phố Hà-nội* do cá nhân riêng lẻ viết dưới chính quyền bù nhìn năm 1951.

* * *

(1) Về niên đại chế tạo tượng đá và tượng gỗ ở đền Lý Quốc sư, sách *LSTPHN* chép: «Tương truyền là có từ đời Lý» (tr. 82). Nhưng theo các họa sĩ Nguyễn-đỗ-Cung và Công-văn-Chung đã cho chúng tôi biết thì có thể là tác phẩm đời Lê và một số ở đầu Nguyễn. Vậy xin mạn phép các bạn, ghi nhanh ra đây để cung cấp tài liệu cho các độc giả tham khảo.

(2) Chùa Phúc-lâm hiện nay ở gần Bến nứa.

Nhưng, bên những ưu điểm ấy, cuốn *LSTPHN* cũng có một số sai sót cần chú ý.

Qua 332 trang sách, *LSTPHN* tỏ ra lập trường và quan điểm đều vững, không có vấn đề gì, duy về phương diện khoa học, nay chúng tôi xin cứ theo thứ tự số trang, góp chút ý kiến xây dựng:

Trang 14, các tác giả viết: Thăng-long, «sang đời Lê cũng có tên gọi là Đông-đô». Thưa: không đúng! Tên gọi «Đông đô», là bắt đầu từ nhà Hồ (1400—1407), vì triều đại này kiến thiết Thanh-hóa làm Tây-đô, còn kinh đô cũ được thiết lập từ đời Lý đến đời Trần thì gọi là «Đông-đô». Qua đời Lê, mới có tên là Đông-kinh do Lê Lợi đặt khi giành được độc lập (1428) để xóa nhòa cái tên «Đông-quan», một tàn tích nô dịch do giặc Minh đặt ra khi chúng chiếm đóng. Thăng-long, dưới thời Lê, còn có một tên nữa, là Trung đô, ấy là do Lê Thánh-tông đặt khoảng niên hiệu Quang-thuận (1460—1469).

Cùng trang 14: Thăng-long (*Long là rồng*) bị Gia-long triều Nguyễn đổi ra Thăng-long (*Long là thịn*), là bắt đầu từ năm 1805, không phải từ năm 1802 như các tác giả đã trình bày.

Trang 15, *LSTPHN* viết: sách «*Sử ký chính nghĩa*» (nguyên văn: *Sử ký chính nghĩa* đặt trong hai ngoặc kép). — Xin thưa: *Sử ký* đây là bộ sử trứ danh của Tư-mã Thiên đời Hán, mà «*Chính nghĩa*» đây là phần chú giải *Sử ký* của Tư-mã Thiên do Trương Thủ-tiết đời Đường làm. Vì, như mọi người đã biết, để làm cho sáng nghĩa, giúp bạn đọc dễ hiểu thêm ý nghĩa của *Sử ký*, nhiều nhà hậu nho đã đóng góp:

- Bùi Nhân đời Tống làm «*Tập giải*»;
- Tư-mã Trinh đời Đường làm «*Bổ sử*» (bổ sung «*Tam hoàng kỷ*» ở đầu sách mà tác giả *Sử ký* chỉ chép từ «*Ngũ đế*»);
- Tư-mã Trinh lại làm cả «*Sách ần*»;
- Trương Thủ-tiết (giữ chức Phủ trưởng sử đời Đường) làm «*Chính nghĩa*».

Vì họ Trương làm «*Chính nghĩa*» trong *Sử ký*, nên khi người ta trích dẫn lời chú giải hoặc văn bản của Trương, thường đề là *Sử ký* «*Chính nghĩa*», thế có nghĩa là ý kiến riêng của Trương Thủ-tiết đã cước chú trong bộ *Sử ký* của Thái-sử công Tư-mã Thiên. Đó cũng như người ta nêu phần của Bùi Nhân là *Sử ký* «*Tập giải*», hay là phần của Tư-mã Trinh là *Sử ký* «*Sách ần*». Vậy chúng ta ngày nay không thể gọi là sách *Sử ký tập giải* hoặc sách *Sử ký sách ần* mà đánh cho mỗi «sách» hai cái ngoặc kép được. Đi sâu hơn, chúng ta thấy «*Chính nghĩa*» của Trương Thủ-tiết chỉ là những lời chú, in bằng chữ nhỏ, ở dưới một câu hoặc một đoạn của *Sử ký*. Thí dụ, dưới

câu *Sử ký* chép «*Xi Vu* tác loạn, bất dụng để mệnh» có cước chú: «*Chính nghĩa* viết: ngôn Xi Vu bất dụng Hoàng đế chi mệnh dã» (*Sử ký*, tr. 29). (Lời «*Chính nghĩa*»: ý nói Xi Vu không phục tùng mệnh lệnh của vua Hoàng đế). Và, ở chỗ khác, «*Chính nghĩa*» chú thích về danh từ địa lý dưới những chữ «*Sơn đông, Hà-nội*» chép trong *Sử ký*: «*Chính nghĩa* viết: vị Hòa-sơn chi đông, Hoài-châu Hà-nội chi quận» (*Sử ký*, tr. 577). (Lời «*Chính nghĩa*»: nghĩa là quận Hà-nội thuộc Hoài-châu ở phía đông núi Hòa-sơn).

Tài liệu trên đây đủ chứng minh rằng, đối với phần «*Chính nghĩa*» trong sách *Sử ký*, chúng ta dứt khoát không thể gọi là sách «*Sử ký chính nghĩa*» được.

Trang 23, các tác giả viết ở mục «*Bách-việt*»: «*Tương truyền tại đây (chỉ vườn Bách-việt.—H.B. chưa) đời Lý có lập Trữ văn đình để niệm yết công văn*», và chưa: «*Đình này sang đời Lê Hồng-đức đổi là Quảng-văn đình, đời Tây-sơn đổi là Minh-chiều lâu, đến Gia-long triều Nguyễn lại được đổi là Quảng-minh đình*». Trước hết chúng tôi xin hãy đình chính: Trữ văn đình chứ không phải Trữ văn đình. Tài liệu trên đây chắc là các tác giả *LSTPHN* đã bắt nguồn từ bài «*Hà-thành kim tích khảo*» bằng chữ Hán ở *Nam phong* số 80 và 81. Nhưng không rõ tác giả bài báo *Nam phong* này đã căn cứ vào đâu mà nói như vậy! Vì, thực tế, suốt đời Lý, qua các sử cũ như *Việt sử lược*, *Toàn thư* và *Cương mục*..., không thấy đâu chép nhà Lý lập Trữ văn đình để niệm yết công văn. Duy sử *Cương mục*, phần «*Chính biên*», quyển IV, tờ 29 có chép Quảng văn đình, nhưng tác dụng của nó là để làm lễ nghênh xuân (việc ngày tháng 12, năm nhâm tý, 1132, niên hiệu Thiên-thuận thứ 5), không phải để niệm yết công văn. Còn Quảng văn đình đời Lê là do sáng kiến của Thánh-tông, chứ không phải nhân cơ sở cũ của nhà Lý. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì, năm 1491, nhà Lê bắt đầu dựng Quảng văn đình ở ngoài cửa Đại-hưng (1), trước tòa Phụng-lâu, dùng làm nơi niệm yết giấy tờ về pháp lệnh thống trị (*Toàn thư* XIII, 67a); Bùi-xương-Trạch, một văn thần triều Lê Thánh-tông, có soạn bài ký về đình này. Về sau, trải qua nhiều cuộc binh hỏa, Quảng văn đình đời Lê đã bị thiêu hủy, không còn gì nữa.

Trang 25 viết: «*Bình-than là tên một bến đò, nay gọi là bến đò Bình ở làng Trần-xá huyện Chi-linh (nay là huyện Nam-sách tỉnh Hải-dương)*». Đến trang 168, các tác giả lại chưa: Bình-than «*thuộc xã Trần-xá, huyện Chi-linh, tỉnh Hải-dương*». Tài liệu này, chắc

(1) Trong *Quảng tập Viêm văn*, trang 37 chưa cửa Đại-hưng ở ngã tư Cửa nam, thành Hà-nội.

các tác giả *LSTPHN* đã dựa theo lời chua của sử *Cương mục* (Chính biên, quyển VII, tờ 28), rồi thêm vào đó mấy tiếng « nay gọi là bến đò Bình ». Nhưng, Bình-than, thực ra, là một bến đò ở làng Bàn-than thuộc huyện Quế-dương (giáp Lục-đầu), tỉnh Bắc-ninh (nay là Hà-bắc). Sở dĩ các tác giả *LSTPHN* khẳng định là « bến đò Bình », có lẽ dựa vào chữ « Bình » (Bình-than) đã chuyển ra? Nhưng, từ qui luật chuyển âm của Việt ngữ đến thực tế của địa điểm đều không đúng cả.

Trang 61: « Phong-châu, nay là Bạch-hạc (Việt-tri) thuộc tỉnh Phú-thọ ». Điều này chỉ đúng một phần. Thực tế, địa bàn Phong-châu xưa còn rộng lớn hơn nhiều. Theo phần « Địa lý chí » trong *Cựu Đường thư* thì Phong-châu được thiết lập từ năm 621, thống trị 6 huyện (1) là Gia-ninh, Tân-xương, An-nhân, Trúc-lộ, Thạch-đê và Phong-kê. Như vậy, phạm vi Phong-châu có thể gồm một bộ phận tỉnh Phú-thọ, toàn bộ Việt-tri và một bộ phận tỉnh Vĩnh-phúc ngày nay. Đền Hùng ở núi Hùng-vương thuộc huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ cũng nằm trong khu vực Phong-châu, càng chứng minh rằng Phong-châu không phải chỉ là Bạch-hạc.

Trang 64 chép vua nhỏ nhà Đinh tên là « Đinh Tuệ »: không đúng. Đề nghị sửa là Đinh Tuyền hoặc Đinh Toàn cho được chính xác.

Trang 71, các tác giả viết: « Năm 1428, Lê Lợi lên làm vua, hiệu là Lê Thái-tổ... ». Xin thưa: theo chế độ phong kiến, việc đặt niên hiệu, tôn hiệu và miếu hiệu rất có phân biệt khác nhau, không thể trùn chìm gọi chung là « hiệu » được. Một vua, khi mới lên ngôi thì hoặc tạm dùng niên hiệu cũ của vua mới chết cho đến hết năm, rồi mới ban bố niên hiệu mới của mình, hoặc bỏ ngay niên hiệu cũ của vua trước mà ban chiếu chỉ đăng quang kèm theo niên hiệu mới đặt để cả nước tuân theo. Những kỷ nguyên như Thuận-thiên của Lê Lợi, Quang-trung của Nguyễn Huệ... đều là niên hiệu cả. Còn tôn hiệu thì là những chữ đẹp để do quần thần đặt rồi dâng lên để tôn xưng một vua mới lên trị vì. Thí dụ: Lý-công-Uân được đặt tôn hiệu là « Phụng thiên Chí lý... Thần công Thánh trị Tắc thiên Đạo chinh hoàng đế » (2). Điều quan trọng ở đây là: « Lê Thái-tổ » có phải là hiệu của Lê Lợi khi mới lên làm vua không? Không phải, đó chỉ là miếu hiệu của Lê Lợi được đặt sau khi mất nhằm năm 1433 thôi. Vì, theo lễ chế phong kiến, khi một vua trước mới chết, ngoài thụy hiệu được đặt để nêu công đức hay sự nghiệp ra, các con cháu và quần thần nhà vua còn đặt cho cái tên miếu hiệu để thờ cúng ở nhà thái miếu, hoặc thế miếu, hoặc miếu riêng nữa. Nói chung,

miếu hiệu một vua sáng nghiệp đứng đầu một triều đại như Lý-công-Uân, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... thì miếu hiệu thường thường được đặt là « Thái-tổ », còn các vua nối nghiệp thủ thành của một triều đại đều gọi là « tông ». Có điều cần phải nhấn mạnh là, phạm « tổ » hay « tông » đều là miếu hiệu, chỉ đặt cho vua ấy khi đã chết rồi. Vậy, Lê Lợi, trong khoảng từ 1428 đến 1432 là thời gian còn sống, đang trị vì, thì người ta gọi theo niên hiệu là vua Thuận-thiên; còn khi đã mất, từ năm 1433 trở về sau, bấy giờ mới gọi theo miếu hiệu là Lê Thái-tổ, chứ không phải năm 1428, Lê Lợi mới lên làm vua, đã đặt ngay « hiệu là Lê Thái-tổ ».

Trang 89, chép thôn (ngày trước là xã) Cam-lâm thuộc huyện Tùng-thiện, tỉnh Sơn-tây. Đề nghị thử nghiên cứu lại. Vì, theo *Nomenclature des communes du Tonkin* của Ngô-vi-Liễn, trang 108 thì Cam-lâm thuộc huyện Phúc-thọ, Sơn-tây. Có lẽ vì huyện Tùng-thiện có làng Cam-cao và làng Cam-đà, nên dễ lẫn chăng?

Trang 91. Chúng tôi xin có ý kiến: ông Ngô, một nhà văn học vĩ đại và ngoại giao trứ danh dưới triều Tây-sơn, tên là Thi Nhậm (ngày trước, vì ta phải kiêng húy Tự-đức triều Nguyễn, lâu ngày thành quen, nên nay cũng thường đọc là Thới Nhiệm), nên mới đặt tự là Hi Doãn, ấy là lấy chữ trong sách *Mạnh tử*: « Y Doãn, thánh chi nhậm », có ý mong Thi Nhậm này cũng làm được sự nghiệp như Y Doãn. Vậy Hi Doãn là tự chứ không phải là hiệu của Ngô-thi-Nhậm như các tác giả *LSTPHN* đã viết. Tại sao chúng tôi dám khẳng định như vậy? Đó vì, theo lễ chế ngày trước, đàn ông đến 20 tuổi thì làm lễ « quán », đặt tên tự; mà tên tự phải chiếu ứng ăn nhập với tên cái hoặc tên húy của từng người. Thí dụ: Thố-lộc, Ngô-phong Ngô-thị Sĩ; Lân-chi, Khắc-trai Lý-văn-Phức; Tồn chất, Ngô-trai Nguyễn-công-Trứ (3)... Khi gặp những trường hợp trên đây, chúng ta cần phải nghiên cứu ý nghĩa chữ tên cho kỹ, sẽ phân biệt được tên nào là tự, tên nào là hiệu. « Sĩ » nghĩa là « làm quan » thì « Thố-lộc » phải là tên tự; « Phức » là « thơm » thì « Lân-chi » phải là tên tự; « Trứ » là « tỏ rệt bộc lộ » thì « Tồn-chất » phải là tên tự. Sau khi đã nắm được tên tự của từng người rồi, còn các tên

(1) *Tân Đường thư*, tr. 15710 chép có 5 huyện.

(2) Tôn hiệu của Lý-công-Uân dài tới 50 chữ (xem *Việt sử lược* quyển II, trang 26), đây chúng tôi lược bớt cho gọn.

(3) Đây là viết theo lối hiện hành thông dụng của ta ngày nay. Còn các cụ nhà ta ngày trước và các bạn Trung-quốc thường xếp tên thật ở giữa, trên là tên hiệu, dưới là tên tự. Thí dụ: Ngô-phong Ngô-thi-Sĩ, Thố-lộc, v.v...

khác của họ chỉ là hiệu hay biệt hiệu mà thôi. Vì rằng tên tự mới cần phải chiếu ứng với ý nghĩa chữ tên thực như trên đã nói, còn tên hiệu hoặc biệt hiệu thì tùy ý sở thích của từng người, ai muốn đặt gì thì đặt, không cần gò bó phải hợp nghĩa với chữ tên cái hoặc tên húy. Vậy, căn cứ vào nguyên tắc này, chúng tôi mới dám quả quyết: các tác giả *LSTPHN* cho rằng Hi Doãn là tên hiệu của Ngô-thì-Nhậm là không đúng.

Trang 81-82 viết về Lý-thường-Kiệt: «Đề cổ vũ tinh thần quân sĩ, Lý-thường-Kiệt làm bài thơ sau đây (chỉ bài «Nam quốc sơn hà, Nam đế cư». — H.B. chưa), đang đem từ trong đền thờ Trương Hát trên bờ sông (Như-nguyệt, tức sông Cầu. — H.B. chưa) *đọc to vọng ra*». Sự việc làm thơ và đọc thơ này là cả một chiến thuật theo lối chiến tranh tâm lý, mục đích cốt để động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân ta ở đương thời. Về bài thơ này, rất có thể do chủ tướng, Lý-thường-Kiệt, sáng tác; nhưng còn việc đọc thơ, rất không thể khẳng định là do Lý-thường-Kiệt «*đọc to vọng ra*» được. Vì, đó là một lối dùng «thần đạo thiết giáo» theo kiểu xưa để gây lòng tin tưởng sắt đá cho quân dân thì không thể chính ông chủ tướng, với giọng quen thuộc, từ trong đền thờ Trương Hồng, Trương Hát, «*đọc to vọng ra*» để lộ bí mật.

Trang 114 và 115, nhân việc ông Nguyễn Quyền, các tác giả *LSTPHN* nói vụ Hà-thành đầu độc đã nổ ra năm 1909: không đúng. Vì các tác giả đã bắt sự kiện lịch sử này phải chậm lại mất một năm. Xin nhớ rằng vụ Hà-thành đầu độc do các liệt sĩ trong đảng «Bà Pháp, phục Việt» như Nguyễn-tri-Bình, Đặng-đình-Nhân và Nguyễn-văn-Nga liên kết với nghĩa quân Hoàng-hoa-Thám, mưu đồ một cuộc nội ứng ngoại hợp để trừ khử quân đội thực dân Pháp ở trong thành Hà-nội này định thực hiện nhằm đêm 29 tháng 5 năm mậu thân, tức đêm 27-6-1908.

Trang 121.— Về khoa danh của Nguyễn Trãi, đáng phải nói là thi đỗ thái học sinh, tức như tiến sĩ, chứ không thể nói là «thi đỗ tiến sĩ» được. Vì nhà Hồ chỉ mở khoa thi thái học sinh, nếu nay nói là «đỗ tiến sĩ», e không đúng với danh từ lịch sử.

Trang 152-153, các tác giả viết về Tao đàn đời Lê Thánh tông, có nói tập «*Minh hương cầm tú*», rồi chưa nghĩa trong hai ngoặc đơn là «*vẽ gấm vóc của quê hương trong sáng*»; lại giải thích thêm: «*ca ngợi vẻ đẹp của đất nước ở mười ba cửa biển trên đường vào phương Nam*». Điều này là cả một sai lầm nghiêm trọng! Nếu không có lời giải nghĩa của các tác giả kèm theo thì người ta còn có thể tưởng là lỗi in được. Chỉ vì xuất phát từ trên

cơ sở lầm «*lương*» ra «*hương*», nên mới định nghĩa «*hương*» là *quê hương*, và «*minh*» là *trong sáng (quê hương trong sáng)*. Thực ra, «*Minh lương*» mới là đề tài được nêu làm đối tượng ngấm vịnh trong *Quỳnh uyển cửu ca* (1). Vậy «*Minh lương cầm tú*» có nghĩa là «*lời gấm thêu của vua anh minh, tôi hiền lương*». Và, động cơ sáng tác tập «*Minh lương cầm tú*» là do, khoảng năm 1470—1471, Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành, phạm những cửa biển mà đoàn ngự trái qua đều được dùng làm đối tượng ngấm vịnh.

Trang 173 và 176, các tác giả viết: «Trần-nhật-Duyệt là con thứ 6 của Trần Thừa, em ruột Trần Thái-tông và Trần-quang-Khải». — «Trần-quang-Khải là con thứ 3 của Trần Thừa, em cùng mẹ với Trần Thái-tông».

Ấy chết! các tác giả *LSTPHN* làm đảo lộn cả gia phả và thế thứ nhà họ Trần rồi! Thực ra, Trần-nhật-Duyệt là con Trần Thái-tông (Trần Cảnh), em Trần Thánh-tông và là chú Trần-Nhân-tông, gọi Trần Thừa bằng ông nội. Cho nên, thấy Nhật Duyệt thông thạo nhiều ngoại ngữ, Trần Nhân-tông thường nói: «*Chú Chiêu-văn (tước phong của Trần-nhật-Duyệt) có lẽ là hậu thân người Phiên?*» (xem *Cương mục*, Chính biên, IX, 31 — 32).

Còn Trần-quang-Khải là con thứ ba của Trần Thái-tông, anh em cùng mẹ với Trần Thánh-tông (xem *Việt sử tổng vịnh*, truyện *Trần-quang-Khải*), cũng gọi Trần Thừa bằng ông nội. Như vậy, Quang Khải bằng vai với Trần Thánh-tông. Cho nên khi Thánh-tông đi đánh tộc Man Bà-la, Trần Thái-tông có nói với Trần-quốc-Tuấn rằng: «*Thượng-tướng (chức của Quang Khải) theo Quan giá (chỉ Trần Thánh-tông) đi đánh giặc...*».

Trang 190: Tướng giặc Nguyên áp tải lương thực định sang tiếp tế cho quân viễn chinh của chúng ở bên ta, bị phó tướng Trần-khánh-Dur đánh bại ở Vân-dồn, chính tên là *Trương-văn-Hồ* (2), không phải *Trương-như-Hồ* như *LSTPHN* đã viết. Vì không những các sử ta như *Toàn thư*, *Cương mục* đều chép thế, mà chính *Nguyên sử*, quyển 14, trang 169; quyển 15, trang 175 và quyển 166, trang 1867 cũng in là *Trương Văn Hồ* cả. Vậy đề nghị các tác giả cũng nên sửa lại cho đúng.

(1) Chín đề tài đáng ca vịnh ở vườn quỳnh: — 1. Phong niên, — 2. Quân đạo, — 3. Thần tiết, — 4. Minh lương (quân minh, thần lương, chứ không phải «*Minh hương*» là *quê hương trong sáng*), — 5. Anh hiền, — 6. Kỳ khí, — 7. Thu thảo, — 8. Văn nhân, — 9. Mai hoa.

(2) Văn Hồ làm chức Hải đạo vận lương vận họ.

Trang 210, các tác giả viết về *Cổng đực*: «Trước khi thành Hà-nội chưa bị phá dỡ vào năm 1894—1897 thì đoạn tường thành ở cuối phố Hàng mã hiện nay có đực một cái cổng nhỏ để tiện cho quân lính ra phía chợ Đông-thành, do đó gọi tên là phố *Cổng đực*». Xin thưa: thực tế, *Cổng đực* có một lịch sử lâu đời của nó, chứ không phải mới có từ cuối thế kỷ XIX đâu. Theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì Lý Huệ-tông, vì bị Trần-thủ-Độ áp bức, phải thất cố tự tử ở vườn sau chùa Chân-giáo. Sau khi vua Lý này chết, Thủ Độ huy động bách quan đến khóc viếng, rồi để tránh sự đáng hoàng ninh lăng, linh đình rước sách khiến lòng dân khỏi nhớ đến triều xưa, vua cũ, Thủ Độ bèn sai đục tường thành làm cửa đi, rước linh cữu Lý Huệ-tông lên phùng An-hoa (nay là Yên-phụ), làm lễ hỏa táng, còn tro tàn xương cốt thì đem an táng ở chùa Bảo-quang. Sở dĩ chúng tôi dám khẳng định chỗ tường thành do Trần-thủ-Độ đục đó được gọi là «*Cổng đực*», là vì căn cứ vào những chữ «*Thời nhân vị chi Phẫu môn*» (1) mà *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chưa rõ.

Các trang 157, 189, 206, 207, 240, 248, 285, 289 và 308 đều viết «*Quan thánh*»: không đúng, vì không có nghĩa. Đáng phải viết là «*Quán*» (có dấu sắc) thánh» mới chính xác. Nếu chịu khó để ý một chút, chúng ta sẽ thấy «*quan*» và «*quán*», theo tự dạng Hán văn, tuy cùng một chữ nhưng nghĩa khác nhau: Khi đề «*như tự*» thì đọc «*quan*», nghĩa là «*xem*»; khi có «*khử thanh*» thì đọc là «*quán*», nghĩa lại đổi khác. «*Quán*» là nơi thờ đạo sĩ, phân biệt với chùa là chỗ thờ phật. Cho nên khi nói «*Quán thánh*» bên hồ Tây, người ta sẽ có khái niệm ngay là đạo quán thờ «*thánh*» Trấn-vũ.

Đến đây, xin nói thêm một số điểm cần được bổ sung:

Trang 31, về Chi-linh, nên thêm: núi Chi-linh đã được ghi lại trong bài «*Bình Ngô đại cáo*», đặc biệt là trong bài «*Chi-linh sơn phú*».

Trang 139, về việc ông Phan-chu-Trình, nên thêm: sau khi ông tạ thế, việc toàn quốc đề tang ông, kết hợp với việc ông Phan-bội-Châu về nước, đã gây thành một cao trào ái quốc ở đương thời. Đặc biệt là, vì những cuộc làm lễ truy điệu và đề tang Phan-chu-Trình, có nhiều sinh viên và học sinh bị thực dân Pháp căm ghét, đuổi ra khỏi trường, không cho học, do đó nảy sinh nhiều vụ bãi khóa và nhiều thanh niên rời bỏ chiếc ghế nhà trường, có một số hoặc trốn đi xuất dương, hoặc tham gia cách mạng, hoặc viết sách nhóm to «*ngọn lửa ái*

quốc», chẳng hạn như cuốn *Chiêu hồn nước* của Phạm-tất-Đắc. Đó là những sự kiện lịch sử đã nở ra khoảng 1925—1930, một phần nào cũng do ảnh hưởng yêu nước và đề xướng dân chủ của Phan-chu-Trình.

Trang 167, nên thêm về Trần Hưng-đạo: Đến phút hơi thở cuối cùng, ông còn sốt sắng trong việc thương dân, lo nước. Những lời ông, khi đang bệnh nặng, khuyên bảo Trần Anh-tông, là cả một bài học quý báu muốn thừa: phải gương nhẹ sức dân để làm cái kế giữ vững căn bản; phải tổ chức quân đội được thẩm nhuần trong tình thương yêu như cha con một nhà, mới chống nổi những cuộc ngoại xâm lấn dần như tằm ăn lá dâu. Và, ta lợi ở đoàn binh, địch lợi ở trường trận, ta nên lấy «*đoản*» mà trị «*trường*»... Đó là những lời khuôn vàng thước ngọc dày kinh nghiệm về chính trị và quân sự, bất cứ bao giờ cũng vẫn còn có tác dụng tốt. Vậy, khi viết về Trần Hưng-đạo, chúng ta không nên bỏ sót điểm này.

Trang 168: Khi nói đến chiến công của Trần-khánh-Dur mà chỉ nêu là «*đã chiến thắng đoàn thủy quân Nguyên ở Vân-dồn... năm 1287*» thì thật chưa đủ nói lên tác dụng quyết định của trận này. Đúng ra, phải làm nổi bật ở chỗ Trần-khánh-Dur đánh đắm được đoàn lương thuyền của tướng Nguyên, Trương-văn-Hồ. Do 17 vạn thạch lương thực bị đánh chìm (2), tiếp tế bị cắt đứt, mà người nước ta thì giấu hết thóc, trốn đi (3), giặc Nguyên thiếu ăn, tinh thần nao núng dao động, đó là một trong các nguyên nhân chính làm cho đội quân xâm lược Nguyên phải rút về.

Trang 224: Về phố Hàng bông, còn sót một đoạn gọi là «*Hàng bông cây đa cửa quyền*». Theo «*dăng ký*» của nhân dân trước giờ, từ chỗ giáp Hàng gai đến đầu Hàng manh, vẫn được đứng riêng là phố Hàng hải. Cho nên trong bài «*Ba mươi sáu phố Hà-nội*» cũng phân biệt Hàng hải với Hàng bông:

«*Hàng buồm, Hàng thiếc, Hàng hải, Hàng khay*».

và:

«*Hàng hòm, Hàng đậu, Hàng bông, Hàng bè*».

Còn từ Hàng hải đến hết Hàng bông lẽ gồm có:

1. Hàng bông đệm: từ đầu Hàng manh đến đầu Hàng da:

2. Hàng bông cây đa cửa quyền: từ Hàng bông đệm đến đầu ngõ Hội-vũ;

(1) Người đời bấy giờ gọi là *Cổng đực* (xem *Toàn thư* quyển V, tờ 2b).

(2, 3) Xem *Nguyên sử*, quyển 14, trang 169 và quyển 166, trang 1867.

3. Hàng bông lờ: từ *Hàng bông cây đa cửa quyền* đến chỗ vườn hoa Cửa nam.

Như vậy mới đúng với vị trí Hàng bông mà nhân dân đã công nhận.

Trang 230, về Hàng khay, nên bổ sung: Địa phận Hàng khay là một phần đất của làng Cựu-lâu xưa. Trước năm 1873, Cựu-lâu là một làng thợ khảm. Làng này có đền thờ Nguyễn Kim, tổ sư nghề khảm. Nguyễn Kim, nguyên là người làng Thuận-nghĩa thuộc Thanh-hóa, sở trường về nghề khảm sà cừ. Sau, ông đến làng Chuyên-nghiệp huyện Phú-xuyên (nay thuộc Hà-đông), sinh cơ lập nghiệp tại đó. Rồi, do ông truyền nghề, có ba nơi làm được nghề khảm: Chuyên-nghiệp, Nam-định và Hà-nội. Riêng ở Hà-nội, Cựu-lâu là làng cư tụ của thợ khảm. Do đó, thủ công mỹ nghệ này, đến ngày nay, còn di tích ở cái tên gọi là phố Hàng khay. Chính ở phố này, trước đây, có một số cửa hàng vẫn bán các đồ cần ố, khảm trai hoặc sà cừ, như khay, bàn trà, quả mút, tráp, hộp trầu, điều ống, v.v...

* *

Bây giờ đây, chúng tôi muốn đòi hỏi ở các tác giả *LSTPHN* một số việc nữa: Đối với năm sáu phố phường ngày trước, chỗ nào còn đủ tài liệu thì nên liên hệ phố nay với phường xưa để giúp các bạn đọc tham khảo. Việc này các tác giả tuy đã có làm nhưng chưa đủ. Vì các tác giả mới cho biết một vài địa điểm như Hàng buồm « xưa kia là đất phường Hà-khẩu » (tr. 225); Hàng đào « xưa kia là đất phường Đại-lợi, phường Đồng-lạc » (tr. 231); Hàng ngang « xưa là đất phường Diên-hưng » (tr. 245)... Vậy còn nhiều phố khác? Giả sử được bổ sung thêm như: Hàng bạc xưa là đất phường Đông-các; Hàng bát xưa là đất phường Đông-hà; từ đền Thiên-tiên ở Hàng bông xuống đến khoảng chợ Cửa nam hiện nay là địa phận thuộc phường Đông-tác xưa (đừng lẫn phường Đông-tác này với làng Đông-tác ngày nay) v.v...

Hơn nữa, những phố nào còn có tên nôm cò, hoặc có liên quan đến câu ca, bài hát thì đề nghị các tác giả *LSTPHN* cũng nên thêm vào để cung cấp một nguồn tài liệu tham khảo

phong phú. Thí dụ: phố Hàng đường xưa gọi là Cầu đông, cho nên có câu:

*Cầu đông vắng tiếng chuông chùa,
Trăng soi già nển, gió lùa khói hương.
Mặt ngoài có phố Hàng đường...*

— Bài hát « Ba mươi sáu phố Hà-nội »
(*Quảng tập Viêm văn* tr. 116 — 118)

Ở mục « Thọ-xương » (tr. 262), nên liên hệ thêm câu hát sau đây:

*Giò đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-quốc, canh gà Thọ-xương.*

và v.v...

Như vậy không những minh họa cho tên phố được thêm chính xác, mà lại giúp cho tác phẩm được đỡ khô khan.

* *

Trước khi dừng bút, chúng tôi xin thêm: mặc dù *LSTPHN* còn có một số sai sót như trên đã trình bày, nhưng về mặt tích cực của nó, nó vẫn có tác dụng qui báu. Mong rằng, sau này, sở Văn-hóa Hà-nội nếu còn tiếp tục làm việc cho ra những loại sách như cuốn *LSTPHN* để giới thiệu Thủ đô Hà-nội muốn màu, muốn vẽ dưới chế độ tươi đẹp ở miền Bắc chúng ta ngày nay thì đề nghị các bạn nên soạn đến cuốn *Ngoại thành Hà-nội*, gồm có những phần đất trong các huyện Đông-anh, Từ-liêm, Gia-lâm và Thanh-trì, nêu lên những điểm chủ yếu và quan trọng về lịch sử, địa lý, kinh tế và văn hóa... của khu vực ngoại thành, đồng thời ghi lại những nét duyên cách từ trước đến nay và những cái gì viền quanh địa bàn ngoại thành Hà-nội, chắc sẽ đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của đông đảo quần chúng nhân dân trong lúc chúng ta vừa sản xuất vừa chiến đấu này.

Trên đây chỉ là những lời góp ý với tinh thần thực sự cầu thị, mong các tác giả *LSTPHN* thông cảm, thể lượng cho.

Ngày 23 tháng 11-1966

Kỷ niệm Nam-bộ khởi nghĩa

CÓ BAO NHIÊU DÂN TỘC TRÊN ĐẤT LIÊN-XÔ?

Liên-xô là một nước nhiều dân tộc, có đến hơn 130 dân tộc, các dân tộc này khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, nhưng họ gắn bó chặt chẽ với nhau bởi sự cùng chung về vận mệnh và về mục đích là chủ nghĩa cộng sản.

Dân tộc đông người nhất là dân tộc Nga (114.100.000) (1); dân tộc này nói tiếng Xla-vơ, họ chiếm quá nửa dân số của Liên-xô. Người Nga sống rải rác ở khắp Liên bang cộng hòa xô viết xã hội chủ nghĩa.

Sau đó là người U-cơ-ren (37.000.000) và người Bi-ê-lô-rút (7.900.000). Những người này cũng nói tiếng Xla-vơ. Ngôn ngữ của ba dân tộc gần gũi nhau đến mức một người U-cơ-ren hiểu dễ dàng một người Nga (nói) và một người Nga không có khó khăn gì có thể nói cho một người Ri-ê-lô-rút hiểu.

Các nước Ban-tích có ba dân tộc: Người Li-tu-a-ni (2.300.000), người Lét-tô-ni (1.400.000) và người Êt-tô-ni (1.000.000).

Những dân tộc ở Bắc và Tây bắc phần Âu châu của Liên-xô, về ngôn ngữ, gần gũi với người Êt-tô-ni: Người Ca-rê-li (167.000), người Vép (Veps 16.000), người I-giô (Ijors 1.100), người Xa-a-mi (Saamis) hay người Lô-pa (Lopars 2.000), người Cô-mi Di-ri-an (Komis Zyrianes 287.000) và người Cô-mi — Péc-mi-ắc (Komis—Permiaks 144.000)

Miền Pô-vôn-gi-ê (Povoljié) có người Ut-muốc-tơ (Oudmourtes 625.000), người Mác-lit (Marlis 504.000), người Moóc-vơ (Mordves 1.300.000), người Chu-va-sơ (Tchouvaches 1.500.000) cư trú. Ba dân tộc trên nói những ngôn ngữ hệ Phần-lan — u-gờ-riêng Finno-ougrien), còn người Chu-va-sơ nói tiếng nói thuộc ngữ hệ Tuốc. Người Tác-ta mà ngữ ngôn cũng thuộc ngữ hệ ấy (5.000.000) và người Ba-sơ-kia (Bachkires 1.000.000) có những đặc tính riêng nó phân biệt phong tục và văn hóa của họ.

Người Can-múc (Kalmouks), dân tộc Mông-gô-lô-ít duy nhất ở châu Âu (106.000) cũng ở

miền Pô-vôn-gi-ê. Người Can-múc nói một tiếng nói thuộc ngữ hệ Mông-cô.

Người Môn-đa-nơ (Moldaves 2 200.000) cư trú ở miền cực Tây Nam phần Âu châu của Liên-xô. Ngôn ngữ của dân tộc này thuộc ngữ hệ rô-man. Miền nam Môn-đa-vi có một dân tộc nhỏ là dân tộc Ga-ga-u-dơ (Gagaouzes 124.000). Ở miền U-cơ-ren và Li-tu-a-ni còn có 5.700 người Ca-ra-im (Karaimes) nói tiếng Tuốc.

Ở miền Tây Nam Liên-xô và trong nhiều miền khác, người ta còn thấy người Chi-gan (Tsiganes 137.000).

Người Do-thái (2.300.000) sống rải rác ở khắp Liên-xô, nhưng phần lớn tập trung ở các thành phố lớn.

Miền Cô-ca-dơ có hơn 50 dân tộc cư trú, dân tộc tương đối đông nhất là dân tộc Giê-oóc-gi (2.700.000). Tộc hệ Cô-ca-dơ gồm có người Ca-bác-dơ (Kabardes 204.000) người A-đy-ghe (Adygheens 80.000), người Chêc-két (Tcherkesses 30.000), người A-ba-din (Abazines 20.000), người Ap-kha-dơ (Abkhazes 65.000) người Chê-chen (Tchéchenes 419.000) và người In-gu-sơ (Ingouches 106.000), người A-va (Avars 270.000), người Ta-ba-xa-ran (Tabasaran 35.000), người Cha-khua (Tsakhours) người Ru-tan (Routals), người A-gun (Agoúls) (mỗi giống có 7.000 người), người U-đin (Oudines 3.000) người Lê-giêng (Lesghiens 223.000), người Đác-gu-a (Dargouas 158.000), người Lắc (Lakts 64.000).

Ở miền Đa-ghét-xtan (Daghestan) ngoài các dân tộc thuộc tộc bộ Cô-ca-dơ còn có hai dân

(1) Những con số trong dấu ngoặc (...) ở đây cũng như ở dưới đều căn cứ vào cuộc điều tra dân số năm 1959. Vào cuối năm 1966, dân Nga đã lên tới 125.000.000 người, dân U-cơ-ren 41.000.000, dân Bi-ê-lô-rút 8.500.000. Còn dân miền Cô-ca, miền Trung Á, miền Ca-dắc-tan tăng từ 15 đến 24% từ năm 1959 đến năm 1966. (Theo Solomon Brouk).

tộc thuộc tộc bộ Tuốc là người Cu-mich (Koumyks) và người Nô-gai (Nogais), dân tộc trên có 135.000 người, dân tộc dưới 39.000 người.

Ba dân tộc cùng một tộc bộ là dân tộc Ca-rát-sai (Karatchais 81.000), dân tộc Ban-ca (Balkares 42.000) và một dân tộc đông hơn, người A-déc-bai-gian (2.000.000) lập thành những nước Cộng hòa liên bang xô-viết.

Ở miền Cô-ca-dơ có những dân tộc nói những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Ấn-độ — Âu-châu: Người Ác-mê-niêng (có tất cả 2.800.000 trên toàn cõi Liên-xô), người Ô-xét (Ossètes 413.000), người Ta-ly-sơ (Talyches 11.000), người Ta-tơ (Tates 11.000), người Cuốc-đơ (Kurdes 59.000).

Năm dân tộc cư trú trên đất đai rộng mênh mông của miền Trung Á Liên-xô và xứ Ca-dắc-xtan (Kazakhstan) là dân tộc U-dơ-bêch (Ouzbecks 6.000.000) dân tộc Ca-dắc (3.600.000), dân tộc Kiéc-ghi (Kirghiz 1.000.000), dân tộc Tuốc-men (Turmènes 1.000.000), dân tộc Tát-gích (Tadjiks 1.400.000). Mỗi dân tộc lập thành một nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết. Bốn dân tộc trên nói tiếng nói Tuốc, còn dân tộc Tát-gích nói tiếng nói thuộc ngữ hệ I-ran. Miền hạ lưu sông Amu — Da-ri-a (Amou — Daria) do dân tộc Ca-ra-can-pac-cơ (Karacalpakes 173.000) cư trú; dân tộc này nói ngôn ngữ Tuốc, họ lập thành một nước cộng hòa tự trị. Ngoài ra, còn có dân tộc U-i-gua (Ouigours 95.000) nói tiếng Tuốc, và dân tộc Đun-gan (Dounghanes 22.000) nói một thổ ngữ thuộc tiếng Trung-quốc. Hai dân tộc này, khác với các dân tộc kể trên, sống rất rải rác ở khắp miền Trung Á và các miền Ca-dắc-xtan.

Ở Xi-bê-ri, ngoài người Nga, có người Y-a-cút (Yakoutes 237.000), những người này lập thành một nước cộng hòa tự trị, và người Bu-ri-át (Bouriates 253.000). Người Y-a-cút nói tiếng Tuốc, còn tiếng nói của người Bu-ri-át gần gũi với tiếng Mông-cô.

Tại miền Nam Xi-bê-ri, trong dãy núi An-tai và núi Xa-i-an (Saïans) có dân tộc An-tai Kha-cat-xơ (45.000), dân tộc Soóc-lơ (Chorle 15.000), dân tộc Kha-cát-xơ (Khakasses 57.000) và dân tộc Tu-vanh (Touvains 100.000) nói những ngôn ngữ gần với tiếng Tuốc.

Những dân tộc khác ở Xi-bê-ri và miền Viễn Đông mà người ta vẫn gọi chung là các dân tộc ở phía Bắc, là các dân tộc ít người hơn. Đó là dân tộc Khan-ty (Khantys 19.000) thuộc tộc hệ Phần-lan — U-gơ-riêng, dân tộc Man-xy (Mansis 6.000). Ba dân tộc thuộc tộc hệ Xa-mô-diêng (Samodien): Dân tộc Nơ-ga-na-xan (Nganassans 700), dân tộc Xen-cúp (Selkoupes 4.000); dân tộc E-ven (Evenks) tức dân tộc Tun-gu (Toungous) và dân tộc Nơ-ghi-đan (Neguidals) có họ hàng với họ (tất cả có 27.000 người), dân tộc E-ven (Evennes 9.000), dân tộc Na-nai (Nanais 8.000), dân tộc Un-chi (Oultchis 2.000), dân tộc O-rốt-chi (Orotchis 800), dân tộc U-đy-ghe-n (Oudyghels 1.400) thuộc ngữ hệ Tun-gu — Mãn-châu; dân tộc Et-ki-mô (1.100) và dân tộc A-lê-út (Aléoutes 400). Ngoài ra lại còn nhiều dân tộc nói những ngôn ngữ riêng biệt như dân tộc Chúc-sơ (Tchoukches 12.000), dân tộc Cô-ri-ác (Koriaks 6.000), dân tộc I-ten-men (Itelmènes 1.100), dân tộc Níp-khơ (Nivkhes 4.000) dân tộc Y-u-ka-gi-a (Youkaguirs 400), dân tộc Két-tơ (Kètes 1.000).

Ở Liên-xô còn có hàng chục các dân tộc khác nguồn gốc ở các nước châu Âu và châu Á, mỗi dân tộc ấy đều đóng góp vào sự tiến bộ vật chất và văn hóa của Liên-xô; những dân tộc ấy đã sống trên đất Liên-xô từ lâu: Người Đức có 1.600.000, người Ba-lan 1.400.000, người Bun-ga-ri 324.000, người Hi-lạp 309.000, người Triều-tiên 314.000. Ngoài ra lại còn có các nhóm Hung-ga-ri 1.555.000, Ru-ma-ni 1.060.000, Phần-lan 93.000, Thổ-nhĩ-kỳ 35.000, Trung-quốc 26.000, Tiệp-khắc 25.000, Ai-xo (Aissors) 22.000, Ba-tư 21.000, Xi-lô-vác 15.000, A-rập 8.000, Ba-lút-sơ (Baloutches) 8.000, An-ba-ni 5.000, Nam-tư 5.000, Áp-ga-ni-xtan 2.000, Mông-cô 2.000. Tất cả các nhóm dân tộc này đều được hưởng những quyền lợi y như người bản-địa.

T.X.

(Viết theo bài «Quels sont les peuples qui habitent notre pays?» của Xô-lô-môn Bờ-rúc (Solomon Brouk) tiến sĩ địa lý học, phó Viện trưởng Viện dân tộc học, đăng *Les Nouvelles de Moscou* số 1 ngày 7 tháng giêng năm 1967).

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Hoạt động của Ban vận động thành lập Chi hội Khoa học lịch sử khu tự trị Tây-bắc

Cuối tháng 10-1966, đại diện các cơ quan, các ngành ở Khu tự trị Tây-bắc đã họp hội nghị bàn về việc vận động thành lập tổ chức cơ sở của Hội Khoa học lịch sử Việt-nam. Hội nghị đã kiểm điểm tình hình và lực lượng hoạt động khoa học lịch sử trong khu, đã nghe báo cáo và thảo luận về tôn chỉ, mục đích, tổ chức và phương hướng hoạt động của Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, đồng thời liên hệ với tình hình cụ thể của Khu tự trị Tây-bắc. Cuối cùng, hội nghị đã chính thức cử ra Ban vận động thành lập Chi hội khoa học lịch sử Khu tự trị Tây-bắc, do đồng chí Quảng Đôn, Phó trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng khu Tây-bắc, làm trưởng ban.

Từ sau khi thành lập, Ban vận động khu Tây-bắc đã tiến hành tuyên truyền vận động đến tận các cơ sở những ngành có liên hệ mật thiết với khoa học lịch sử ở trong khu. Ban vận động đã in Lời kêu gọi và điều lệ của Hội, phát đến những hội viên tương lai của Chi hội. Công việc tuyên truyền vận động đã được đẩy mạnh trong Ban nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban dân tộc của khu, trong ngành văn hóa và ngành giáo dục ở khu cũng như ở tỉnh. Nhiều nơi đã tiến hành họp mặt trao đổi ý kiến về việc thành lập Chi hội. Đặc biệt ở ngành giáo dục, các nhóm sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương để phục vụ giảng dạy đã hết sức hoan nghênh, hưởng ứng việc thành lập Chi hội khoa học lịch sử và hy vọng rằng việc thành lập Chi hội sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương. Ty văn hóa tỉnh Sơn-la đã tổ chức nói chuyện, giới thiệu rộng rãi về Hội.

Hiện nay, Ban vận động khu tự trị Tây-bắc đang đẩy mạnh mọi mặt hoạt động để tiến tới triệu tập Đại hội thành lập Chi hội khoa học lịch sử của khu.

Hoạt động của Liên chi hội khoa học lịch sử trường Đại học sư phạm Hà-nội

Liên chi hội khoa học lịch sử trường Đại học sư phạm Hà-nội hiện nay gồm 5 chi hội với tổng số 355 hội viên. Trong thời gian vừa qua, hoạt động của Liên chi hội được tiến hành dưới nhiều hình thức, thích hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Ban chấp hành Liên chi hội đã tổ chức nhiều buổi nói chuyện nhân dịp các ngày lịch sử lớn trong nước và trên thế giới, ở riêng từng Chi hội và chung cho toàn Liên chi hội.

Trong quý III năm 1966, ngoài những buổi nói chuyện, tọa đàm nhân ba ngày kỷ niệm lớn 19, 20 và 22 tháng 12, Liên chi hội đã tổ chức các buổi sinh hoạt nhân dịp kỷ niệm lần thứ 49 Cách mạng tháng Mười (nói chuyện về ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười trong thời đại hiện nay), kỷ niệm ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ Việt-nam (nói chuyện về các hình thức hôn nhân và gia đình đã nối tiếp nhau xuất hiện trong lịch sử loài người, hôn nhân và gia đình dưới chế độ ta), kỷ niệm ngày quốc tế hiến chương các nhà giáo (bồi dưỡng lòng yêu ngành yêu nghề của giáo viên dạy sử).

Liên chi hội cũng đã tổ chức những buổi tọa đàm về một số vấn đề về nhiệm vụ của khoa học lịch sử, về đường lối quan điểm giáo dục của Đảng thể hiện trong bộ môn lịch sử, về việc giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua bộ môn lịch sử. Ngoài ra, Liên chi hội còn tổ chức báo cáo ngoại khóa về một số vấn đề trong chương trình giảng dạy và học tập của các tổ bộ môn lịch sử để phục vụ bài học chính khóa.

Thành lập Chi hội khoa học lịch sử tại Sở Giáo dục Hà-nội

Sau một thời gian đẩy mạnh tuyên truyền vận động trong các cơ sở giáo dục ở Hà-nội,

Đại hội thành lập Chi hội khoa học lịch sử Sở giáo dục Hà-nội đã được triệu tập vào ngày 12-11-1966. Đại diện của Sở, của các phòng giáo dục và các trường phổ thông thuộc Sở Giáo dục Hà-nội đã về dự đại hội. Đến dự còn có đồng chí Nguyễn-dinh-Dụ, Giám đốc Sở Giáo dục Hà-nội, các đồng chí Phạm-huy-Thống và Phan-gia-Bền, đại diện Ban thường vụ trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam và đại diện một số cơ quan ở Hà-nội.

Sau khi nghe báo cáo và tham luận, đại hội đã nhất trí tán thành điều lệ, tôn chỉ, mục đích của Hội khoa học lịch sử Việt-nam và đã thông qua phương hướng hoạt động của Chi hội do Ban vận động thành lập Chi hội trình bày. Qua đề án và các bản tham luận bổ sung, đại hội đã nhất trí nhận định rằng nội dung và hình thức hoạt động của Chi hội Sở Giáo dục Hà-nội rất phong phú và phù hợp với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ hiện nay; nếu Chi hội hoạt động tốt, sẽ góp phần đẩy mạnh việc sưu tầm tài liệu, nghiên cứu và biên soạn lịch sử địa phương, phổ biến lịch sử và khoa học lịch sử trong nhân dân, giáo dục tinh thần yêu quê hương, yêu dân tộc và do đó, góp phần tích cực vào sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của toàn dân. Đại hội cũng nhận định rằng trong thời gian sắp tới, Chi hội có khả năng phát triển rất mạnh trong các trường phổ thông Hà-nội và tùy tình hình thực tế, sẽ nghiên cứu các hình thức tổ chức thích hợp.

Đại hội đã bầu ra ban chấp hành gồm 9 người, đại biểu cho Sở Giáo dục Hà-nội, các trường phổ thông và các phòng giáo dục thuộc Hà-nội.

Kỷ niệm khởi nghĩa Nam-kỳ

Ngày 23-11-1966, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 26 cuộc Nam-kỳ khởi nghĩa, Hội khoa học lịch

sử Việt-nam phối hợp với Viện bảo tàng cách mạng đã tổ chức thuyết trình những kết quả đầu tiên của một đợt nghiên cứu (1958—1966) về cuộc khởi nghĩa này. Nhiều chiến sĩ Nam-kỳ khởi nghĩa cũng đã đến dự.

Nói chuyện về vấn đề Cổ-loa

* Tối 23-12-1966, trong một buổi sinh hoạt do Hội khoa học lịch sử Việt-nam và Sở Văn hóa Hà-nội tổ chức, đồng chí Phan-huy-Lê, cán bộ giảng dạy trường Đại học tổng hợp Hà-nội, đã giới thiệu một số kết quả khảo sát bước đầu về vấn đề An-dương-vương và thành Cổ-loa được tiến hành trong thời gian vừa qua.

* Tối 20-1-1967, Chi hội khoa học lịch sử Viện bảo tàng lịch sử Việt-nam đã tổ chức sinh hoạt nghe nói chuyện về tầm quan trọng của vấn đề Cổ-loa trong lịch sử Việt-nam. Đồng chí Đào-tử-Khai đã thuyết trình vấn đề và sau đó nhiều đại biểu đã phát biểu ý kiến chung quanh việc tiến hành nghiên cứu di tích lịch sử này.

Hoạt động của Ban lịch sử kinh tế

Sáng 30-11-1966, Ban lịch sử kinh tế thuộc Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã tổ chức một cuộc họp mặt giữa các bộ, tổng cục, xí nghiệp ở trung ương và Hà-nội để trao đổi ý kiến về việc xúc tiến công tác nghiên cứu lịch sử ở các đơn vị, các ngành kinh tế và các xí nghiệp. Các đại biểu đã nêu lên những thuận lợi và khó khăn cụ thể và đã đưa ra một số đề nghị thiết thực nhằm tạo điều kiện tốt cho việc phối hợp công tác nghiên cứu trong thời gian sắp tới.

P.V.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 96 tháng 3-1967

Gồm những bài:

- Một khía cạnh của chủ nghĩa anh hùng cách mạng — Anh hùng tạo thời thế, hay thời thế tạo anh hùng. Trần-huy-Liệt
- Truyền thống đánh giặc cứu nước của phụ nữ Việt-nam trong lịch sử dân tộc. Văn-Tán
- Hôn nhân và địa vị của phụ nữ Thái đen Tây-bắc trước và sau cách mạng. Nguyệt-Hương
- Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt-nam. Nguyễn-trọng-Hoàng
- Đốc-Ngũ và phong trào chống Pháp ở vùng hạ-lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX. Đặng-huy-Vân

Và một số bài mục khác.

目 录

忠于党	陈辉燎	1
从1945年到现今关于柴棍工人风潮的几个要点	M. N.	3
阮朝的反动制度	文 新	14
克服现代化历史的倾向——我们在史学工作中的主观主义的 一个表现	贴 际	23
从八月革命后到现在抗美救国的过程西北各族人民的 传统英勇斗争的几个点	吴进盾	32
关于《Yáo》族历史的几个点	陈国旺	46
批评和介绍《河内诸街名称略史》	花 朋	54
在苏联地界上有多少民族？	T. X.	61
历史科学动态		63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Верность Делу Партии.	1
М. Н. — Главные черты Рабочего движения города Сайгона с 1945ого года.	3
ВАН-ТАН — Реакционность династии Нгуемов.	14
ТЪЕМ-ТЕ — О Преодолении модернизации истории в наших исследова- тельских работах.	23
НГО-ТИЕН-ЧАТ — О Традиции борьбы народов меньшинств Северно— западной области (в период после Августовской революции до настоящего Сопrotивления против американских захватчиков.)	32
ЧАН-КУОК-ВЬОНГ — К истории Яоцев.	46
ХОА-БАНГ — Рецензия на книгу «История названий улиц Ханоя».	54
Т.Ц. — Сколько народов в СССР?	61
ХРОНИКА	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — La fidélité au Parti.	1
M. N. — Aperçu sur le mouvement ouvrier à Saigon depuis 1945 jusqu'à ce jour	3
VĂN-TÂN — Le régime réactionnaire des Nguyễn.	14
CHIÊM-TẾ — Surmonter la tendance à vouloir moderniser l'histoire, une mani- festation du subjectivisme dans notre historiographie.	23
NGÔ-TIẾN-CHẤT — Notes sur les traditions de lutte héroïque des nationalités du Nord-Ouest depuis la Révolution d'Août jusqu'à la résistance actuelle contre l'agression américaine.	32
TRẦN-QUỐC-VƯỢNG — Sur l'histoire des Dao.	46
HOA-BĂNG — Revue des livres : « Historique des noms de rues de Hanoi ».	54
T. X. — Combien de peuples y-a-t-il en U.R.S.S. ?	61
INFORMATIONS — Activités de la Société des Sciences historiques du Vietnam.	63

THÔNG BÁO

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

thuộc Viện Khoa học xã hội Việt nam đã thành lập và bắt đầu hoạt động từ tháng 1 - 1967, sẽ xuất bản các tác phẩm lý luận, nghiên cứu và nghiệp vụ về khoa học xã hội (Triết học, Kinh tế học, Văn học, Ngôn ngữ học, Sử học, Dân tộc học, Khảo cổ học, Luật học, v. v. . .) và các loại từ điển, sách thuật ngữ khoa học.

Địa chỉ : 27, Trần-xuân-Soạn, Hà-nội

Dây nôi : 4773

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 02TS
In xong ngày 5-2-1967 — Nộp lưu chiểu tháng 2-1967

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ 60